

GA PHÀ DÒNG TỘC



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Già phở

DÒNG TỘC

HỒ ĐỨC THỌ

(Sưu tầm, biên soạn)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Lời dẫn

Ngày nay, việc viết gia phả để ghi chép lại những điều cần nhớ về cội nguồn của từng dòng tộc trở nên khá phổ biến. Công việc đó đòi hỏi phải mang tính hệ thống, vì thế người soạn cuốn sách này đã cố gắng sưu tầm, biên soạn chủ yếu dựa vào một số tài liệu hiện hành nhằm mục đích giúp bạn đọc dễ hiểu, dễ làm theo.

Theo phong tục tập quán của người Việt thì việc nhớ đến cội nguồn tổ tiên luôn gắn với việc thờ cúng, giỗ tết, nên trong tập sách chúng tôi đưa thêm phần cúng tế và văn khấn. Tuy nhiên, một số tập tục cổ xưa không còn phù hợp với nếp sống văn hoá mới đã bị xoá bỏ, nên một số tập tục được đưa vào sách chỉ nhằm mục đích cung cấp cho bạn đọc một số tư liệu tham khảo.

Cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi đôi chỗ thiếu sót, hoặc chưa thật sự đầy đủ. Vì vậy, chúng tôi rất mong bạn đọc lượng thứ và đóng góp ý kiến để lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Người sưu tầm, biên soạn.

Giấy phả

TỘC HỌ

.....
Lập vào: Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập:..... Đồi thứ:.....
Tại:.....
.....

LỜI MỞ ĐẦU CỦA NGƯỜI LẬP GIA PHẢ

[illegible]

TRUYỀN THUYẾT TÔNG TỘC HAY GIA HUẤN

TRUYỀN THUYẾT TÔNG TỘC HAY GIA HUẤN

Handwriting practice area with 25 horizontal dotted lines.

Ông tổ khai sáng tộc họ

..... (1)

..... (2)

.....

..... (3)

Hướng dẫn:

⁽¹⁾ "Tộc phả" hay "Phủ ý".

⁽²⁾ Tên Tổ khai sáng và chức quan cao cấp nhất; phẩm hàm hay chức vị giáo dục, văn học (nếu có)

⁽³⁾ Năm sinh, năm mất.

[illegible]

ÔNG TỔ KHAI SÁNG TỘC HỌ (SƠ TỔ)
(Tiền gia phả)

Họ tên:

Ngày sinh:..... Ngày mất:

Lý lịch:

Gia cảnh:.....

Đời 1:

Ngày sinh:..... Ngày mất:

Lý lịch:

Gia cảnh:.....

Đời 2:

Ngày sinh:..... Ngày mất:

Lý lịch:

Gia cảnh:.....

Đời 3:

Ngày sinh:..... Ngày mất:

Lý lịch:

Gia cảnh:.....

Đời 4:

Ngày sinh:..... Ngày mất:

Lý lịch:

Gia cảnh:.....

*** Hướng dẫn:**

- Thường trong các Tộc phả xưa, năm đời đầu tiên rất sơ lược, thậm chí chỉ biết họ tên, không rõ gia cảnh và thân thế, kể cả ngày sinh, ngày tử. Nếu muốn ghi rõ thân thế Tổ như Tổ phân chi ngoài phần gia cảnh thì ghi vào trang sau.
- Nếu làm bản Phủ ý (thay thế Tộc phả) thì ghi lại những đời trước còn nhớ được. Người xưa nhất còn nhớ tên tuổi thì đặt ở ngôi vị ông Tổ khai sáng tộc Họ (Sơ Tổ).
- Gia cảnh: ghi tên vợ, ngày sinh, ngày mất, số con và tên con (nhớ dữ liệu nào thì ghi dữ liệu đó).
- Ghi các đời tiếp theo ở trang kế tiếp hoặc viết bổ sung các chi tiết liên hệ từng người,... vẽ cây gia phả với những nhánh họ và phả đồ kế truyền.

Ảnh

3 x 4

TIỂU SỬ

Tiền gia phả

Đời:

Họ tên:..... Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:.....

Quê quán:.....

Sinh ngày:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:.....

Bà:

Nghề nghiệp:

Công danh (khoa bảng):

Định cư lập nghiệp:

Mãn phần ngày:.....

Mộ phần tại:

Người lập mộ:

Ảnh

3 x 4

TIỂU SỬ
Tiền gia phả

Đời:

Họ tên:..... Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:.....

Quê quán:.....

Sinh ngày:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

Công danh (khoa bảng):

.....

.....

.....

Định cư lập nghiệp:

.....

.....

Mãn phần ngày:.....

.....

Mộ phần tại:

.....

Người lập mộ:

Ảnh

3 x 4

TIỂU SỬ
Tiền gia phả

Đời:

Họ tên:..... Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:.....

Quê quán:.....

Sinh ngày:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Công danh (khoa bảng):

Định cư lập nghiệp:

Mãn phần ngày:.....

Mộ phần tại:

Người lập mộ:

Ảnh

3 x 4

TIỂU SỬ

Tiền gia phả

Đời:

Họ tên:..... Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:.....

Quê quán:.....

Sinh ngày:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Công danh (khoa bảng):

Định cư lập nghiệp:

Mãn phần ngày:.....

Mộ phần tại:

Người lập mộ:

Ảnh

3 x 4

TIỂU SỬ

Tiền gia phả

Đời:

Họ tên: Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:

Quê quán:

Sinh ngày:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Công danh (khoa bảng):

Định cư lập nghiệp:

Mãn phần ngày:

Mộ phần tại:

Người lập mộ:

Phân chi

.....

Năm khai sáng^(*):

.....

Tổ phân chi:

Người lập phả:

Hướng dẫn:

^(*)Năm Âm-Dương lịch, kèm theo niên hiệu triều đình xưa (nếu biết) là năm đánh dấu khai sáng phân chi.

NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI

Tiền gia phả

Đời:

Họ tên:..... Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:.....

Quê quán:.....

Sinh ngày:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Công danh (khoa bảng):

Định cư lập nghiệp:

Mãn phần ngày:.....

Mộ phần tại:

Người lập mộ:

*** Hướng dẫn**

- Người lập Gia phả là người ở vào một trong 4 trường hợp: Thừa kế; chuyển họ; chuyển chi nhánh (trở thành Tổ phân chi về sau); gia đình lập nghiệp phương xa;
- Gia phả có dán thêm ảnh của đời nào có để lại ảnh, ảnh chụp chỉ có từ khoảng thập niên những năm 1920 trở về sau này.

VỢ
(CỦA NGƯỜI LẬP GIA PHẢ)

Vợ (chính hay thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (Tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hoá thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

*** Ghi chú hướng dẫn:**

- Tên tự cũng còn gọi là tên chữ là tên cha mẹ đặt thường gồm 2, ít khi 3 chữ do tên chính nơi khai sinh mà có, căn cứ theo tính nết đặc điểm con người.
- Tên hiệu của phụ nữ có thể là bút hiệu nếu có sáng tác văn thơ, viết sách, tên theo tôn giáo.
- Tên thụy là tên do chính đương sự tự đặt ra trước khi chết, để con cháu khẩn gọi khi cúng cơm. Có khi tên này do con cháu đặt cho khi lâm chung. Quan lại cao cấp xưa ở triều đình được vua ban cho.
- Cần ghi rõ thân thế gia cảnh của cha mẹ ruột, gia đình như thế nào.
- Đức hạnh ghi về cách giáo dục trong gia đình dành cho bản thân nay cách giáo dục của người đó dành cho con cái.
- Về thứ bậc vợ, theo người xưa: Vợ chính - đích nhất. Vợ kế - thứ nhất, sau đó là thứ thiếp, và nàng hầu.

VỢ

(CỦA NGƯỜI LẬP GIA PHẢ)

Vợ (chính hay thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (Tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hoá thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

.....

Tên tự:

Hiệu:

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

.....

.....

Định cư:

.....

Hôn phối (tên vợ hay chồng):

Kết hôn ngày:

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:.....

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

.....

Tên tự:

Hiệu:

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

.....

.....

Định cư:

.....

Hôn phối (tên vợ hay chồng):

Kết hôn ngày:

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:.....

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

.....

Tên tự:

Hiệu:

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

.....

.....

Định cư:

.....

Hôn phối (tên vợ hay chồng):

Kết hôn ngày:

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

Tên tự:

Hiệu:

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

Định cư:

Hôn phối (tên vợ hay chồng):

Kết hôn ngày:

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

.....

Tên tự:

Hiệu:

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

.....

.....

Định cư:

.....

Hôn phối (tên vợ hay chồng):

Kết hôn ngày:

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

Tên tự:

Hiệu:

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

Định cư:

Hôn phối (tên vợ hay chồng):

Kết hôn ngày:

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:

CON

(CỦA NGƯỜI LẬP PHẢ HAY TỔ PHÂN CHI)

Đời:.....

Tên họ (Tên huý, thứ bậc):

.....

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

.....

.....

Định cư:.....

.....

Hôn phối (tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

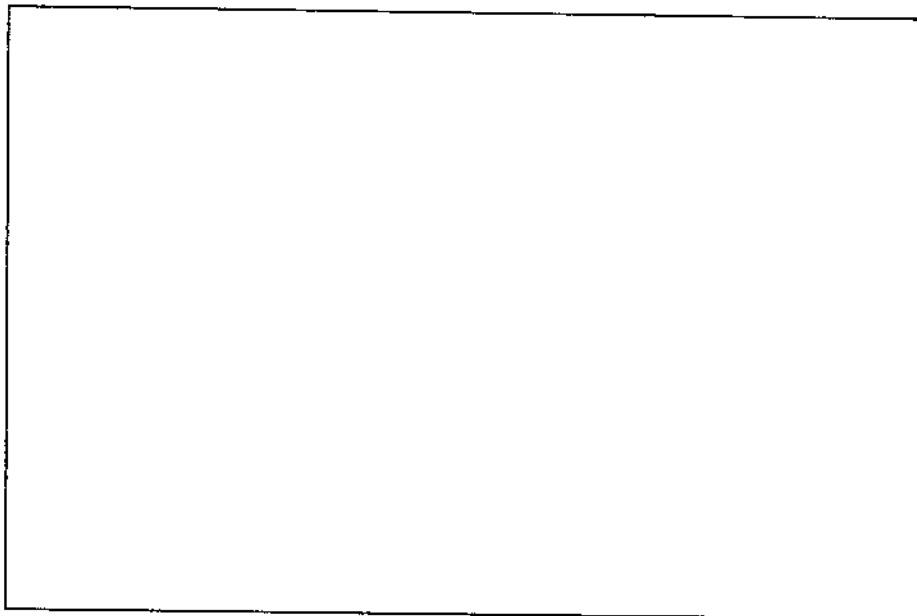
Tử tại:.....

Dương lịch:

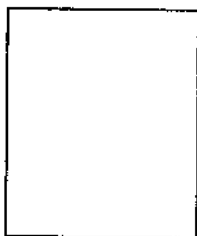
Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

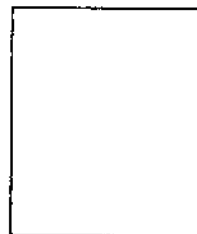
ẢNH GIA ĐÌNH



ĐÔI:.....

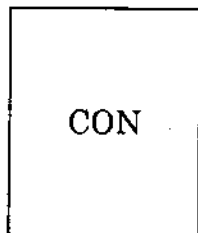


Tên họ:.....
.....

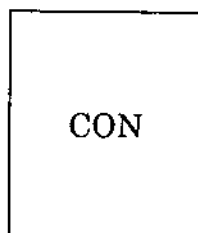


Tên họ:.....
.....

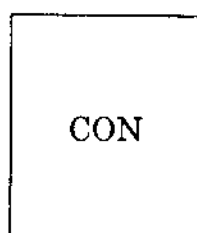
ĐÔI:.....



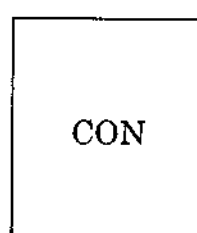
1



2



3



4

Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

* Hướng dẫn:

- Nên ghi rõ đời thứ mấy về phần cha và về phần các con.
- Nếu người cha có nhiều vợ thì dành mỗi bà vợ (cùng với số con của bà) một trang riêng để dán ảnh cạnh ảnh ông.

CON		DÂU (rể)		CHÁU				
	+		=					
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....		
	+		=					
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....		
	+		=					
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....		
	+		=					
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....		

*** Ghi chú hướng dẫn:**

- Trong việc dán ảnh, cũng cần dành một trang riêng để dán ảnh chụp nhà thờ tổ tông (từ đường) hay đền miếu thờ (nếu có) và khuôn viên mộ táng tổ tông, phần mộ.
- Ảnh cũng phân biệt theo chi họ thế thứ, đời của từng người.

PHỤ BẢN:

Dành cho người lập gia phả viết:

- Trang phụ bản này có thể bổ sung thêm về phần vợ và con, nếu đông người.*
- Hoặc là dùng làm phần vẽ phả đồ của phân chi.*

PHỤ BẢN:

PHỤ BẢN:

Ảnh
3 x 4

TIỂU SỬ

Đời:

Tên huý:

Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:

Quê quán:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Công danh (khoa bảng):

Định cư lập nghiệp:

Mãn phần ngày:

Mộ táng (hay hoả táng) tại:

Người lập mộ:

Ghi chú:

Bắt đầu từ phần lý lịch này được sử dụng cho những phân chi hoặc các đời kế tiếp.

Ảnh
3 x 4

TIỂU SỬ

Đời:

Tên huý:

Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:

Quê quán:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

.....

Công danh (khoa bảng):

.....

.....

Định cư lập nghiệp:

.....

Mãn phần ngày:

Mộ táng (hay hoả táng) tại:

.....

Người lập mộ:

Ảnh
3 x 4

TIỂU SỬ

Đời:.....

Tên huý:.....

Tên tự:.....

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:.....

Quê quán:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:.....

Song thân:

Ông:.....

Bà:

Nghề nghiệp:.....

.....

.....

Công danh (khoa bảng):

.....

.....

Định cư lập nghiệp:

.....

Mãn phần ngày:.....

Mộ táng (hay hoá táng) tại:

.....

Người lập mộ:.....

Ảnh
3 x 4

TIỂU SỬ

Đời:

Tên huý:

Tên tự:

(Bút) Hiệu (tên tôn giáo):

Tên thụy:

Quê quán:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại:

Song thân:

Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

.....

Công danh (khoa bảng):

.....

.....

Định cư lập nghiệp:

.....

Mãn phần ngày:

Mộ táng (hay hoả táng) tại:

.....

Người lập mộ:

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

Đức hạnh:

Định cư:

.....

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hỏa thiêu) tại:

.....

Người lập mộ (và ngày):

.....

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hỏa thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

Đức hạnh:

Định cư:

.....

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hỏa thiêu) tại:

.....

Người lập mộ (và ngày):

.....

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hỏa thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hoá thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cuối ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hoả thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

.....

Đức hạnh:

Định cư:

.....

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hỏa thiêu) tại:

.....

Người lập mộ (và ngày):

.....

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hỏa thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hoá thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

VỢ ÔNG:.....

Vợ (chính, thứ):

Cưới ngày:

Tại:

Tên họ vợ (tên huý):

Tên tự:

Hiệu (hoặc tên theo tôn giáo):

Tên thụy:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Tại (nơi sinh):

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:

Đức hạnh:

Định cư:

Ngày, tháng, năm tử:

Dương lịch:

Âm lịch:

Táng (chôn hay hoá thiêu) tại:

Người lập mộ (và ngày):

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

DỜI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

DỒI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐỒI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐỒI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

.....

.....

Định cư:.....

.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐỜI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐỒI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoá thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Tử tại:.....

Dương lịch:

Âm lịch:

Mộ táng (hay hỏa thiêu) tại:.....

Ảnh
3 x 4

ĐÔI:.....

Tên họ (tên huý, thứ bậc):

Tên tự:.....

Hiệu:.....

Tên thụy:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

Nghề nghiệp:.....

Công danh (khoa bảng đỗ đạt và chức vụ đạt được):.....

Định cư:.....

Hôn phối (Tên vợ hay chồng):.....

Kết hôn ngày:.....

Sinh quán:

Dương lịch:

Âm lịch:

Con Ông:

Bà:

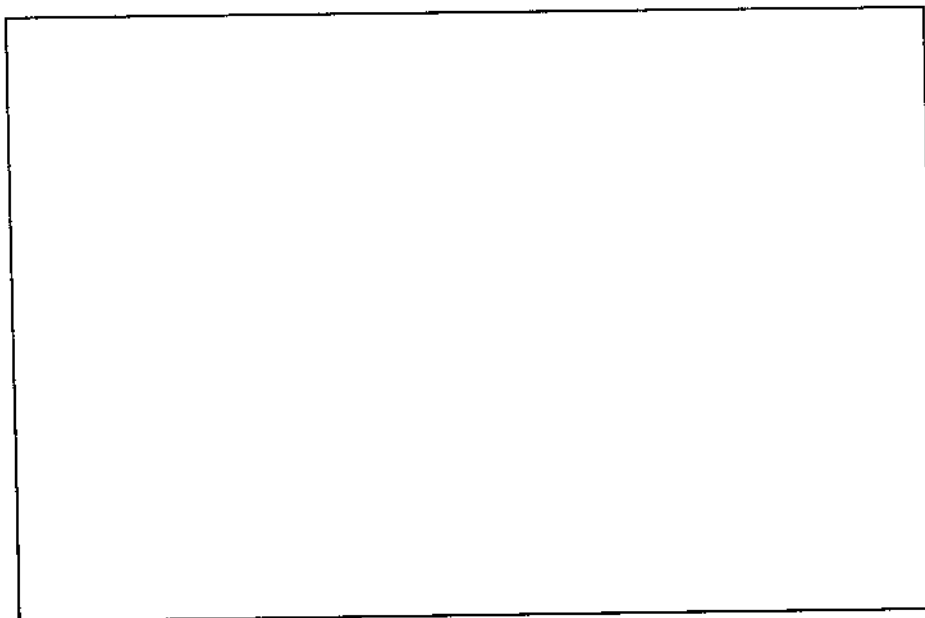
Tử tại:.....

Dương lịch:

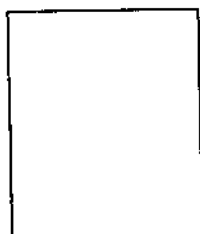
Âm lịch:

Mộ táng (hay hoả thiêu) tại:.....

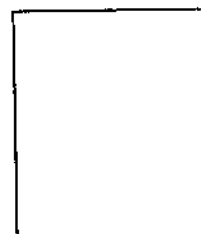
ẢNH GIA ĐÌNH



ĐÔI:.....

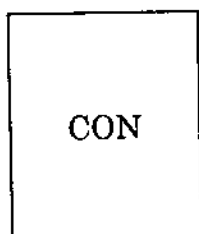


Tên họ:.....
.....

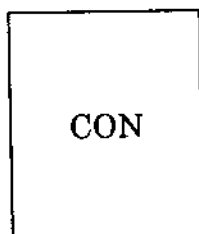


Tên họ:.....
.....

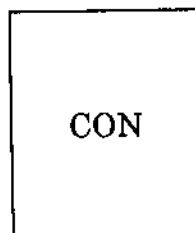
ĐÔI:.....



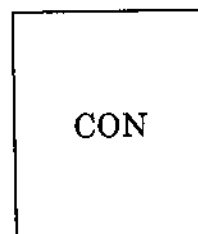
1



2



3



4

Tên họ:.....
.....

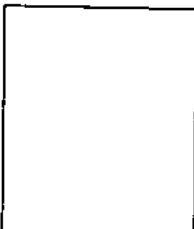
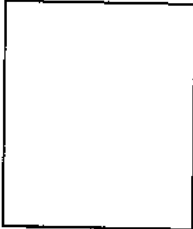
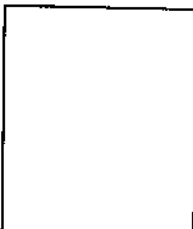
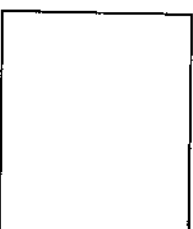
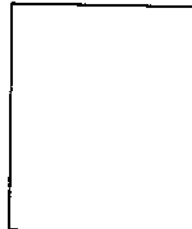
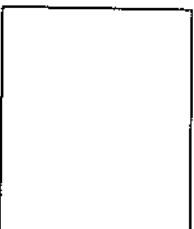
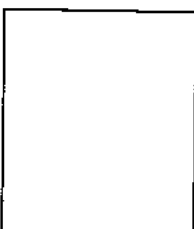
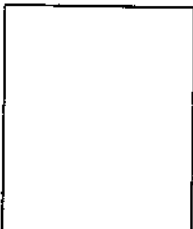
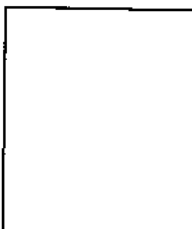
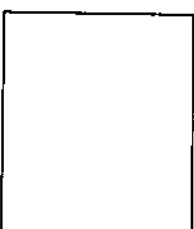
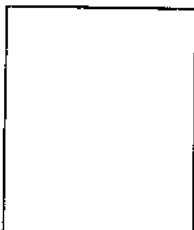
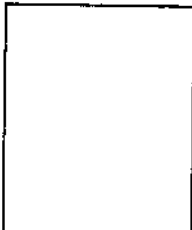
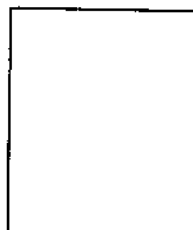
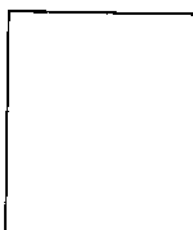
Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

* Hướng dẫn:

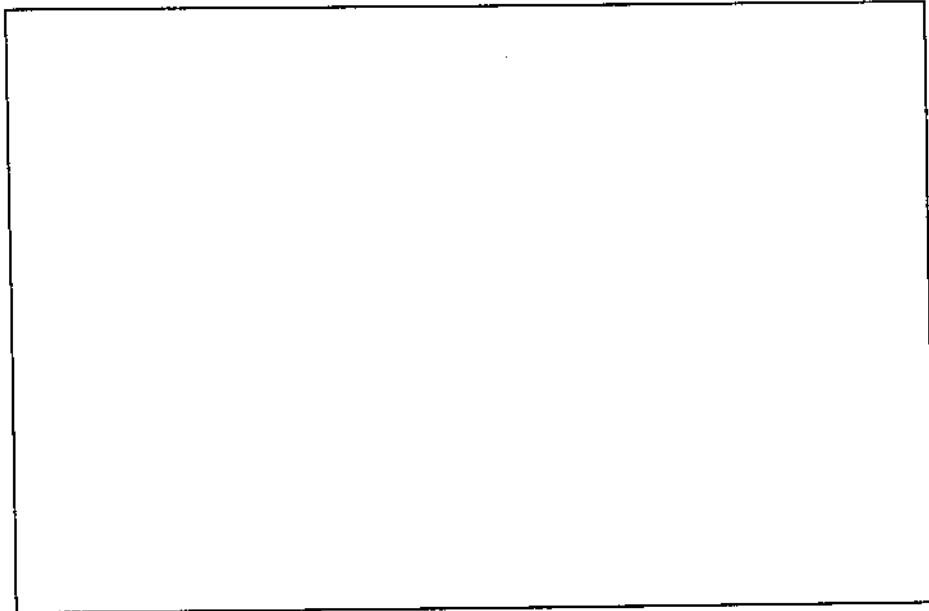
- Nên ghi rõ đời thứ mấy về phần cha và về phần các con.
- Nếu người cha có nhiều vợ thì dành mỗi bà vợ (cùng với số con của bà) một trang riêng để dán ảnh cạnh ảnh ông.

CON		DÂU (rể)		CHÁU				
	+		=					
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
	+		=					
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
	+		=					
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
	+		=					
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	

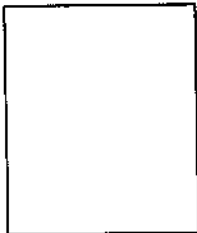
*** Ghi chú hướng dẫn:**

- Trong việc dán ảnh, cũng cần dành một trang riêng để dán ảnh chụp nhà thờ tổ tông (từ đường) hay đền miếu thờ (nếu có) và khuôn viên mộ táng tổ tông, phần mộ.
- Ảnh cũng phân biệt theo chi họ thế thứ, đời của từng người.

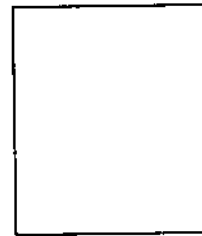
ẢNH GIA ĐÌNH



ĐÔI:.....

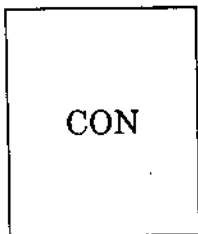


Tên họ:.....
.....

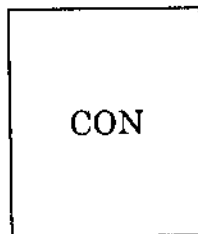


Tên họ:.....
.....

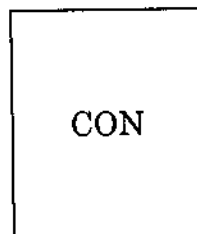
ĐÔI:.....



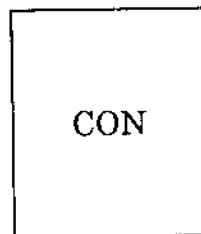
1



2



3



4

Tên họ:.....
.....

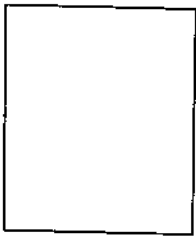
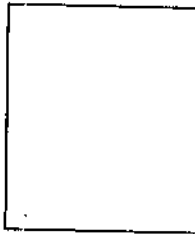
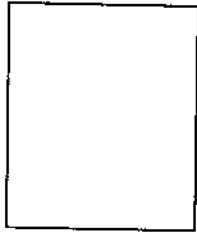
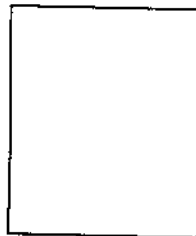
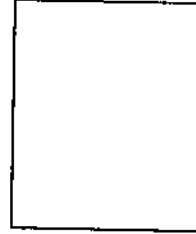
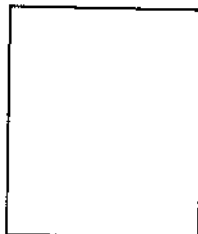
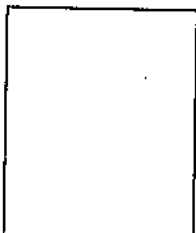
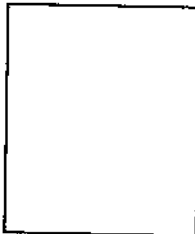
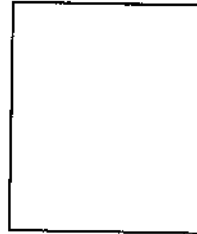
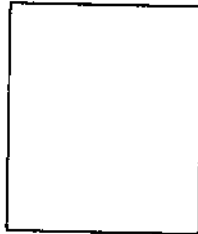
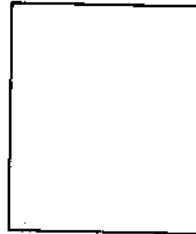
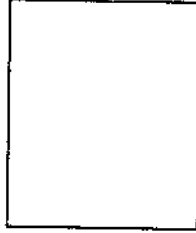
Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

* Hướng dẫn:

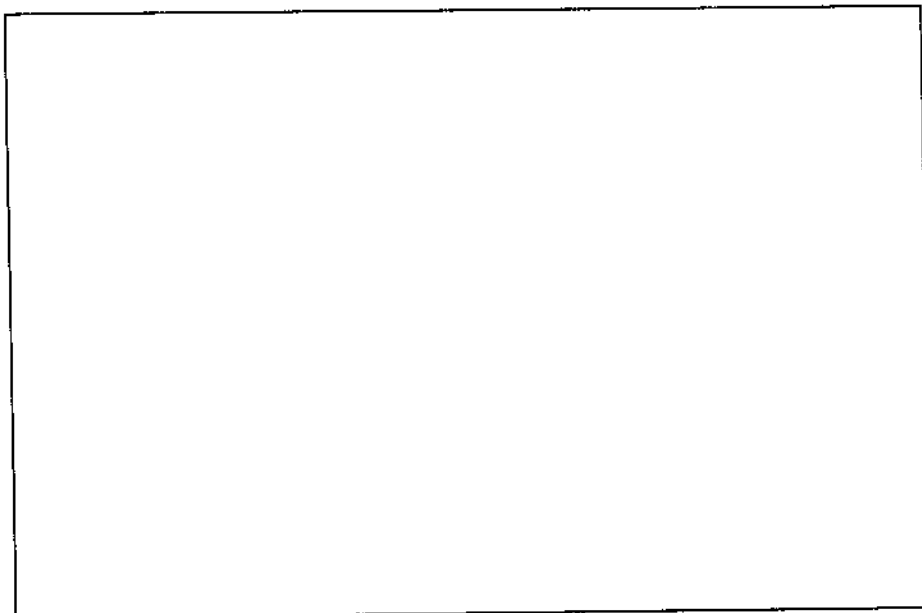
- Nên ghi rõ đời thứ mấy về phần cha và về phần các con.
- Nếu người cha có nhiều vợ thì dành mỗi bà vợ (cùng với số con của bà) một trang riêng để dán ảnh cạnh ảnh ông.

CON		DÂU (rể)		CHÁU			
	+		=				
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
.....							
	+		=				
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
.....							
	+		=				
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
.....							
	+		=				
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
.....							

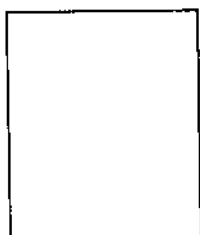
*** Ghi chú hướng dẫn:**

- Trong việc dán ảnh, cũng cần dành một trang riêng để dán ảnh chụp nhà thờ tổ tông (từ đường) hay đền miếu thờ (nếu có) và khuôn viên mộ táng tổ tông, phân mộ.
- Ảnh cũng phân biệt theo chi họ thế thứ, đời của từng người.

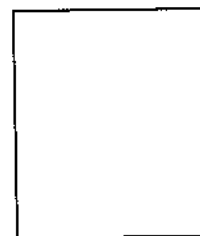
ẢNH GIA ĐÌNH



ĐÔI:.....

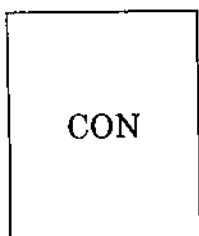


Tên họ:.....
.....



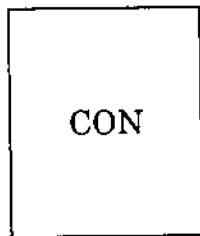
Tên họ:.....
.....

ĐÔI:.....



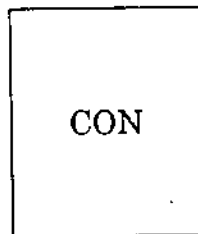
CON

1



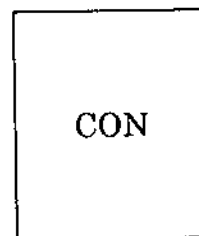
CON

2



CON

3



CON

4

Tên họ:.....
.....

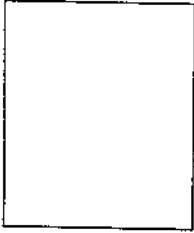
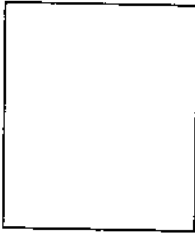
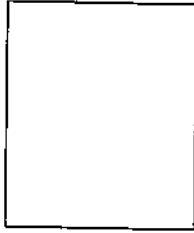
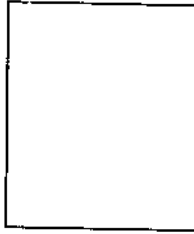
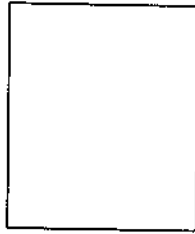
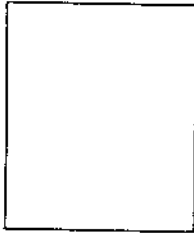
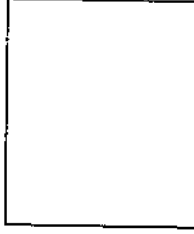
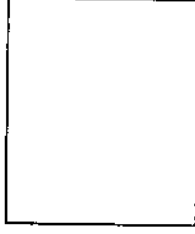
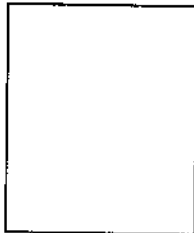
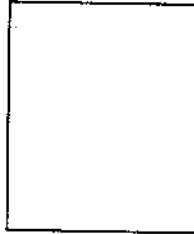
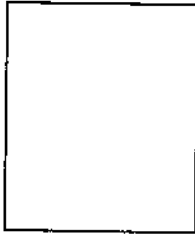
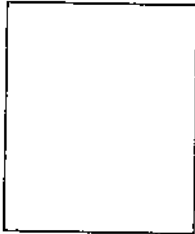
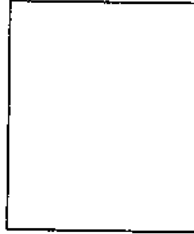
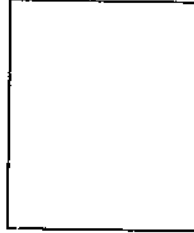
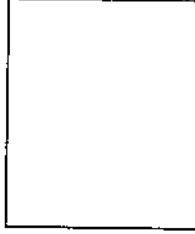
Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

Tên họ:.....
.....

* Hướng dẫn:

- Nên ghi rõ đời thứ mấy về phần cha và về phần các con.
- Nếu người cha có nhiều vợ thì dành mỗi bà vợ (cùng với số con của bà) một trang riêng để dán ảnh cạnh ảnh ông.

CON		DÂU (rể)		CHÁU			
	+		=				
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
	+		=				
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
	+		=				
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	
	+		=				
Tên họ:.....		Tên họ:.....		Tên họ:.....	Tên họ:.....	Tên họ:.....	

*** Ghi chú hướng dẫn:**

- Trong việc dán ảnh, cũng cần dành một trang riêng để dán ảnh chụp nhà thờ tổ tông (từ đường) hay đền miếu thờ (nếu có) và khuôn viên mộ táng tổ tông, phần mộ.
- Ảnh cũng phân biệt theo chi họ thế thứ, đời của từng người.

PHỤ BẢN:

PHỤ BẢN:

PHỤ BẢN:

PHỤ BẢN:

PHỤ BẢN:

PHỤ BẢN:

Chương 1

Giới thiệu về gia phả

1. SỰ RA ĐỜI VÀ KHỞI NGUỒN CỦA GIA PHẢ

Phả, tộc phả, là một cuốn lịch sử sống của gia tộc. Nó không những ghi chép lại nguồn gốc của gia tộc, quỹ đạo di chuyển, còn bao gồm toàn bộ quá trình lịch sử văn hoá như: sinh sôi, phát triển, hôn nhân, văn hoá, quy tắc, quy ước của gia tộc,...

Quá trình hình thành gia phả:

Gia phả phản ánh mối quan hệ của con người với quan hệ huyết thống là hạt nhân, nếu suy xét từ góc độ hình thành con người và quan niệm về mối liên hệ quần thể, thì có nguồn gốc tương đối lâu đời. Thành quả nghiên cứu nhân loại học hiện nay đã chứng minh: trước khi con người tiến vào xã hội văn minh, quan hệ huyết thống - quan hệ đầu tiên của con người, là sợi dây gắn bó quan trọng nhất. Quần thể xuất hiện đầu tiên của con người là xã hội nguyên thủy "sống theo bầy, quần cư", nhưng lúc này con người chỉ biết mẹ mà không biết cha. Theo kết luận rút ra từ công tác nghiên cứu của người xưa: Trong lịch sử hơn ba triệu năm tồn tại của con người, có khoảng 2,9 triệu năm là thuộc thời kỳ xã hội nguyên thủy, đến cách đây hơn 10000 năm mới bắt đầu hình thành chế độ thị tộc. Xã hội nguyên thủy ban đầu chia thành một số quần thể nhỏ, phát triển càng sâu, phân tích càng chặt chẽ, quan niệm phân biệt người thân sơ cùng hình thành, khi biết người mẹ sinh ra ta, thì có thể biết được người thân của mẹ ta, vì vậy có thể biết mẹ của mẹ ta, và biết được người cùng mẹ, và quan hệ họ hàng hình thành từ đó. Đây chính là nội dung chính của gia phả và nội dung cơ bản của phả hệ.

Phân tích rõ quan hệ thân sơ về huyết thống, sự tán thành của thế hệ thị tộc, là cội nguồn của sự hình thành gia phả, phả hệ truyền miệng chính là nguồn gốc của gia phả. Có thể thấy, trước khi xuất hiện gia phả bằng chữ viết, quả thực có sự tồn tại của gia phả truyền miệng. Chúng ta đi ngược về nguồn gốc hình thành gia phả, có thể bắt gặp gia phả (nói một cách nghiêm khắc thì chỉ có thể là phả hệ của dòng họ), chức năng đầu tiên chính là xác định quan hệ thân sơ, tập hợp họ hàng, ưu hoá sự sinh đẻ, gọi là "thân thân dĩ tương cập". Sau này vẫn giữ nguyên hai chức năng phân biệt và tập hợp, nhưng cùng với sự chuyển dời của thời đại, chế độ xã hội khác nhau, nội dung cụ thể và tác dụng của nó cũng khác nhau.

Gia phả do mất đi chức năng chính trị trước đây, chuyển từ làm chung thành làm riêng, nội dung cũng trở nên phong phú, chức năng của nó cũng chuyển từ chức năng chính trị sang chức năng của xã hội. Nói một cách cụ thể, gia phả viết riêng thông qua nguồn gốc họ, nguyên nhân di dời, nguồn gốc phả hệ, mà có tác dụng tìm hiểu tổ tông, nhận tổ tông, gắn bó họ hàng và gia đình làm thành quần thể của xã hội.

Tóm lại, sự hình thành và phát triển của gia phả có liên quan đến quần thể xã hội, thị tộc, gia tộc và gia đình, chức năng của nó là diễn biến theo sự thay đổi của cơ cấu và chế độ xã hội, từ chức năng xã hội đến chức năng chính trị rồi trở về chức năng xã hội, từ khi có gia phả bằng chữ viết đến nay, xu thế phát triển là nhóm người được gắn bó và tụ tập bởi quý tộc, sỹ tộc và bình dân cũng ngày càng rộng.

Khởi nguồn của gia phả

Gia phả chính là sách có thể vẫn được trình bày theo hệ thống chặt chẽ, phân loại rõ ràng, có sơ đồ ghi chép sự vật. Ghi thực vật, như hoa phổ, mộc phổ, thảo phổ; ghi động vật, như uyên ương phổ, hồ điệp phổ, chuyên ghi niên đại của vua gọi là Đế vương niên phổ, chuyên ghi sự tích trong cuộc đời của ai đó gọi là nhân niên phổ, ghi chép dòng dõi huyết thống của con người gọi là gia phả. Khởi nguồn của gia phả theo người xưa nói là có từ thời vua Nghiêu.

Nghiên cứu gia phả - Tịch phổ

Phần lớn gia phả còn lưu giữ hiện nay là gia phả biên soạn riêng, xuất hiện dưới hình thức một chi một phái, chủ gia phả sống chủ yếu ở khu vực có cuộc sống tương đối ổn định, có đặc trưng địa phương rõ rệt. Tịch phổ chính là nơi sinh sống của chủ gia phả. Tịch phả chính là tên địa danh. Gia phả còn lưu giữ hiện nay chủ yếu là gia phả cũ thời trước, địa danh trong gia phả thường lấy tên địa danh cổ.

2. NỘI DUNG CỦA GIA PHẢ

(1) Nguồn gốc và quá trình phát triển của họ

Nguồn gốc và quá trình phát triển họ chính là nguồn gốc và sự thay đổi của tộc mang họ, nguồn gốc họ của người Việt Nam có từ rất lâu đời, nếu không có những ghi chép của sách cổ hoặc gia phả cổ, thì người đời sau rất khó tìm hiểu. Từ một họ đến một nước, một nhà, không thể không biết nguồn gốc của mình bắt đầu từ đâu, nhận biết được nguồn gốc họ của mình, mỗi bộ "Gia phả" đều giới thiệu cụ thể nguồn gốc họ của mình, như vậy mới có thể kế thừa từ đời nọ sang đời kia, cũng có thể lưu truyền nguồn gốc của dòng dõi đến hàng nghìn năm.

Họ cũng không ngừng thay đổi và phát triển trong quá trình lịch sử, như: chiến tranh, chuyển chỗ, thay đổi triều đại, và đổi họ do tránh tên húy, đổi họ do tránh nạn, đổi họ kép thành họ đơn,... họ trở nên phức tạp hơn, khởi nguồn chính xác của nó càng đòi hỏi phải khảo chứng cụ thể, trong "Gia phả" có ghi chép cụ thể.

Thời đại phong kiến, rất nhiều họ để nâng cao dòng dõi và danh vọng của mình, đã chuyển sang quan hệ với người nổi tiếng, hoặc cố tìm về vị quan nào đó làm tổ tiên của mình. Nhưng người xưa lại không biết, điều này đã ảnh hưởng đến sự thuần túy và tính xác thực của quan hệ huyết thống, người đời sau phải đặc biệt cẩn thận.

Trong "Gia phả" có truyền thống "nói về họ và thủy tổ của mình", mục đích là "xác định rõ huyết thống, phân biệt quan hệ thân sơ" và xác định nguồn gốc của họ. "Gia phả" đều có ghi chép một chương về họ, và trình bày nguồn gốc về họ của gia tộc, hoặc lịch sử đổi họ vì một nguyên nhân nào đó của gia tộc. Vì vậy, nguồn gốc họ trong "Gia phả" trở nên rất quan trọng, nó là tài liệu chứng minh về huyết thống gia tộc của bạn.

(2) Đường hiệu

Đường hiệu là một tiêu trí đặc biệt của họ, nó thể hiện quan hệ địa lý của nguồn gốc họ. Trong gia phả, đường hiệu có ý nghĩa gắn bó mối quan hệ giữa họ và họ hàng, cũng là một trong những đầu mối quan trọng để thế hệ sau tìm hiểu về cội nguồn.

Tên gọi đường hiệu nói chung lấy từ tên quận, huyện. Cùng với sự phát triển lớn mạnh của gia tộc họ, đã xuất hiện nhiều tên họ nổi tiếng.

Lâu dần, mọi người trong gia tộc lớn, hoặc trong năm gặp thiên tai liên tiếp, người trong họ vì thế mà chuyển đi và phân tán khắp mọi nơi. Thế là có cách nhập tên "chi nhánh đường hiệu" dưới "đường hiệu chung". "Đường hiệu chung" đại diện cho cái nôi của gia tộc (họ), để người đời sau không quên cội nguồn, "chi nhánh đường hiệu" thì đại diện cho mảnh đất mới chuyển đến của người trong họ, sau khi trở thành gia tộc có danh vọng ở nơi đó, thì lấy tên quận của nơi này làm đường hiệu, "đường hiệu chung" và "chi nhánh đường hiệu" gọi chung là "quận vọng".

Vì các họ cơ bản đều lấy tên quận làm tên quận cho gia tộc của mình, nên có hiện tượng một vài họ cùng chung một đường hiệu. Ví dụ: quận vọng của hai họ Vương và Hồ đều là "Thanh Hà đường".

(3) Bảng phả hệ

Nếu thấy một cuốn gia phả có liên quan đến thân thế của bạn, bạn muốn xem phần nào nhất? Có phải bạn muốn biết tổ tiên của mình là ai không? Trong gia tộc từng có những danh nhân nào, thành tích ra sao? Mọi người trong gia tộc hiện tại ở đâu?... Tất cả câu trả lời đều nằm trong bảng phả hệ của gia phả.

Là nội dung quan trọng nhất trong gia phả, nói một cách ngắn gọn, bảng phả hệ nói rõ các thành viên trong một gia tộc, ví dụ: quan hệ cha con, anh em, viết rõ sơ đồ tên thành viên trong gia tộc của tổ tiên và thế hệ sau. Nó có bốn cách thức trình bày cơ bản: Âu thức, Tô thức, Kiểu tháp thức và Điệp ký thức.

Âu thức: còn gọi là thể hoành hành, được thiết lập bởi nhà văn học thời Bắc Tống là Âu Dương Tu. Đặc điểm của Âu thức là: phân ô các thời đại, sắp xếp theo hàng ngang từ phải sang trái, năm thế hệ là một bảng, sử dụng rất thuận tiện. Trong Âu thức, bên trái tên người trong mỗi thời đại đều có ghi chép một đoạn văn nói về cuộc đời, giới thiệu tên, hiệu, công danh, chức vị, ngày tháng năm sinh tử, bạn đời, nơi chôn, thành tích,... của người này.

Tô thức: còn gọi là Thủy chu thể, do nhà văn học thời Bắc Tống là Tô Tuấn sáng lập. Đặc điểm của bảng phả hệ Tô thức: các thế hệ sắp xếp theo hàng thẳng đứng, giữa các thế hệ không có đường kẻ ngang nối tiếp, toàn bộ đều dùng đường kẻ thẳng nối tiếp, các ô trong bảng cũng sắp xếp từ phải sang trái, chủ yếu là nhấn mạnh quan hệ tông pháp.

Kiểu tháp thức: nhìn hình dáng bên ngoài giống như cái tháp, tên người trong các thế hệ được sắp xếp từ trên xuống dưới. Kiểu tháp thức áp dụng cách nối tiếp bằng đường kẻ ngang và dọc, đường dọc luôn nằm giữa đường ngang, điều này đối với những gia tộc lớn có nhiều người, do tên người không thể sắp xếp trên cùng một mặt giấy, quan hệ anh em không rõ ràng, dẫn đến nhiều bất tiện cho việc viết và xem gia phả.

Điệp ký thức: không dùng đường kẻ ngang dọc để nối tiếp mối quan hệ giữa mọi người trong các thế hệ, mà chỉ dùng chữ viết để thể hiện quan hệ này. Dưới tên mỗi người đều có

một đoạn giới thiệu ngắn, như tên, hiệu, công danh, chức vị, ngày tháng năm sinh tử, nơi chôn, thành tích,... Hình thức phả hệ của Diệp ký thức cố định, thứ tự rõ ràng, tương đối tiết kiệm giấy.

Bốn hình thức bảng phả hệ trên đều có nét đặc sắc riêng, đây là bảng phả hệ tương đối thường gặp trong tộc phả, nhưng cũng có sự thay đổi của nó, khi chúng ta ghi chép bảng phả hệ của gia tộc, có thể vận dụng linh hoạt theo tài liệu nắm bắt và số lượng các thành viên trong gia tộc. Tóm lại, bảng phả hệ phải dễ nhìn dễ hiểu, nội dung chân thực, trình tự rõ ràng, đó mới là điều quan trọng nhất.

(4) Gia huấn

Gia huấn cũng là bộ phận cấu thành quan trọng trong gia phả, nó có tác dụng rất lớn đối với việc giáo dục tộc họ truyền thống.

Thời xưa, xã hội loài người trải qua sự thay đổi của thị tộc, gia tộc và gia đình, tuy nhiên, những điều này đều là nền tảng hình thành một quốc gia. Khi đất nước không ổn định và phép nước không rõ ràng, gia huấn có thể phát huy sức mạnh ổn định trật tự xã hội. Bởi để duy trì chế độ pháp chế cần thiết, gia tộc đã định ra quy phạm hành vi nhất định để ràng buộc thành viên trong gia tộc, đây chính là nguồn gốc đầu tiên của gia huấn gia pháp.

Gia huấn ngày càng trở nên phong phú theo quá trình thay đổi triều đại. Trong gia phả ghi chép rất nhiều câu điển tích danh ngôn về cách chăm lo việc nhà và giáo dục con cái, trở thành kế sách trị gia tốt được mọi người ngưỡng mộ, trở thành điển phạm "tu thân", "tề gia". Ví như tư tưởng tiết kiệm và chăm lo việc nhà cho đến nay vẫn có ý nghĩa tích cực. Trong gia giả có ghi chép rất nhiều gia huấn, quy tắc gia tộc và những điều con cháu phải tuân theo. Trong đó, gia huấn được mọi người khen ngợi như gia huấn Nhan thị, cách ngôn trị gia Chu tử,... vẫn được lưu truyền đến tận ngày nay.

Sở dĩ gia huấn được người đời coi trọng, vì mục đích của nó vẫn tôn sùng trung, hiếu, tiết, nghĩa, dạy con những lễ nghi, và bản tính liêm khiết. Ngoài ra, đề xướng gì và kiêng kỵ gì cũng là nội dung quan trọng trong tộc quy gia pháp. Nói một cách đơn giản, mỗi gia tộc đều có gia huấn tộc quy khác nhau. Nội dung thường gặp trong gia phả bao gồm:

- Coi trọng phép nhà, phép nước.
- Họ hàng, làng xóm chung sống hoà thuận.
- Hiếu với cha mẹ, kính trọng bề trên.
- Hợp lễ giáo, đúng danh phận.
- Thờ cúng tổ tiên, mồ mả sắp đặt theo trình tự.

(5) Gia truyện

Muốn đi sâu tìm hiểu công trạng lịch sử của người trong họ thuộc bảng phả hệ thì phải xem gia truyện.

Gia truyện, là thể văn ghi chép sự tích của người có danh vọng, có công trạng trong gia tộc, là một loại truyện ký chính thức, trước đây truyện ký và gia phả được ghi riêng rẽ.

"Truyện ký" ghi chép phẩm chất đạo đức và công trạng trong cuộc đời của một người, ghi rõ sự cống hiến với đất nước, dân tộc và xã hội, đến công trạng đối với địa phương, gia tộc, như: đầu tư tiền của xây dựng nhà thờ, mồ mả,... toàn bộ đều ghi trong gia phả, để làm tấm gương cho con cháu sau này noi theo, và làm vẻ vang gia tộc.

Nói chung gia truyện chia thành: liệt truyện, nội truyện và ngoại truyện,... Liệt truyện là truyện ký ghi chép người đàn ông có công trạng trong gia tộc. Nội truyện là truyện ký ghi chép người phụ nữ có phẩm chất và đức hạnh trong gia tộc. Ngoại truyện là truyện ký ghi chép về người phụ nữ có phẩm chất và đức hạnh đã xuất giá trong gia tộc.

Trong truyện ký có dán nhiều tranh ảnh, hoặc tranh chuyện có liên quan, để đời sau đọc và cảm nhận được vẻ sinh động của hình tượng.

Cách dùng từ trong gia truyện luôn đề cao sự chân thực và bình dị, tránh dùng từ hoa mỹ. Đây cũng là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ chuẩn mực của "gia truyện".

(6) Tác phẩm văn nghệ

"Gia phả chính là sách sử của gia tộc", trong đó đương nhiên có rất nhiều tác phẩm văn nghệ của mọi người. Từ thời xưa, nhiều tác phẩm của danh nhân trong gia tộc được đưa vào gia phả, nội dung của phần này phong phú, đề cập đến rất nhiều lĩnh vực, như sử học, văn hoá, kinh tế, tôn giáo,... về hình thức thậm chí được coi là "tài liệu lịch sử kinh điển".

"Tác phẩm văn nghệ" là các tác phẩm thơ văn được viết bởi các danh nhân trong gia tộc, nhưng cũng thu thập thêm thư từ sách vở, văn bia,... của người trong và ngoài tộc. Có tác phẩm còn có tranh khắc đá, tranh chân dung, tác phẩm văn bản, thư pháp, ca từ,... từ hình thức đến nội dung đều rất phong phú.

Tác phẩm văn nghệ là sự kết tinh và tâm huyết của các bậc tổ tiên trong gia tộc, trong đó phần lớn tài liệu khoa học lịch sử quý báu có giá trị tham khảo và thưởng thức vô cùng quý giá. Nhưng, do chủng loại và nội dung của tác phẩm văn nghệ phức tạp, vì vậy người đời sau phải chuyên tâm chỉnh sửa, mới có thể làm cho các tác phẩm văn nghệ đặc sắc trong gia tộc được lưu truyền và vận dụng.

Đồng thời, khi chúng ta bổ sung tác phẩm văn nghệ hiện đại vào gia phả, phải chọn lọc kỹ càng, đưa vào gia phả thật thận trọng, để truyền lại những văn hiến có giá trị và mang tính tiêu biểu nhất cho con cháu đời sau.

(7) Tranh ảnh trong gia phả

Sự thể hiện của gia phả có thể kết hợp sách, tranh ảnh, sử, bảng, ký hiệu làm một, giá trị vận dụng của nó thể hiện rõ rệt. Gia phả chủ yếu coi nội dung chữ viết là chính, tài liệu tranh ảnh là phụ, nhưng một bức ảnh đẹp vẫn có thể truyền đạt diện mạo và nét đặc sắc tính thần của thời đại.

Ý nghĩa của việc đưa tranh ảnh vào gia phả là, đề cao một hoàn cảnh môi trường một cách trực tiếp nhất cho sự lưu truyền và kế thừa của gia tộc, làm cho gia phả không hạn chế bởi hình thức ghi chép bằng chữ viết, khái niệm chung cũng trở nên mới mẻ và sinh động hơn.

Chỉ cần có thể để mọi người từng bước hiểu được những bản đồ và tranh ảnh cổ trong gia phả, đều nên đưa vào trong gia phả, bao gồm:

- Ảnh đen trắng cũ trong nhà, ảnh chụp toàn gia đình,... đều có giá trị lịch sử, cũng là tài liệu gốc làm chứng cho gia phả.

- Ảnh tổ tiên (ảnh lưu truyền, tranh nhân vật, ảnh chân dung)

Phần lớn tranh ảnh trong các triều đại lịch sử đều là tranh nhân vật và ảnh chân dung, trong đó đa số là để kỷ niệm tổ tiên, hoặc thể hiện sự ngưỡng mộ đối với các bậc

thánh hiền. Cũng có gia phả nhằm vào người hiền đạt trong tổ tiên của gia tộc, vẽ dung mạo của họ, để vấn đầu, nhắm mục đích đạt đến danh vọng vinh quang hiển hách, dẫn dắt cho đời sau, có gia phả đăng bản thảo di truyền của tổ tiên.

- Tranh phong thủy (ảnh nhà thờ, ảnh mồ mả)

Nhà thờ là nơi thờ cúng tổ tiên, trong thời cổ đại là để gia tộc tụ tập, vì vậy nói chung gia phả đều có ghi chép và đăng tranh ảnh, miêu tả tình hình thực tế, có gia phả còn dán thêm ảnh mồ mả, thậm chí có gia phả còn ghi cụ thể vị trí địa lý. Mọi người tin sự thịnh suy của gia tộc và nơi ở của tổ tiên có liên quan chặt chẽ đến địa điểm để mồ mả, những điều này ẩn chứa nội dung "phong thủy" phong phú, vì vậy cũng gọi là "tranh phong thủy".

- Ảnh nhà cũ, làng mạc

Trong tộc phả thời Minh Thanh không những ghi lại sự di dời và nơi ở, mà trong gia phả của rất nhiều nhà giàu, còn dán thêm những bức ảnh rất đẹp, hiện lên khung cảnh sân, nhà, thư phòng, nhà cửa,... của gia tộc họ.

Nội dung của gia phả

Nội dung trong gia phả thuộc các triều đại khác nhau là khác nhau. Cùng với sự phát triển của thời đại, nội dung của gia phả cũng phong phú theo, gia phả thời cận và hiện đại cơ bản đã có mười mấy nội dung chính, như thể lệ, lời tựa, văn hiến, bài tế, ân vinh lục, nghi điển, truyện, tán, hành thực, hành trạng, văn nghệ, quy huấn, hành đệ, dư đồ, phả hệ,... Nay giới thiệu sơ lược như sau:

a, Thể lệ chung: thể lệ chung tương tự như thể văn theo thể lệ chung của sách thông thường. Chủ yếu giới thiệu quy tắc viết và biên soạn gia phả, thời gian bắt đầu và kết thúc, cách đọc, và giới thiệu những kiến thức cơ bản về gia phả.

b, Lời tựa: bao gồm những nội dung được ghi khi chỉnh sửa và viết gia phả. Người viết lời tựa có thể là người nho nhã trong gia tộc, hoặc mời danh nhân, văn nhân. Nội dung của lời tựa thường là: họ, sự bắt nguồn và phát triển, phả hệ, nguồn gốc quận vọng và đường hiệu, ý nghĩa sửa và viết gia phả,...

c, Văn hiến: ghi lại sắc chỉ và tẩm hoành được vua phong khi tổ tiên nhậm chức.

d, Ân vinh lục (hoặc chức viên lục): ghi hàm quan lại của người trong họ là quan, hoặc tên chức tước, người cụ thể, ghi ai được phong chức vị nào vào tháng năm nào, hiện nay có gia phả còn ghi cả những người có học vị đại học trở lên.

e, Nghi điển: tức là nghi thức và điển cố. Ghi chép những nghi thức như thờ cúng, thờ tổ tiên, mộ thờ do tổ tiên quy định, và bài tế văn quy định dùng khi tế tự.

f, Bài minh: Nói rõ những sự vật được ghi chép tương đối quan trọng, phải ghi trên văn bia. Nội dung bao gồm từ đường chí, miếu ninh chí, doanh mộ chí, sáng niệm ký, tự hiệu chí, và danh sách những phần được chỉnh sửa nhiều lần.

g, Truyện, tán, hành thực: Truyện chia thành liệt truyện, nội truyện và ngoại truyện; Tán thì ca ngợi phẩm chất đạo đức của tổ tiên; Hành thực và hành trạng thì ghi lại sự từng trải và gia thế của tổ tiên. Vì lời tựa chúc thọ thường ca ngợi phẩm hạnh của ai đó, mà thể văn này cũng có tính chất ca ngợi, nên thuộc loại này.

h, Văn nghệ: Ghi lại những tác phẩm nghệ thuật văn hoá do người trong họ sáng tác. Bao gồm thơ, từ, phú, thư tay, thư của danh nhân hoặc văn nhân, tranh vẽ,...

j, Quy huấn: tức là tộc quy và gia huấn. Nội dung thay đổi theo gia tộc, đại thể là khuyên mọi người tuân theo kỷ cương phép tắc, chung sống hoà thuận, có hiếu với cha mẹ, luân lý đạo đức,...

k, Dư đồ: dư chính là sơ đồ nơi ở hoặc phạm vi khu vực lao động của tổ tiên; Đồ chính là hình dung nhan của tổ tiên, ảnh nhà thờ, sơ đồ mồ mả, còn bao gồm ảnh vẽ sân, lầu, thư phòng,...

l, Hàng đệ: là những đoạn tiểu dẫn của tổ tiên, nói rõ vì sao phải sắp xếp theo hàng, sau đó thêm phần chú thích, đồng thời nói rõ chữ nào đó là thứ tự di dời của ông tổ trong thời nào, qua đó để nghiệm chứng.

m, Phả hệ: phả hệ có phả hệ nội kỷ và ngoại kỷ, phả hệ ngoại kỷ lại chia thành phả hệ thượng cổ, phả hệ họ, phả hệ chi. Nói chung, gọi phả hệ trong giai đoạn từ ông tổ di dời đi ngược đến ông tổ của chi là phả hệ chi. Gọi phả hệ từ ông tổ chi đến ông tổ họ là phả hệ họ. Gọi phả hệ từ ông tổ họ đến viêm hoàng nhị đế là phả hệ thượng cổ. Tên gọi chung từ tổ tiên đến nay là phả hệ nội kỷ, trong phả hệ nội kỷ lại chia thành một số phả hệ chi.

3. CÁC TÊN GỌI KHÁC CỦA GIA PHẢ

Tên gọi của gia phả có rất nhiều, nói chung có tông phả, thế phả, tộc phả, gia thừa, hội thông phả, thống tông phả, chi phả, phòng phả,... Xét từ lịch sử phát triển của gia phả, tôn chỉ biên soạn gia phả sau này có sự thay đổi, tác dụng làm tài liệu tham khảo của gia phả trước đây đã dần mất đi, mà mục đích biên soạn gia phả hiện nay chủ yếu để nói về phả hệ, vai vế, xác định quan hệ thân sơ, tôn kính tổ tông, chung sống hoà thuận, và đề xướng đạo lý quan tâm đến người thân. việc biên soạn gia phả dần chuyển từ chính thức sang việc riêng.

Gia phả, tộc phả là cuốn sách lịch sử của một gia tộc. Nó không chỉ ghi chép nguồn gốc, quỹ đạo di dời của gia tộc, còn bao gồm toàn bộ quá trình văn hoá lịch sử của gia tộc, như sinh sôi, phát triển, hôn nhân, văn hoá, tộc quy, gia ước,...

Gia phả là sách lịch sử ghi chép phả hệ của gia tộc phụ hệ, với nhân vật là trung tâm, là phả hệ được ghi chép bởi các chư hầu đế vương thời cổ đại, sự tích qua đó cũng dần biến đổi theo. Sau thời Ngũ đại Tòng Đường, phong trào biên soạn gia phả được lưu hành trong nhân gian, và phổ biến tới các gia tộc, xuất hiện hiện tượng: gia tộc nào cũng có phả điệp, nhà nào cũng có gia thừa, và không ngừng tiến hành biên soạn. Vì vậy, mỗi lần biên soạn gia phả cũng trở thành chuyện lớn của những người cùng họ cùng tộc.

Nhưng bộ gia phả đầu tiên ra sao? Biên soạn vào triều nào, năm nào? Là viết chung hay viết riêng? Vì trong lịch sử thiếu ghi chép, nên đến nay vẫn không biết. Đến thời Tống, do lệ cấm truyền thống viết gia phả chung bị phá bỏ, nên phong trào viết gia phả trong nhân gian bắt đầu thịnh hành. Thế là gia phả cũng xuất hiện ngày càng nhiều. Nội dung trong gia phả thời kỳ này gồm ba phần: phần thứ nhất là sơ đồ phả hệ, nếu muốn biết phả hệ của người kế thừa nào đó trong gia phả, thuộc thời nào, cha họ là ai, chỉ cần xem qua sơ đồ này là hiểu. Phần thứ hai là nội dung chính của gia phả, được biên soạn theo trình tự các đời được sắp xếp trong sơ đồ phả hệ, lần lượt giới thiệu tên, hiệu, Tên huý, vai vế, thời đại, chức vị, bổng lộc, ngày mất, hôn nhân,... của mọi người. Đoạn văn giới thiệu này dài thì trên 50 từ, ngắn thì 20, 30 từ, thực tế là tiểu sử của nhân vật. Giúp mọi người biết nguồn gốc của mình, cùng vì thế mà bảng phả hệ được hoàn chỉnh hơn. Phần thứ ba là phụ

lục, nó có giá trị tương đối lớn đối với công tác nghiên cứu nguồn gốc, việc di dời, và văn hoá của dòng họ.

Rốt cuộc số lượng gia phả là bao nhiêu, cho đến nay vẫn chưa có người nào đưa ra con số thống kê chính xác. Vì gia phả giống như tất cả những cuốn gia phả riêng khác, còn có những gia quy bí mật. Cứ 30 năm thì viết một cuốn nhỏ, 60 năm viết một cuốn lớn, sau đó gia phả cũ ngoài giữ lại một số cuốn còn lưu giữ trong nhà thờ tổ hoặc tộc trưởng, còn lại đều phải loại bỏ toàn bộ, thay vào đó là những cuốn gia phả mới. Phong tục tập quán đặc biệt này đương nhiên gây trở ngại cho con người do việc bảo tồn gia phả cổ. Nhưng, cho dù như vậy, gia phả là sách ghi chép quỹ đạo sinh hoạt, vẫn còn rất nhiều cuốn được bảo tồn đến ngày nay. Và chắc chắn vẫn còn một khối lượng lớn gia phả còn thất lạc trong nhân gian.

4. GIÁ TRỊ CỦA GIA PHẢ

Gia phả có giá trị như thế nào đối với con người hiện nay? Đây là vấn đề đáng được thảo luận. Xét từ hiện trạng của gia phả hiện được bảo tồn, gia phả có hai giá trị đối với con người hiện nay:

(1) Giá trị lịch sử của gia phả

Gia phả là tài liệu ghi chép quá trình sinh sôi và các hoạt động của gia tộc, đã lưu giữ nguồn tài liệu phong phú về tình hình của những khu vực khác nhau trong các triều đại lịch sử có liên quan đến hoạt động của dòng họ. Đối với các lĩnh vực, như xã hội sử, di dân sử, nhân khẩu sử, địa phương sử,... nó đều có giá trị khoa học lịch sử, điều này đã được kiểm chứng bởi rất nhiều nhà tri thức. Là giá trị lịch sử, thì yêu cầu phải chân thực. Cho dù việc biên soạn gia phả sớm đã có chủ trương duy trì độ xác thực, nhưng, suy xét về lợi ích của nhiều gia tộc và sự mê hoặc của những gia tộc có danh vọng, phong trào phong tục giả cũng tồn tại trong mỗi triều đại, vì vậy, dùng tài liệu gia phả, phải nghiêm khắc phân biệt thật giả, không thể tin tưởng và nghi ngờ hoàn toàn.

(2) Giá trị văn hoá của gia phả

Gia phả mãi mãi trường tồn ở nước ta, trong dòng lịch sử, đã hình thành văn hoá phả hệ có nội hàm độc đáo, thấm nhuần tình cảm dân tộc, nó đều ảnh hưởng một cách vô hình tới tổ chất tâm lý, xu hướng giá trị và mô thức hành vi của dân tộc.

Dân tộc ta được hội nhập từ rất nhiều họ tộc, trải qua mấy nghìn năm trong môi trường đặc biệt của mình, tự nhiên hình thành dân tộc vĩ đại, với dân tộc Kinh là trung tâm. Hệ thống địa lý sinh thái tương đối độc lập với cuộc sống chung, cùng sáng tạo nên dòng lịch sử lâu đời, quan hệ gắn bó mật thiết với nhau, không ngừng phân hoá và hội nhập, hình thành đại gia đình dân tộc Việt Nam, cũng tạo ra sức mạnh phi thường cho dân tộc.

Giá trị văn hoá của gia phả vừa liên quan, vừa khác biệt với giá trị lịch sử. Xét từ góc độ của giá trị văn hoá, phải chú trọng quá trình hình thành và phát triển, hiện tượng, quy luật, ảnh hưởng xã hội và tác dụng của văn hoá phả hệ. Văn hoá phả hệ có tính độc lập tương đối, không thể dùng toàn bộ tiêu chuẩn của giá trị lịch sử để yêu cầu. Ví dụ, danh nhân lịch sử là hiện tượng của tổ tiên, xét từ góc độ của giá trị lịch sử là không thể có được, nhưng xét từ góc độ của giá trị văn hoá, nó thường đóng vai trò của hiệu ứng danh nhân, tụ tập và cổ vũ mọi người. Lại ví như vấn đề tổ tiên, xét từ tính chân thực của lịch sử,

nguồn gốc của bất kỳ họ nào đều rất phức tạp, hiện tượng đổi họ, mạo nhận họ,... xuất hiện rất nhiều, đòi hỏi tính tuyệt đối và trong sạch của huyết thống là không thể. Vì vậy, phả học ngày nay rất coi trọng việc khai thác giá trị lịch sử cũng như việc khai thác giá trị văn hoá. Trong quá trình vận dụng thực tế của chúng ta, phải chú ý phát huy sức ngưng tụ của gia phả trong quần thể xã hội, tăng cường sức ngưng tụ của dân tộc, từng bước mở rộng hoạt động mở cửa đối ngoại, thực hiện sự nghiệp thống nhất đất nước, chấn hưng đất nước và thúc đẩy quan hệ thân thiện giữa các dân tộc trên thế giới, phát huy tác dụng là sợi dây và cây cầu gắn bó.

5. TÁC DỤNG CỦA GIA PHẢ

Trong dòng lịch sử, từ khi gia phả hình thành đến nay, trong các thời kỳ khác nhau, gia phả phát huy vai trò khác nhau. Đại thể chia thành ba thời kỳ: quý tộc, sỹ tộc và bình dân. Tác dụng của nó lần lượt như sau:

Trước đây gia phả ghi chép các nội dung như họ của chư hầu hoặc quan lại. Nói rõ, người có chức quyền thời đó chịu trách nhiệm viết gia phả, còn bình dân thì không được, chỉ có tầng lớp quý tộc mới có thể được ghi vào gia phả. Gia phả thời đó là tài liệu lịch sử của tầng lớp quý tộc (gia tộc), nên gọi là thời kỳ quý tộc. Việc chọn người làm quan, cưới xin, sỹ tộc ra làm quan đều phải thông qua gia phả, vì gia phả có tác dụng rất lớn đối với địa vị xã hội, tiền đồ phát triển và cấp bậc xã hội của con người, thế là phong trào viết gia phả thịnh hành. Có thể thấy, phương thức viết gia phả do quan lại lập nên đã dẫn lưu hành trong nhân gian, và phổ cập đến từng gia tộc. Gia phả trong giai đoạn này gọi là thời kỳ sỹ tộc. Gia phả bắt đầu tiến vào thời kỳ bình dân. Cho đến nay, tác dụng của nó không thể kể hết. Về mặt xã hội, gia phả đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy người dân trong và ngoài nước cùng tìm hiểu cội nguồn, nhận họ hàng và tăng sức đoàn kết của dân tộc. Đối với người làm công tác xã hội, gia phả vẫn là tài liệu quan trọng trong quá trình nghiên cứu nhân khẩu học, xã hội học, kinh tế học, lịch sử học, thị tộc học, truyện ký nhân vật và nghiên cứu địa phương sử. Về phương diện cá nhân, gia phả là một trong những bằng chứng về thân phận của mỗi công dân. Đã có những ghi chép về tộc quy, nếu ai đó không tuân theo phép tắc kỷ cương, người làm điều xằng bậy, thì bị trục xuất khỏi gia tộc, và không cho viết vào gia phả. Có thể thấy, gia phả cho dù về phương diện cá nhân hay xã hội, nó đều đóng vai trò quan trọng.

Tác dụng của gia phả đối với việc gắn bó chế độ gia tộc cận đại:

Tác dụng của gia phả chính là, ngăn chặn sự hỗn loạn về quan hệ huyết thống trong gia tộc do những tộc họ tồn tại lâu năm hoặc cùng họ và khác họ chuyển đến địa phương, từ đó đạt mục đích "thu nhận tộc họ". Vì vậy, trước tiên gia phả là cơ sở xác nhận quan hệ huyết thống thân sơ của họ hàng, tránh sự hỗn loạn trong quan hệ huyết thống. Gia tộc là tổ chức xã hội được kết hợp bởi sợi dây gắn bó là quan hệ huyết thống, như vậy người trong gia tộc và về địa vị và lợi ích trong xã hội, trên một mức độ rất lớn quyết định bởi địa vị trong quan hệ huyết thống của họ. Nói chung, trong gia đình tam đại, tứ đại thì ai là ông, ai là cháu, mọi người không thể nhầm lẫn. Nhưng lâu dần, người trong gia tộc nhiều hơn, quan hệ huyết thống giữa họ rất khó nhớ chính xác. Hơn nữa trong gia tộc có người được nhận làm con thừa tự, có người khác họ làm con, có người thì mang họ mẹ, có người cùng họ nhưng khác gia tộc chuyển nhà đến thôn làng, thời gian lâu dần, có thể sẽ không biết rõ họ có phải là người trong gia tộc mình hay không. Những trường hợp này khi tra trên sơ đồ

dòng họ của gia tộc, có thể căn cứ vào đó để xác định địa vị trong tộc họ, cứu tế tộc họ nghèo khó, giải quyết tranh chấp dòng họ, ngăn chặn sự hỗn loạn trong quan hệ huyết thống.

Tiếp theo, trong lịch sử gia phả từng là công cụ hoặc cuốn sách tuyên truyền tư tưởng tông pháp với thành viên trong gia tộc. Phương pháp tuyên truyền chủ yếu là đọc gia phả tại nhà thờ. Trong những hoạt động trọng đại và ngày lễ lớn, đọc gia phả tại nhà thờ làm cho tư tưởng tông pháp và quan niệm gia tộc được giữ vững trên tư tưởng của gia tộc, đạt mục đích đoàn tụ thành viên trong gia tộc.

Kế đến, trong lịch sử gia phả vẫn là một công cụ trừng phạt người trong họ. Ở nông thôn, chế độ phong kiến luôn thịnh hành, tên của người trong họ được liệt vào gia phả, thể hiện sự thừa nhận của gia tộc, có địa vị hợp pháp, không cho phép nhập phả hoặc bỏ tên phả, về quan niệm của mọi người cho rằng, đó là một sự xỉ nhục lớn. Thế lực của gia tộc phong kiến chính là lợi dụng quan niệm này của mọi người, coi việc không nhập phả và bỏ phả là cách trừng phạt tùy tiện người trong họ. Trong họ nếu không kính nhường, phạm tội thông gian trộm cướp, bôi nhọ tiếng tăm gia tộc, làm trái với luân thường đạo lý, nếu sau khi tu phả phát hiện những "tội danh" này, nhất định không cho nhập phả. Còn bỏ tên khỏi gia phả, nếu tính liên lụy nghiêm trọng thì cha con, anh em đều bị xoá tên. Con riêng tuy có quan hệ huyết thống gần gũi, nhưng cũng không cho nhập phả.

6. PHẢ HỆ HỌC

"Phả hệ học" là ngành khoa học chuyên nghiên cứu gia phả, tộc phả. "Gia phả" là vận dụng hình thức tranh và sách để ghi chép quá trình sinh sôi, phát triển của dòng họ và sự tích của các thành viên trong gia tộc.

Nguồn gốc của phả hệ

Phả hệ là văn hiến ghi chép quan hệ huyết thống trong gia tộc theo chế độ của gia tộc, như vậy sự hình thành của nó cần có hai tiền đề: Một là chế độ gia tộc đã hình thành, cần có phả hệ để ghi lại quan hệ huyết thống nội bộ. Hai là chữ viết đã ra đời, và có công cụ viết đơn giản, như sách tre,... như vậy mới có thể hình thành một loại văn hiến. Vì vậy, các quan điểm cho rằng, xã hội nguyên thủy đã sinh ra phả hệ, đồng thời chia phả hệ thành gia phả truyền miệng, gia phả bện thừng, gia phả chữ viết là không chính xác. Đương nhiên, nguồn gốc của phả hệ cũng có một quá trình phát triển từ đơn giản đến phức tạp, từ cấp độ thấp đến cấp độ cao. Ký ức của mọi người về phả hệ gia tộc của mình, ban đầu luôn là truyền miệng, khi biết ghi chuyện bằng hình thức bện thừng, thì vận dụng phương pháp này để trợ giúp cho việc ghi chép, nhưng thứ này không phải là phả hệ như chúng ta nói, nó không thể trở thành văn hiến, sổ sách.

Về quá trình hình thành phả hệ, căn cứ vào tài liệu và tình hình nghiên cứu hiện nay, chúng ta có thể chia thành hai giai đoạn nhỏ, tức là giai đoạn phôi thai thời nhà Thương (năm 1500 - 1000 trước Công nguyên) và giai đoạn hình thành thời Tây Chu (năm 1000 - 800 trước Công nguyên). Thời Thương đã có một số bảng phả hệ đơn giản, là mô hình thu nhỏ của gia phả. Phả hệ tương đối đầy đủ, hoàn thiện hình thành ở thời Tây Chu.

Sự thịnh hành của phả hệ

Gia phả kiểu Tông pháp là một tổ chức huyết thống, quan hệ huyết thống nội bộ đòi hỏi phải rõ ràng, tổ chức này mới có thể duy trì và phát triển. Cho dù gia tộc của họ phân

chia thành rất nhiều gia tộc mới, quan hệ huyết thống giữa các gia tộc cũng phải rõ ràng. Thủy tổ và thủy tổ mẫu của gia tộc là ai? Nếu thủy tổ có mấy vợ, thì ai là chi trưởng, ai là chi thứ? Họ có mấy con trai, tên gọi là gì? Vợ của họ là ai? Họ có mấy con trai? Các chi các ngành của gia tộc truyền từ đời nọ sang đời kia như thế nào? Cha, ông, cụ cố, ông kị,... của mọi người hiện nay là ai? Ai và ai là anh em họ? Thủy tổ của gia tộc mới có phải được tách ra từ đời nào đó của gia tộc cũ? Nó được truyền đến nay như thế nào? Tóm lại, các mối quan hệ huyết thống của tất cả thành viên trong gia tộc đều phải rõ ràng. Khi chưa có chữ viết, quan hệ huyết thống tồn tại qua phương thức truyền miệng, nó ẩn sâu trong ký ức của mỗi người, lâu dần, ký ức khó tránh khỏi nhầm lẫn. Sau khi có chữ viết, mọi người đã dùng chữ ghi chép quan hệ huyết thống này, đó chính là phả hệ.

Trước thời Thương vẫn chưa có phả hệ hoàn chỉnh, ngay cả Tư Mã Thiên cũng chưa từng thấy. "Phả hệ" và "Điệp ký" của Tư Mã Thiên đều xuất hiện sau thời Chu. Đến thời Xuân thu, phả hệ tương đối thịnh hành, nhưng do những thứ này không phải là tác phẩm chuyên môn, nên không được lưu truyền đến ngày nay.

Gia phả in ra phải phân phát cho người trong họ lưu giữ, phòng khi cần thiết thì phát huy tác dụng của nó. Gia phả thường làm mỗi chi một bộ, không được in nhiều, người giữ gia phả do trưởng chi đảm nhiệm, cũng có gia tộc quy định người có đức hạnh và tài năng trong chi bảo quản. Khi người giữ gia phả nhận và bảo quản gia phả, phải lập danh sách, ghi rõ tên gia phả ở chỗ trưởng họ, như vậy tiện cho việc bảo quản gia phả, và có thể phân chia trách nhiệm rõ ràng. Trong tộc quy của gia phả, gia tộc thường đưa ra yêu cầu nghiêm khắc về việc bảo quản và cất giữ gia phả. Nếu cần để gia phả trong hộp gỗ hoặc cất giữ trong thư phòng, không được để bữa bãi, tránh hỏng gia phả. Không được di chuyển hộp gỗ, không được để một mối làm hỏng gia phả, tránh rách nát, thất lạc, không được chiếm làm của riêng hoặc cho họ khác mượn xem, người vi phạm sẽ bị trừng phạt theo gia pháp. Nếu người giữ gia phả đem giấu hoặc bán gia phả, người đó bị coi là bất hiếu, và bị trừng trị rất nặng. Để nắm bắt tình hình cất giữ, bảo quản gia phả, hàng năm gia tộc đều kiểm tra một hoặc vài lần, khi kiểm tra, người giữ gia phả mang bản gốc đến nhà thờ, trước tiên do những người giữ gia phả cùng kiểm tra, sau đó do trưởng họ nhận xét, người bảo quản tốt được biểu dương và khen thưởng, người bảo quản không tốt thì bị phê bình và chịu phạt.

Viết tiếp gia phả hiện đại

Do gia phả là sách ghi chép quan hệ huyết thống của người trong họ, là quỹ đạo tiến bộ của nền văn minh xã hội, là khởi nguồn của gia đình được ghi chép dưới hình thức đặc thù, sách sử ghi chép sự hình thành gia tộc, sự hội nhập dân tộc và sự sinh tồn, phát triển, phân bố, di chuyển, phát triển suy thịnh,... đã đúc kết các nội dung như sự hình thành và phát triển của nền văn minh Hoa Hạ, nền kinh tế giữa các dân tộc, các vùng, giao lưu văn hoá,... chứa đựng di sản văn hoá phong phú. Do nội dung ghi chép trong gia phả có thể phản ánh những sự kiện quan trọng và kinh nghiệm lúc bấy giờ, nên thường có thể bổ sung những mặt thiếu sót trong khoa học lịch sử, thuộc tài liệu nhân văn quý báu. Nó có giá trị khoa học lịch sử nhất định đối với công tác nghiên cứu quá trình phát triển nhân văn của nước ta và sự hình thành của nó.

Gia phả được viết tiếp của người hiện đại đã loại bỏ cặn bã và chất lấy tinh hoa của gia phả được làm nên trong lịch sử, ghi chép họ, năm sinh năm mất, học lực, chuyên ngành, kinh nghiệm, hôn nhân, thành tựu, ảnh, địa chỉ,... của từng người, còn có đoạn văn

phản ảnh nhân vật hoặc sự kiện quan trọng, đưa nội dung ghi chép trong gia phả phát triển hơn, trở thành tài liệu nhân văn quý báu gắn bó quan hệ huyết thống trong gia tộc và ghi chép lịch sử của gia tộc, được lưu truyền từ đời nọ sang đời kia.

Gần đây, mạng internet đã cung cấp cho người trong họ phân bố tại các nơi trên thế giới phương thức liên lạc nhanh chóng và thuận tiện. Sự xuất hiện của "gia phả số", "trang web dòng họ không ngừng ra đời, "đổi mới động thái" trên mạng của gia phả và xem gia phả trên mạng đã trở thành trào lưu mới. Thông qua mạng máy tính để tập hợp "con cháu" là rất có thể.

Gia phả viết tiếp thời hiện đại phải từng bước hướng tới sự công khai trên mạng và trên một mức độ thích hợp, từ đó tạo điều kiện cho tính chân thực và tính vận dụng của tài liệu gia phả.

Trong vài chục năm, vì thành viên trong gia tộc di chuyển nhiều, nên mối liên lạc xa dần. Cuốn gia phả được ghi chép trong mấy nghìn năm, hiện nay đang trong thời kỳ giáp hạt, nếu bỏ giở thì không thể bổ cứu. Biên soạn và viết tiếp gia phả đang bỏ giở giữa chừng, trách nhiệm của gia phả..

Gần đây, đặc biệt là ở miền Nam, phong tục viết tiếp gia phả của nước ta lại thịnh hành.

7. LỊCH SỬ VÀ HIỆN TRẠNG NGHIÊN CỨU GIA PHẢ

1. Gia phả là tài liệu lịch sử, với nội dung chính là ghi chép phả hệ và sự tích của gia tộc cùng huyết thống. Về khởi nguồn của gia phả, hiện nay giới học thuật vẫn đang tranh luận, qua những chữ viết thời kỳ đầu được khai quật như Giáp cốt văn, bia mộ,... và những tài liệu khảo chứng về khởi nguồn của gia phả cho thấy, chỉ ít khởi nguồn của gia phả có thể đi ngược đến thời Tiên Tần. Thời Chu đã có chế độ qua 1 tu phả, có viết cuốn "Dòng dõi hoàng đế".

2. Đến những năm 20 của thế kỷ này, cùng với sự khai thác trong các lĩnh vực khoa học mới của xã hội, từ góc độ của các ngành khoa học mới như nhân khẩu học, ưu sinh học, di truyền học,... có học giả đã khẳng định giá trị quan trọng của gia phả, đồng thời khởi xướng công tác đi sâu nghiên cứu tài liệu gia phả. Cần khẳng định giá trị lịch sử khoa học quan trọng của gia phả trong thời kỳ lịch sử mới của gia phả.

3. Sau giải phóng, do tàn dư phong kiến gia phả chịu sự coi thường của mọi người, việc nghiên cứu gia phả đương nhiên cũng bị dừng lại. Chính vì có sự gìn giữ các di sản lịch sử của các nhà tri thức, mới tạo dựng cơ sở tài liệu cho công tác nghiên cứu khoa học sau này.

Gần đây do nhận thức được văn hoá truyền thống của chúng ta là bảo tàng, đáng được khai thác. Ý thức tìm về cội nguồn của kiều bào và sự coi trọng đối với văn hóa gia phả có tác dụng thúc đẩy công cuộc khai thác và phát triển sự nghiệp nghiên cứu gia phả. Trong bối cảnh ngày càng hội nhập nền văn hóa với thế giới, việc nghiên cứu gia phả phát triển mạnh mẽ.

Hiện nay, việc nghiên cứu gia phả đang trong xu thế đi lên. Qua 10 năm nghiên cứu, thành quả khoa học của nó chủ yếu thể hiện ở những phương diện sau:

a, Bảo quản và khai thác tài liệu gia phả.

b, Về công tác nghiên cứu gia phả: Trên cơ sở khai thác và bảo quản tài liệu gia phả, giới học thuật đã xuất hiện không ít bài viết về công tác nghiên cứu gia phả. Rất nhiều bài

viết tiến hành thảo luận các vấn đề như: nguồn gốc của gia phả, quá trình phát triển, thể lệ biên soạn, nội dung ghi chép,... tiến hành nghiên cứu những gia phả có dòng họ quan trọng. Về phương diện nghiên cứu phả học, không ít học giả đã tiến hành thách thức với quan điểm được đưa ra của người xưa và được giới khoa học tiếp nhận, ví như nghiên cứu niên đại của khởi nguồn gia phả, nói chung người xưa đều cho rằng, gia phả bắt nguồn từ thời Chu, nhưng hiện nay có học giả dựa vào những tài liệu ghi chép trước đây của thời Chu như giáp cốt văn,... và khối lượng lớn tài liệu về dân tộc học, dân tộc học. Về hình thức của gia phả, có học giả cho rằng, trước khi xuất hiện gia phả bằng chữ viết thì đã có gia phả truyền miệng và gia phả bện thừng, đưa hình thức của gia phả mở rộng tới ngoài phạm vi viết. Cho dù kết luận nghiên cứu của họ vẫn đang chờ nghiệm chứng, nhưng tinh thần mạnh dạn nghiên cứu thảo luận và phương pháp nghiên cứu chắc chắn của họ lại đáng nêu ra. Nghiên cứu của họ đã mở ra con đường cho sự phát triển theo chiều sâu của công tác nghiên cứu gia phả.

c, Nghiên cứu về ứng dụng của gia phả: từ bài viết nói về thời kỳ này và thông qua sách xuất bản cho thấy, tài liệu gia phả được ứng dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khoa học của xã hội. Cho dù là nhân khẩu học, dân tộc học, nhân tài học, xã hội học, kinh tế sử, hoa kiều sử, pháp chế sử, lý luận học,... đều có giá trị khi ứng dụng tài liệu gia phả để tiến hành nghiên cứu. Trong đó, vận dụng tài liệu gia phả nhiều nhất, thành quả nghiên cứu lớn nhất chính là nghiên cứu của xã hội sử. Xã hội sử là một bộ phận trong công tác nghiên cứu lịch sử, thuộc phạm trù nghiên cứu sử học vi mô. Trước đây giới sử học coi trọng nghiên cứu vĩ mô, thiên về thảo luận nguyên nhân phát triển của xã hội và các triều đại. Hiện nay cùng với ánh sáng của tài liệu gia phả, công tác nghiên cứu xã hội sử với gia phả là cơ sở tài liệu lịch sử quan trọng được phát triển.

8. GIA PHẢ LÀ GIÁ TRỊ VÀ GIỚI HẠN CỦA LỊCH SỬ

Gần đây, gia phả là một loại văn hiến lịch sử quan trọng, đã nhận được sự coi trọng cao độ của giới khoa học có liên quan, nhưng nhìn chung, giá trị văn hiến của gia phả vẫn chưa được vận dụng triệt để. Đặc biệt là từ thành quả đã có, còn tồn tại một số tính phiến diện.

Gia phả và nghiên cứu di dân sử

Nói chung mỗi loại gia phả đều ghi chép cụ thể địa điểm di dời của các bậc tiền bối, phản ánh tương đối hoàn chỉnh lịch sử di chuyển của gia tộc. Đối với những hình thức di dân tự phát, quy mô nhỏ, phân tán, gia phả có liên quan có thể đã là nguồn ghi chép duy nhất bằng chữ viết. Vì sự di chuyển từng nhà từng họ thông thường, nên không ảnh hưởng gì nhiều đến xã hội, đương nhiên cũng không thể có giá trị của sách sử. Nhưng đối với hậu duệ của gia tộc, lại là một sự kiện rất trọng đại. Cho dù đối với những hình thức di dân quy mô lớn, được chính thức tổ chức, tập trung, chính sử và những ghi chép về các tài liệu lịch sử khác cũng thường mất đi nét sơ bộ, thiếu sự phân tích cụ thể và chính xác, càng không phân tích định lượng. Rốt cuộc có bao nhiêu người? Chuyển từ đâu tới đâu? Có những tuyến đường di dân nào? Bao nhiêu người định cư? Bao nhiêu người lại trở về hoặc chuyển đi? Có những thành phần di dân nào?,... đa số là không tìm ra đáp án. Cho dù 1, 2 bộ, 10, 20 bộ gia phả cũng không chắc chắn tìm ra đáp án hoàn chỉnh, nhưng nếu có thể tập trung những gia phả có liên quan đến việc cùng di chuyển một lần, thì có thể tiến hành phân tích cụ thể. Khi tài liệu này tích lũy đến một số lượng nhất định, lại vận dụng phương pháp tính toán khoa học, có thể thu được kết quả khả quan.

Một số gia tộc quả thực có di dời, nhưng để ghép thời kỳ lịch sử di dời của tổ tiên với những cuộc di dân lớn tồn tại trong lịch sử, như cuộc di dân từ Bắc vào Nam sau cuộc loạn, vì vậy thời gian và địa điểm di dời không chính xác. Do những cuộc di dân này đều là sự thực lịch sử, nên mọi người thường tin vào nguồn gốc của những gia tộc này. Nhưng vì tổ tiên của những gia tộc này trên thực tế không phải là đối tượng di dân trong những cuộc vận động di dân, nên nếu tin vào những ghi chép trong những gia phả này, thì sẽ ảnh hưởng đến sự khôi phục chính xác của chúng ta đối với lịch sử di dân. Cho dù có một số ít di dân đến vùng này, cũng không đủ để hình thành một tập thể độc lập có thể để mình không hội nhập với cư dân địa phương.

Thời gian di dời của tổ tiên được ghi chép trong gia phả khác không sai, nhưng địa điểm và nguyên nhân lại không chắc chắn. Đó là do ban đầu tổ tiên của một số gia tộc chuyển đến nơi nào đó, và khi đó vẫn chưa có xã hội, địa vị kinh tế, càng không có nền văn hóa, thậm chí có thân phận phạm tội do bị cưỡng ép chuyển đi. Đến khi có điều kiện biên soạn gia phả, mỗi gia tộc nói chung đều đã có chi có phái, nhân khẩu đông đúc, đồng thời có địa vị xã hội và thực lực kinh tế tương đối, có gia tộc trở thành dòng dõi thư hương, quan lại, con cháu cho dù không rõ lai lịch của tổ tiên, cũng không thể xuất hiện sự trống rỗng trong gia phả. Hoặc biết việc di dời của tổ tiên, nhưng không muốn giữ lại những tình tiết không vẻ vang. Phương pháp thường dùng, một là dựa vào nguồn gốc di dân chủ yếu nhất của địa phương để coi tổ tiên là một thành viên trong đó, hai là chuyển đổi mục đích hoặc thân phận khi di chuyển và nhập cư thành sự danh giá có thể.

Hai trường hợp trên cho dù có bổ sung hay lược bỏ những tình tiết cụ thể, gia tộc là dòng dõi di dân vẫn là sự thực, vì vậy chỉ cần phân tích rõ, lại kết hợp với tài liệu lịch sử khác, còn có thể làm rõ chân tướng của lịch sử. Nhưng trường hợp thứ ba cơ bản không tồn tại sự thực di dân, ghi chép trong gia phả tuyệt đối không thể cả tin. Điều này chủ yếu xảy ra ở những dân tộc thiểu số thuộc miền Nam hoặc khu vực biên cương. Cùng với sự gia tăng hoạt động di dân và sự tiến bộ của nền văn hoá kinh tế, một số gia tộc của dân tộc thiểu số nơi đó cũng phát đạt, nhưng dưới sự ảnh hưởng của chính sách phân biệt dân tộc của xã hội phong kiến, để giành được địa vị xã hội như dân tộc Kinh là rất khó khăn. Vì vậy gia tộc dân tộc thiểu số đã có địa vị xã hội và thực lực kinh tế nhất định, đã thông qua việc biên soạn gia phả và nói tổ tiên của mình là dân tộc Kinh như quan bị giáng chức, tướng sỹ tòng chinh, văn nhân lưu lạc,... Do điều này cũng đáp ứng cảm giác ưu việt dân tộc của quan chức và nhân sỹ, vì vậy rất dễ được sự đồng ý của họ.

Gia phả và nghiên cứu nhân khẩu lịch sử

Cơ sở của nhân khẩu học hoặc nhân khẩu thống kê học là số liệu thống kê nhân khẩu, nhưng trước cuộc tổng điều tra dân số hoặc điều tra mẫu hiện nay, bất cứ quốc gia hoặc khu vực nào đều không tồn tại số liệu này. Số liệu thống kê hộ khẩu các triều đại Việt Nam trong đa số trường hợp đều không bao gồm toàn bộ nhân khẩu, chỉ có một số ít giai đoạn tương đối tiếp cận tới nhân khẩu thực tế, có giá trị tham khảo nhất định. Nghiên cứu về nhân khẩu lịch sử của các nước phương Tây chủ yếu dựa vào các hoạt động tôn giáo như lễ rửa tội, đăng ký mồ mả và những ghi chép về dòng dõi của gia tộc. Nhật Bản sử dụng "tông môn cải chương" (cư dân nơi đó hàng năm đều tới chùa đăng ký toàn bộ nhân khẩu, thể hiện họ không tin vào "tà giáo" của phương Tây) cất giữ trong chùa chiền, nguyên nhân chính do những tài liệu này về cơ bản có thể bao gồm toàn bộ nhân khẩu của khu thống kê. Còn chúng ta ngoài gia phả, đến nay vẫn không phát hiện thêm những tài liệu lịch sử khác.

Một bộ gia phả điển hình và hoàn chỉnh, cần phải ghi rõ họ tên của toàn bộ thành viên trong gia tộc, năm sinh năm mất, tình hình hôn nhân (tuổi kết hôn, bạn đời), con cái (trong đó con trai cũng phải có những ghi chép hoàn chỉnh, con gái thường ghi thời gian xuất giá và họ tên chồng),... Vì vậy có thể dựa vào đó để chỉnh sửa bảng sinh mệnh của nhân khẩu trong gia tộc, tính toán số liệu cơ bản cần thiết cho ngành thống kê nhân khẩu học của người hiện đại, như tuổi thọ trung bình của những nhân khẩu này, tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ giới tính, tỷ lệ sinh,...

Đương nhiên, gia phả hoàn chỉnh và điển hình như vậy chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng số, nói chung gia phả đều thiếu một số phần, như nhân khẩu nữ không đủ, trong phần tình hình hôn nhân không ghi chép độ tuổi kết hôn lần đầu hoặc không ghi tuổi của chồng, chỉ ghi con trai chứ không ghi con gái, ghi sót trẻ em,... Nhưng chính bộ gia phả không hoàn thiện và điển hình này cũng tương đối quý, vì so với tài liệu hộ khẩu chính thức, ít nhất nó cũng có ưu điểm hoàn thiện và chân thực. Vì mục đích biên soạn gia phả vốn là để thể hiện sự phát triển và mãi mãi trường tồn của gia tộc, qua đó tỏ lòng an ủi với tổ tông, tuyên bố với người đời sau, vì vậy không được cố tình để sót nhân khẩu của gia tộc, cũng không thể khai báo giả tuý tiện. Trong trường hợp đặc biệt, nếu phạm tội phản nghịch hoặc gia phong gặp trở ngại mà bị khai trừ khỏi gia tộc, không ghi đủ người trong họ không trực thuộc địa phương mình,... sẽ tạo ra những sự hiểu lầm, nhưng nói chung không ảnh hưởng nhiều. Đối với những con số như năm sinh năm mất, thời gian kết hôn, số lượng con,... do đa số là dựa vào những ghi chép thường xuyên, hoặc trình báo của chi của họ, cùng với sự ràng buộc của các nhân tố như quy định trong gia tộc, vai vế,... nói chung cũng chính xác. Tóm lại, số liệu trong gia phả đều chính xác hơn số đăng ký chính thức, cho đến nay vẫn chưa phát hiện có tài liệu lịch sử nào có số liệu thống kê nhân khẩu nhiều và chi tiết như vậy.

Nhưng tài liệu nhân khẩu trong gia phả cũng có giới hạn riêng, đặc biệt là thời gian, không gian và khoảng trống trong diện bao trùm nhân khẩu. Gia phả còn lưu giữ hiện nay về địa phương và dân tộc cũng không cân bằng, khu vực có nền văn hoá và kinh tế cận đại phát triển, và khu vực có nhân khẩu nước ngoài tương đối nhiều hoặc quan niệm họ hàng mạnh thì có rất nhiều gia phả, ngược lại thì rất ít, đa số dân tộc thiểu số không có gia phả. Cho dù là khu vực biên soạn gia phả rất nhiều và bảo tồn rất hoàn chỉnh, gia phả cũng không thể bao trùm toàn bộ nhân khẩu, vì gia phả thường không thể bao gồm cả chi ngành thuộc họ tộc nhưng lưu vong ở nước ngoài và chán chường vì hoàn cảnh nghèo khó, hình thức di dân của gia tộc quá phân tán, không thể tự biên soạn gia phả, còn hình thức di dân có nhân khẩu cùng gia tộc tương đối nhiều cũng phải chờ tới khi chuyển đến một nơi định cư ổn định và có thực lực kinh tế nhất định mới có thể biên soạn gia phả.

Do nhân khẩu ghi trong gia phả là cùng một gia tộc, nên dù bên trong cũng có thể có sự khác biệt về trưởng thứ, tôn ti, giàu nghèo, mạnh yếu, nhưng luôn có cơ sở kinh tế, địa vị xã hội, bối cảnh văn hoá và thói quen sinh hoạt tương đối chung hoặc gần như nhau, chỉ có thể đại diện cho một số cấp bậc hoặc một bộ phận trong đó, trong nhân khẩu khi đó và tại nơi đó. Chỉ dựa vào số liệu thống kê của những gia tộc nào đó để đưa ra kết luận mang tính phổ biến, thì khó tránh khỏi sự mất công bằng.

Gia phả và nghiên cứu xã hội sử

Gia tộc là tế bào cơ bản của xã hội, nghiên cứu gia tộc đương nhiên là cơ sở của nghiên cứu xã hội sử, gia phả chính là tài liệu sử quan trọng của công tác nghiên cứu xã hội sử.

Tài liệu gia phả, như lĩnh vực kinh tế, đã ghi chép số lượng ruộng đất, sản lượng, sự phân bố, thu nhập chung của gia tộc và sự thịnh suy của nền kinh tế trong gia tộc, đôi khi còn có con số cụ thể và giấy tờ khế ước. Về lĩnh vực văn hoá, đã ghi chép tình hình giáo dục gia đình, thi cử, nhân tài, nghệ thuật và tác phẩm, văn thơ có liên quan của gia tộc. Về chế độ, đã ghi chép hệ thống tổ chức, quy định, chế độ hôn nhân, mai táng, nghi lễ, phương pháp quản lý,... của gia tộc. Mức độ cụ thể và chi tiết của nó không có tài liệu nào sánh bằng. Gần đây, một số nghiên cứu xã hội sử, địa phương sử, và gia tộc sử đã khai thác đầy đủ tài liệu liên quan đến gia tộc, giành được thành quả nổi bật. Nhưng phải nhận thấy rằng, nội dung ghi chép trong gia phả về bản chất đều thuộc tầng quan niệm, tầng chế độ hoặc gia tộc, thường có khoảng cách rất lớn so với tình hình thực tế, càng khó thể hiện tầng thấp của gia tộc, và thực tế bên trong. Nói chung gia phả không che giấu điều xấu và biểu dương điều tốt, nếu không hiểu được bối cảnh lịch sử của địa phương lúc bấy giờ, thì không thể đưa ra kết luận chính xác.

Ví dụ, rất nhiều gia phả đều có lời tựa và lời bạt của danh nhân, nhưng phân tích cụ thể, có một bộ phận là giả tạo, có nội dung thì sao chép trong gia phả khác, có thay đổi thì chỉ thay đổi phần chủ ngữ mà thôi. Khuyếch đại thành tựu và thứ tự tước vị của tổ tiên, viết chúc vạ giả thành thật, coi việc quyên góp giao nộp là công danh. Về tác phẩm, đa số là không có giá trị khoa học và cơ bản không được lưu truyền vào sách in bằng bản khắc gỗ của xã hội, thậm chí chỉ là bản thảo không ai có thể chứng thực được. Hơn nữa, bất kể trung gian hiền ngu, sỹ nông công thương, khi nhập vào gia tộc, thì phải tôn sư trọng đạo, văn phong hoàn mỹ, thi lễ gia truyền. Có gia tộc rõ ràng là làm ăn phát tài, sau đó bỏ tiền quyên góp công danh, đến dưới ngòi bút của một số nhà nghiên cứu, lại trở thành "nhà Nho" giàu tinh thần nhân văn, chứng cứ chính là tài liệu trong gia phả của họ. Ngay cả những tham quan rất giàu, cũng thường ghi vào gia phả những việc làm đẹp, tài liệu này nếu không phân tích rõ, thì có thể viết ra lịch sử chân thực không?

Do việc thu thập và bảo quản gia phả rất phân tán, bản trùng lập của gia phả cũng không nhiều, đến nay vẫn chưa có danh mục có thể tra tìm và tương đối hoàn thiện. Trong gia phả có rất nhiều thành phần không dùng đến, nhưng do không có người làm công tác điều chỉnh như trước, nhà nghiên cứu không thể không làm lại, khối lượng công việc lặp lại rất lớn. Rất nhiều gia phả là bản đơn lẻ, có cuốn bị hỏng, cần thu thập, chỉnh sửa và bảo quản ngay. Chung sức hợp tác như thế nào, và vận dụng trình độ khoa học kỹ thuật cao, xây dựng kho thông tin gia phả Việt, để di sản quý báu và tài liệu lịch sử quan trọng này có thể phát huy tác dụng, là nhiệm vụ cấp bách của giới khoa học.

9. VĂN HOÁ GIA PHẢ

Định vị mới và hiện đại của gia phả: "Nước có sách sử, địa phương có địa phương chí, nhà có gia phả. Gia phả là sách lịch sử, ghi chép quan hệ huyết thống, sự tích nhân vật của người trong họ. Nó kết hợp với chính sử, địa phương chí hình thành ba trụ cột chính của lịch sử, là di sản văn hoá lịch sử vô cùng quý báu."

Nếu muốn điều tra độ tuổi kết hôn trung bình, tuổi thọ trung bình của các nơi, các thời kỳ, thì phải cân nhắc đến gen di truyền của gia tộc, cân nhắc đến tỷ lệ giới tính nam nữ thời xưa, phải so sánh tỷ lệ sinh với tỷ lệ tử,... e rằng ngoài gia phả, thì không có cách nào khác có thể có được tài liệu gốc cụ thể như vậy. Đây chính là giá trị của tài liệu sử, hoặc là tài liệu thông tin được chúng ta nhấn mạnh trong thời nay. Ngày nay chúng ta có

thể khẳng định rằng, đối với công tác đi sâu nghiên cứu lịch sử học, dân tộc học, nhân khẩu học, xã hội học và kinh tế học, gia phả đã cung cấp rất nhiều tài liệu chứng cứ lịch sử độc đáo và không thể thay thế.

Gia phả còn có chức năng giáo dục. Trong gia phả nói chung đều có "gia huấn",... loại bỏ tàn dư phong kiến, đạo đức cao đẹp và tinh hoa truyền thống cho đến ngày nay vẫn có giá trị gợi mở. Ví dụ, hiếu với cha mẹ, kính thầy, đề cao tính cần cù tiết kiệm, cấm chơi cờ bạc,... và tinh thần cống hiến, tinh thần phấn đấu không ngừng của những chí sỹ đầy lòng nhân ái được ghi chép trong gia phả, những điều này ngày nay không hề lỗi thời, mà nó rất đáng được khắc sâu trong lòng.

"Cây có cội, sông có nguồn". Đây chính là khả năng ngưng tụ văn hoá của gia phả. Sợi dây liên hệ người đời sau mang dòng họ ở trong và ngoài nước chính là một bộ gia phả. Qua dòng họ phát hiện được mối quan hệ bền vững lâu dài giữa huyết thống và văn hoá, chúng ta sẽ cùng cảm nhận được cảm giác tán thành dân tộc và tinh thần trách nhiệm lịch sử sâu đậm. Đây chính là định vị mới và giá trị hiện đại của gia phả.

"Gia phả" thắt chặt tình cảm trong và ngoài nước

Con người xuất hiện trên thế giới, đến một ngày nào đó sẽ tự hỏi: Ta là cháu của ai? Ta từ đâu tới? Cội nguồn của ta ở đâu? Tìm hiểu cội nguồn là ý thức tự nhiên của con người, là "sự sở hữu" chung của con người. Và tâm tình này của dân tộc ta lại càng nồng đượm và sâu sắc.

Vì vậy, tin tức khởi công công trình biên soạn Đại gia phả của người gốc Hoa trên toàn thế giới nhanh chóng được lan truyền khắp trong và ngoài nước. Những bức thư tới tấp gửi đến thư viện, nhiều cụ già tới thăm hỏi, dệt nên những giai thoại như ngày nay.

Hàng nghìn hàng vạn người dân trong và ngoài nước sớm đã coi việc biên soạn Đại gia phả là sự nghiệp của chính họ.

"Một giọt máu đào hơn ao nước lã", "Lá rụng về cội",... Đây chính là tâm tư vĩnh hằng của con cái người Việt.

Chương 2

Gia phả, dòng họ và huyết thống

1. NGUỒN GỐC HỌ TÊN

Vũ trụ có thiên địa nhân, vậy người đầu tiên xuất hiện là ai? Vì không có chứng cứ "giấy trắng mực đen", nên dù có thuyết Bàn Cổ khai thiên lập địa cũng làm cho chúng ta không khỏi mơ hồ?

Nghiên cứu gia phả quan trọng là phải có chữ làm chứng cứ, những chữ ngày nay sớm nhất cũng phải từ thời Hạ, Thương, mà đến nay cũng đã hàng ngàn năm. Rất nhiều điều "tương truyền" đều không được ghi chép lại, nên đến nay cũng không đáng tin.

Vào thời Chiến quốc, xã hội biến động rõ rệt, giới quý tộc cũ tàn lụi, có người còn trở thành nô lệ, mà người dân thường lại bắt đầu từ không có họ đến có họ. Các họ sau đó có các nguồn gốc sau:

- Lấy Thị làm họ. Xã hội thị tộc thời kỳ cuối và thời Hạ, Thương, các phân chi thị tộc dần trở thành họ như: Khương, Kỷ, Tử, Nhiệm, Doanh,...

- Lấy tên nước làm họ: Thời Hạ, Thương thịnh hành việc phong tước ban đất, các nước chư hầu lớn nhỏ có khắp nơi, tên những nước này trở thành họ của con cháu hoàng tộc sau này: Trình, Phòng, Đỗ, Tống, Trịnh,... Chu Văn vương phong khu Địch cho thiếu tử, con cháu sau đó đều lấy họ Địch, mà hiện nay dân tộc Bạch Địch ở tỉnh Hà Bắc chính là một chi của họ Địch này.

- Lấy tên ấp làm họ: Chu Võ vương phong ấp Tô cho Nhậm Sinh Thái (nay ở tỉnh Hà Bắc), Nhậm Sinh sau này lấy họ Tô.

- Lấy tự và tên của tiên nhân làm họ. Cháu Đồng Điều đại phu nước Tề lấy họ là Điều.

- Lấy thứ tự sắp xếp làm họ. Như họ Mạnh Tôn, Thứ Tôn nước Lỗ thời Xuân Thu.

- Lấy chức quan làm họ tên. Như Tư Mã, Tư Không là tư chức thời Tây Chu, sau đều trở thành họ.

- Lấy kỹ thuật, khả năng làm họ. Triều Thương có Vu thị, bắt nguồn từ nghề bói toán của mình. Họ Bốc, Ngôã,... cũng tương tự như vậy.

- Lấy Tên thụy làm họ.

- Được tặng tên, tặng họ.

2. PHÂN BỐ HỌ TÊN

Rất nhiều nền văn hoá cổ trên thế giới đã sớm co hẹp lại cùng với chủng tộc của mình, còn văn hoá họ của chúng ta đã trải qua 4, 5 nghìn năm duy trì và phát triển. Họ luôn thể

hiện dưới hình thức biểu hiện bên ngoài, chủ yếu là quan niệm họ hàng truyền thống, với hình thức đặc biệt của quan hệ huyết thống đã ghi lại sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam, trong sự đồng hoá văn hoá dân tộc và thống nhất quốc gia, có tác dụng ngưng tụ dân tộc độc đáo. Văn hóa họ có lịch sử lâu đời, phủ hệ học độc đáo và truyền thống, hiện nay không những được phát triển trong lĩnh vực khoa học xã hội, mà trong khoa học sinh mệnh cũng được coi trọng và ứng dụng rộng rãi. Trong đa số trường hợp, họ được di truyền qua các thế hệ, tài liệu về họ lại dễ thu thập, quá trình lịch sử của nó cũng rất dài, rất thích hợp với khối lượng nghiên cứu mang tính chất thống kê số liệu. Chúng ta có thể thông qua sự phân bố các họ trong những tập thể người khác nhau, để tìm hiểu cơ cấu di truyền của con người, quan hệ huyết thống giữa các tập thể khác nhau, và việc di chuyển của con người,... Nghiên cứu họ của người Việt và quy luật phân bố của đoàn người cùng họ có thể trở thành phương thức quan trọng và cơ sở khoa học mới để tìm hiểu nguồn gốc con người và sự tiến hoá vật chất di truyền phụ hệ.

Chúng ta nói chung đều quen kể thừa họ của cha, và phương thức phụ hệ đã di truyền họ cho đời sau. Con gái cả đời chỉ mang họ cha, không được truyền cho thế hệ sau. Vì vậy, đa số họ thuộc loại không có giới tính, truyền "gen" qua phương thức "phụ hệ", tương đương với gen đặc biệt của di truyền nhiễm sắc thể. Có thể giả thiết như thế này, cho dù là tình trạng X hay Y, đều mang "gen họ", mỗi thế hệ đều thể hiện chức năng của họ. Duy chỉ có tình trạng Y có tính năng liên tục truyền đặc trưng họ, còn tình trạng X chỉ thể hiện tính năng của họ trong thế hệ đầu tiên. Đương nhiên, chúng ta cũng vẫn có hiện tượng đổi họ, ở đây bao gồm cưới ở rể, mang họ mẹ, đổi họ để tránh nạn, dân tộc thiểu số mang họ của dân tộc Kinh,... Đổi họ là sự kiện diễn ra đột ngột và tùy thời cơ, thường diễn ra trong quá trình di dân, nhưng có thể khẳng định, tỷ lệ số người đổi họ trong tổng số người là rất thấp. Hơn nữa cho dù đổi họ trong hoàn cảnh nào, bắt đầu từ đời thứ hai vẫn truyền theo phương thức phụ hệ. Hiện tượng đổi họ này có thể coi là sự đột biến của họ, họ sau khi đột biến vẫn có chức năng truyền phụ hệ bình thường. Lịch sử họ lâu đời và phương thức truyền tương đối ổn định của người Việt, và hiện tượng đổi họ mang nét đặc sắc được tiến hành trong xã hội chúng ta, không những đã tăng tính đa dạng của họ, cung cấp manh mối và cơ hội tìm tổ tiên và niên đại cho mỗi họ, quan trọng hơn còn luôn tồn tại tập tục tụ cư cùng họ trong các vùng nông thôn, cùng với đặc điểm phạm vi hôn nhân nhỏ, khu vực lấy chồng tương đối cố định, người cùng họ có thể coi là vật chất di truyền phụ hệ cùng tổ tiên, quần thể cách ly ở mức độ nào đó, điều này có ý nghĩa đặc biệt trong tiến hoá. Tập thể cùng họ này có liên quan trực tiếp đến quá trình tiến hoá của người cận đại. Cung cấp mô hình và manh mối nghiên cứu có giá trị cho công tác nghiên cứu nguồn gốc và quá trình tiến hoá của chúng ta.

Sự phân bố họ thể hiện như sau: Thứ nhất, họ của người Việt Nam lưu truyền trong lịch sử đa phần là liên tục và ổn định. Nó cho thấy dấu tích và vật chất di truyền sinh mệnh của văn hoá huyết thống biểu hiện bởi họ trong tiến trình lịch sử, đặc biệt là sự tiến hoá của vật chất di truyền phụ hệ có biểu hiện cơ bản tương đồng. Thứ hai, chúng ta xưa nay có tập tục tụ cư cùng họ và liên kết với họ hàng để biên soạn gia phả, hơn nữa phạm vi hôn nhân rất nhỏ, khu vực kết hôn tương đối cố định, như vậy đã hình thành sự phân bố của đoàn người cùng họ. Sự phân bố họ trên thực tế chủ yếu phản ánh quy luật phân bố của đoàn người cùng họ. Họ của người Việt hoặc đoàn người cùng họ tồn tại hai trạng thái, họ lớn và họ nhỏ, hoặc gọi là họ thường gặp và họ ít gặp. 100 họ thường gặp chỉ chiếm chưa tới 5% tổng số họ đã tập trung trên 85% số dân, còn họ ít gặp chiếm trên 95% tổng số họ chỉ đại diện cho chưa tới 15% số dân. Sự phân bố của 100 họ thường gặp đã phản ánh nhân

tổ chính cấu thành vật di truyền của tập thể người trên các khu vực, nó quyết định quy mô di dân trong lịch sử, và mức độ của quan hệ họ hàng giữa các đoàn người trong khu vực. Còn đoàn người mang họ ít gặp thì biểu hiện nét đặc sắc khu vực của họ và hiện tượng cách ly ở mức độ tương đối cao. Thứ ba, hướng di cư chính của đoàn người phản ánh hướng lưu động gen di truyền. Đồng thời, từ góc độ di truyền học đã chứng minh chúng ta luôn tồn tại hai tập thể Nam Bắc khác nhau về di truyền. Vì vậy, nghiên cứu quy luật phân bố họ và đoàn người cùng họ có thể trở thành phương thức quan trọng mới trong công tác nghiên cứu nguồn gốc của người Việt, đặc biệt là quá trình tiến hoá vật chất di truyền phụ hệ.

3. KHÁI QUÁT VIỆC TÌM DÒNG HỌ

Từ những năm 90 của thế kỷ 20, trên đất nước ta xuất hiện "cơn sốt tìm dòng họ". Đây là biểu hiện của lực ngưng tụ văn hoá dân tộc và lực hướng tâm văn hoá trong thời kỳ lịch sử mới. Nội dung tìm ngọn nguồn rất đa dạng, như nguồn gốc của ông tổ nhân văn, nguồn gốc của thành cổ và các thành phố khác, tìm nguồn gốc của các ngành văn hoá, nguồn gốc của gia tộc,... Trong đó, tìm nguồn gốc của họ là bộ phận cấu thành quan trọng của các hoạt động tìm nguồn gốc văn hóa, biểu hiện rất sôi động. Hiện nay, phong trào tìm nguồn gốc của họ đang tiếp tục phát triển, đồng thời gây sự chú ý cho đông đảo quần chúng nhân dân trong xã hội.

Thực tế cho đến nay chúng ta khó có thể xác định được thủy tổ của mình, nhưng việc tìm ngược lại họ của mình trong vài thế hệ trước là có thể. Viết gia phả hiện nay do phổ biến rộng rãi hơn nên cũng có quy mô nhỏ hơn, thường 4-5 thế hệ.

Nhiều người hiện nay còn có một cái bệnh bịa đặt chứng cứ, do các tư liệu lịch sử cũ không còn nhiều, họ cố tìm và ngụy tạo ra các chứng cứ một cách khiên cưỡng là mình thuộc dòng tộc này, dòng tộc kia. Điều này cần hết sức cảnh giác, bởi làm lợi cho một dòng họ chỉ là chuyện nhỏ, mà quan trọng hơn là làm sai sự thật lịch sử. Có những người ra Hà Nội làm ăn từ lâu, sau khi gặp người cùng họ lại cùng quê, liền bắt đầu cùng nhau tìm gia phả để nhận họ. Tất nhiên cũng có trường hợp là đúng, nhưng cũng không ít là do họ tự giải thích gò ép để tạo nên, bởi rất ít có chứng cứ bằng "giấy trắng mực đen".

4. KIỂM CHỨNG GIA PHẢ

Chúng ta xưa nay luôn coi trọng việc biên soạn và biên soạn gia phả, gọi là "Nhà có gia phả, nước có sách sử." việc gia đình biên soạn gia phả bắt đầu phát triển mạnh trong vài năm gần đây, gia phả đã dần hình thành nét đặc trưng riêng tại những khu vực khác nhau, những đặc trưng này không chỉ thể hiện về thể lệ biên soạn, còn phản ánh trong khắc văn, bản mẫu. Khi phân tích và trình bày đặc trưng và thể lệ biên soạn gia phả, thì đặc trưng của khắc văn và bản mẫu lại ít thấy nói đến.

Xét về hình thức in ấn của gia phả hiện còn lưu giữ, có bản khắc, bản sao, bản thảo, cũng có bản in chì, bản in đá, nhưng chủ yếu là bản chữ in rời bằng gỗ, là vì nội dung của gia phả không cố định như sách cổ khác, nói chung cứ cách 10 đến 30 năm thì biên soạn gia phả một lần, số lượng rất nhiều, trong trường hợp này, sử dụng thể chữ in rời bằng gỗ để in gia phả đương nhiên vừa rẻ và tiết kiệm được nhiều sức lực hơn khắc văn. Cho dù thể chữ in rời bằng gỗ là xu hướng chính của bản gia phả, nhưng do sự khác nhau địa phương, nên hình thức in gia phả vẫn rất phong phú.

Nói chung, chúng ta cần nghiên cứu, phân tích để biết được chính xác mỗi vùng có những cách viết gia phả riêng, đặc điểm như thế nào,... mới có thể tránh được những trường hợp ngộ nhận gia phả người khác là của mình, hoặc tự làm giả gia phả,...

5. ĐỊA PHƯƠNG CHỈ

Hiện nay nhiều tỉnh thành cũng đã cho xuất bản những cuốn sách nghiên cứu về tỉnh thành của mình, nhưng lâu dài chúng ta cần có đầy đủ tất cả các dữ liệu về các địa phương trong cả nước, để giới nhân sỹ và bạn bè trong và ngoài nước có thể nghiên cứu, tìm hiểu, trao đổi và vận dụng tài nguyên văn hiến gia phả địa phương chỉ một cách hữu ích hơn.

6. DANH SÁCH 100 HỌ LỚN CỦA TRUNG QUỐC

01 Lý	02 Vương	03 Trương	04 Lưu	05 Trần	06 Dương	07 Triệu	08 Hoàng	09 Chu	10 Ngô
11 Từ	12 Tôn	13 Hồ	14 Chu	15 Cao	16 Lâm	17 Hà	18 Quách	19 Mã	20 La
21 Lương	22 Tống	23 Trịnh	24 Tạ	25 Hàn	26 Đường	27 Phùng	28 Vu	29 Đổng	30 Tiêu
31 Trình	32 Tào	33 viên	34 Đặng	35 Hứa	36 Phó	37 Thẩm	38 Tàng	39 Bành	40 Lã
41 Tô	42 Lô	43 Tưởng	44 Thái	45 Giả	46 Đinh	47 Nguy	48 Tiết	49 Diệp	50 Diêm
51 Dư	52 Phiên	53 Đỗ	54 Đới	55 Hạ	56 Chung	57 Uông	58 Điền	59 Nhâm	60 Khương
61 Phạm	62 Phương	63 Thạch	64 Diêu	65 Đàm	66. Liêu	67 Trâu	68 Hùng	69 Kim	70 Lục
71 Hách	72 Khổng	73 Bạch	74 Thôi	75 Khang	76 Vỹ	77 Khâu	78 Tần	79 Giang	80 Sử
81 Cố	82 Hầu	83 Thiệu	84 Mạnh	85 Long	86 Vạn	87 Đoàn	88 Tào	89 Tiên	90 Thang
91 Doãn	92 Lê	93 Dịch	94 Thường	95 Vũ	96 Kiều	97 Hạ	98 Lại	99 Cung	100. Vân

7. GIA PHẢ QUY MÔ NHẤT VIỆT NAM

Gia phả quy mô nhất hiện nay là gia phả Nguyễn Phước tộc, chỉ cần nhìn qua mục lục bạn sẽ thấy rõ điều này:

Lời nói đầu

Chương 1 Nguyễn Phước tộc đại cương	XI	Đông cung Nguyễn Phúc Dương
I Nguồn gốc	XII	Ngài Nguyễn Phúc Luân
II Nguyên quán	XIII	Thế Phổ các chúa Nguyễn
III Cách đặt tên trong Nguyễn Phước tộc	Chương 3 Nguyễn Phước chánh hệ	
IV Hệ và Phòng	I	Hệ nhất chánh: vua Gia Long
V Đế Hệ Thi và Ngự Chế Mạng Danh Thi	II.	Hệ nhị chánh: vua Minh Mạng
VI Mười bài Phiên hệ thi	III	Hệ ba chánh: vua Thiệu Trị
Chương 2 Nguyễn Phước tiền hệ	IV	Hệ bốn chánh: vua Tự Đức
I Hệ nhất: Ngài Nguyễn Kim	V	Hệ bốn chánh tiếp theo: vua Dục Đức
II Hệ nhì: chúa Nguyễn Hoàng	VI	Vua Hiệp Hoà
III Hệ ba: chúa Nguyễn Phúc Nguyên	VII	Hệ năm chánh: vua Kiến Phước
IV Hệ bốn: chúa Nguyễn Phúc Lan	VIII	Vua Hàm Nghi
V Hệ năm: chúa Nguyễn Phúc Tần	IX	Hệ sáu chánh: vua Đồng Khánh
VI Hệ sáu: chúa Nguyễn Phúc Trấn	X	Vua Thành Thái
VII Hệ bảy: chúa Nguyễn Phúc Chu	XI	Vua Duy Tân
VIII Hệ tám: chúa Nguyễn Phúc Thụ	XII	Vua Khải Định
IX Hệ chín: chúa Nguyễn Phúc Khoát	XIII	Vua Bảo Đại
X Chúa Nguyễn Phúc Thuần	XIV	Thế phổ các vua Nguyễn
Thay lời kết	Sách tham khảo	
Một số hình ảnh liệt thánh tổ tiên	Phụ lục	
I Văn tấu lịch trình các vị kiêm nhiếp Phủ Tôn Nhơn		
II Văn tấu các Hội đồng Nguyễn Phước tộc ở miền Nam đến năm 1975		
III Văn tấu hoạt động của Ban liên lạc Nguyễn Phước tộc tại Tp.Hồ Chí Minh		
IV Biên soạn sách "Nguyễn Phước tộc giản yếu"		
V Thế thứ ẩm tập trong Hoàng tộc		

Tham khảo thêm về phần đầu của ba chương để thấy rõ điều này:

CHƯƠNG MỘT

Nguyễn Phước tộc đại cương

Dòng họ Nguyễn Phúc khởi nguyên từ ngài Nguyễn Bặc là Đinh Quốc Công triều đại Đinh Tiên Hoàng năm 970. Từ đó trở đi thì Miêu Duệ kế thừa truyền nối như sau:

Ngài Nguyễn Bặc sinh Nguyễn Đệ làm quan trải 3 triều Đinh, Lê và Lý với chức đô kiểm hiệu.

Ngài Nguyễn Đệ sinh Nguyễn Viễn, Tả tướng quốc và cháu là Nguyễn Phụng. Đô đốc triều nhà Lý.

Ngài Nguyễn Phụng sinh Nguyễn Nộn, Đại thắng vương và cháu là Nguyễn Thế Tứ chức Kiểm hiệu thời nhà Trần.

Ngài Nguyễn Thế Tứ sinh Nguyễn Minh Du, chức Cần vương triều nhà Trần và cháu là Nguyễn Biện chức Quản trang.

Ngài Nguyễn Biện sinh Nguyễn Sử, chức Chiêu Quang Hầu nhà hậu Lê và cháu là Nguyễn Công Chuẩn, Thái bảo hoàng quốc công triều hậu Lê.

Ngài Nguyễn Công Chuẩn sinh Nguyễn Đức Trung, Thái úy trình quốc công triều vua Lê Thánh Tông và cháu là Nguyễn Văn Lang, chức Nghĩa huân vương triều Lê Tương Dực.

Ngài Nguyễn Văn Lang sinh Nguyễn Hoàng Lự (có tên là Hoàng Dụ), Thái phó trông quốc công triều Lê Chiêu Tông.

Ngài Nguyễn Hoàng Lự sinh Nguyễn Kim và Nguyễn Tôn Thái.

Thời bấy giờ, ngài Nguyễn Kim là Hữu vệ điện tiền tướng quân An thanh hầu - Ngài Nguyễn Tôn Thái là Điện tiền đô tổng binh sứ, Oai xuân hầu của triều đại nhà hậu Lê.

Trong "Nguyễn Phước tộc giản yếu" này, chúng tôi xin hạn chế trình bày nguồn gốc Nguyễn Phước Tộc vào thời gian gần sau này, kể từ ngài Nguyễn Kim, tức An thanh hầu dưới triều hậu Lê đầu thế kỷ 16 (1525) đến ngài Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy tức vua Bảo Đại thoái vị tháng 8 năm 1945. Thời gian lịch sử này trải qua 420 năm có 12 vị chúa, trong đó có 2 vị đã được tôn lập nhưng chưa trị vì thì mệnh chung (ngài Nguyễn Khang Phúc hiệu, Tuyên vương) và bị quyền thần bắt giam cường chế tự tận (ngài Nguyễn Phúc Luân, Hiếu khang vương). Mỗi chúa lập ra một hệ, ngài Nguyễn Phúc Thuần gặp lúc can qua quốc sự nên chưa lập được tôn hệ, do đó chỉ có 9 hệ, gọi là Nguyễn Phước tiên hệ.

Nếu lấy mốc 1802 là năm ngài Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua Gia Long lập nên triều đại nhà Nguyễn thì thời gian lịch sử 420 năm nói trên, có thể chia ra làm 2 thời kỳ.

1- Từ ngài Nguyễn Kim, ngài Nguyễn Hoàng (1525) đến ngài Nguyễn Phúc Thuần (1777) cho đến ngài Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi (1802) là thời kỳ các chúa Nguyễn ở đằng trong, dài 277 năm. Mỗi chúa lập nên một hệ riêng cho con mình. Thời kỳ này có 9 hệ, gọi là 9 hệ tiền biên (sẽ nói rõ ở chương hai). Mỗi con trai của chúa lập ra một phòng.

2- Từ ngài Nguyễn Phúc Ánh tức vua Gia Long (1802) đến ngài Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy tức vua Bảo Đại (1926-1945) là thời kỳ triều đại các vua Nguyễn dài 143 năm.

Mỗi vua cũng lập một hệ riêng cho con mình, trừ các vua chết sớm, không có con trai hoặc gặp quốc nạn. Đó là các hệ chánh biên, thường gọi các hệ chánh (sẽ nói rõ ở chương ba). Mỗi con trai của vua lập ra một phòng..

Tóm lại, về nguồn gốc, có thể nói bà con Nguyễn Phước tộc chúng ta ngày nay đều là con cháu, là hậu duệ các chúa Nguyễn, các vua Nguyễn ở hai thời kỳ trên.

việc thờ cúng lâu nay tổ chức trong Đại nội kinh thành Huế.

Bên tả có Triệu miếu, Thái miếu: Triệu miếu thờ Đức Triệu tổ Nguyễn Kim, là thân phụ chúa Nguyễn Hoàng; Thái miếu thờ các chúa Nguyễn, từ chúa Nguyễn Hoàng đến chúa Nguyễn Phúc Thuận.

Bên hữu có Hưng miếu, Thế miếu: Hưng miếu thờ ngài Nguyễn Phúc Luân, thân phụ vua Gia Long; Thế miếu thờ các vua triều Nguyễn từ vua Gia Long, vua Minh Mạng... đến vua Đồng Khánh, vua Khải Định.

Hằng năm, những ngày lễ trọng, bà con Nguyễn Phước tộc ở Huế và xa gần tập trung về hành lễ kỷ giỗ tổ tiên Nguyễn Phước tộc tại các miếu nói trên.

CHƯƠNG HAI

Nguyễn Phước tiền hệ

Từ ngài An thành hầu Nguyễn Kim (1525) người sáng lập hệ Tiền Biên đầu tiên với chúa Nguyễn Hoàng, cho đến chúa Nguyễn Phúc Thuận (năm 1777) và cho tới ngài Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua Gia Long (1802) là thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng trong, dài 277 năm. Thời kỳ này có 12 vị chúa trong đó có 2 vị đã được tôn lập, nhưng chưa trị vì thì bị bệnh chung (Nguyễn Phúc, hiệu Tuyên vương) và bị quyền thần bắt giam cưỡng chế tử tạn (ngài Nguyễn Phúc Luân, hiệu Khang Vương) và một vị là ngài Nguyễn Phúc Thuận can qua quốc sự nên chưa lập tôn hệ, vì vậy chỉ còn có 9 hệ, gọi là Nguyễn Phước tiền biên.

Lúc đầu, các chúa Nguyễn vẫn giữ quan hệ thần phục vua Lê ở Bắc Hà, nhưng từ khi họ Trịnh xưng vương, nắm trọn quyền trong sự suy yếu hoàn toàn của nhà Hậu Lê, thì chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) (hệ Thất tiền biên) đã dứt khoát dứt với Đàng ngoài. Các chúa Nguyễn giữ riêng một cõi ở phía Nam, lập ra nghiệp chúa, lưu truyền đời nọ qua đời kia cho nên chính trị thuế lệ, binh lính... việc gì cũng tự sửa sang và xếp đặt lấy như là một nước tự chủ vậy.

Điểm nổi bật qua thời kỳ này là các chúa kế nghiệp nhau đã có công lớn mở mang bờ cõi đất nước xuống phía nam, từ Bình Định lúc ban đầu (1611) xuống Gia Định (1679) Hà Tiên (1708) cho đến tận Cà Mau (1757), và ra đến quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo và đảo Phú Quốc (5) mở mang đến đâu thì di dân các tỉnh miền trung vào khai khẩn, lập nghiệp tới đó, biến thành những vùng đất phì nhiêu, sầm uất cho đến ngày nay.

Mặt khác, các chúa ra sức chinh đốn cai trị, gìn giữ bờ cõi, vừa chống đánh phá quân chúa Trịnh từ Đàng ngoài vào, vừa chống xâm lược từ phía Lào, Cao Miên, Xiêm La qua. Nhưng về cuối thời kỳ, một số quân thần lòng quyền tham lam, nhân dân bất bình làm cho thế lực vua chúa Nguyễn suy kém nhanh; quân Tây Sơn vịn cơ dịp loạn thần đánh chiếm đất đai, sát hại tộc họ Nguyễn rất lớn, chỉ còn một mình công tử Nguyễn Phúc Ánh thoát chết và gây dựng lại sự nghiệp sau này.

Nguyễn Phước tiền biên có 9 hệ, 45 phòng, trong đó hệ 4 và hệ 6 không có con cháu nối dõi, nên không có phòng.

CHƯƠNG BA

Nguyễn Phước chánh hệ

Triều đại nhà Nguyễn bắt đầu từ khi vua Gia Long lên ngôi Hoàng đế năm 1802 cho đến khi vua Bảo Đại thoái vị tháng 8 năm 1945, dài 143 năm. Thời kỳ này có 13 vị vua, mỗi vua thường lập ra một hệ chánh. Nhưng thời này đã trải qua những bước thăng trầm và gian nguy rất lớn, có thể nói còn lớn hơn, khó khăn hơn thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng trong.

Các vua Nguyễn ở giai đoạn đầu rất chú trọng chỉnh đốn pháp luật, cải tổ cai trị, giữ gìn đất nước, có lúc mở mang bờ cõi sang tận Lào và Cao Miên, đất nước Việt Nam chưa bao giờ rộng lớn như dưới triều vua Minh Mạng.

Nhưng ở gian đoạn sau có những khó khăn phức tạp nội bộ và đối ngoại, đất nước bị Pháp xâm lược, chiếm làm thuộc địa, đặt nền đô hộ. Mọi quyền lực về ngoại giao cùng nội trị nhà vua đều bị tước quyền và do Pháp cưỡng đoạt, áp đặt. Nhân dân phải sống trong cảnh nô lệ lầm than dưới ách thống trị của thực dân Pháp, đã nung nấu lòng yêu nước, chống Pháp giành độc lập với phong trào Cần vương, Cách mạng...

Nếu vua Tự Đức trị vì 36 năm, thời gian dài nhất trong các vua triều Nguyễn, thì có những vị vua, ngôi ở ngai vàng chỉ 4 tháng, thậm chí 3 ngày. Vì Pháp đã trực tiếp khống chế vào nội chính của ta gây cho tình thế chính trị rối ren, cũng như một số quần thần trong triều đã chuyên quyền, làm đảo điên quốc sự.

Bên cạnh một số vị vua cảm thấy khó có thể đương đầu trực diện với thế lực thống trị của thực dân Pháp, đành phải thúc thủ chờ vận hội, lại có những vị vua cương quyết đối kháng (thà xác thân mục nát với cây cỏ, thà chết trong rừng hơn làm vua trong cương toả của người Pháp) (lời vua Hàm Nghi), như vua Hàm Nghi, vua Thành Thái, vua Duy Tân đã đứng lên chống Pháp quyết liệt, chứ không khuất phục, nhằm cứu nước cứu dân thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp.

Nhưng vì thế yếu, bị thất bại để nhận lấy cảnh phế truất trong cảnh tù đầy biệt xứ. Cho nên triều đại nhà Nguyễn có 13 vị vua, nhưng chỉ có 6 hệ chánh, vì có nhiều vị vua bị phế truất, bức tử hoặc vô tự thành không lập được hệ.

8. CÁCH ĐẶT TÊN CỦA VUA CHÚA NGUYỄN

Tham khảo trong cách đặt tên của Nguyễn Phước tộc, qua đó bạn cũng sẽ hiểu thêm về các dòng họ thời Nguyễn, và cách đặt tên khá thú vị:

(1) Họ và tên

Ngài Nguyễn Kim là con ngài Nguyễn Hoàng Lưu, ngài Nguyễn Kim sinh 2 con là ngài Nguyễn Ưông và ngài Nguyễn Hoàng. Bắt đầu từ ngài Nguyễn Phúc Nguyên, con trai ngài Nguyễn Hoàng và cháu thúc bá lấy chữ Phúc làm chữ lót trước tên đặt họ là Quốc tánh Nguyễn Phúc. Từ đó về sau con cháu đều lấy họ là Nguyễn Phúc.

Thời kỳ các chúa có 9 hệ Nguyễn Phúc. Đến năm 1802, sau khi vua Gia Long lên ngôi. Ngài đặt tôn hiệu: Tôn thất họ Nguyễn Phúc cho tất cả các hệ, gọi là Quốc Tánh Tôn Thất Nguyễn Phúc. Riêng các chi phái trước lưu cư tại Thanh Nghệ trở ra Bắc đặt họ là Công Tánh Nguyễn Hữu.

Đến triều vua Minh Mạng lại chia trong hoàng tộc "Tiền biên" và "Chánh biên". Về sau thường dùng chữ Tôn Thất đứng trước tên thay vì phải có họ Nguyễn Phước tiếp theo tôn hiệu nên ngộ nhận 2 chữ Tôn Thất là họ.

Các hệ từ vua Gia Long trở về sau gọi là các hệ Tôn Thất Nguyễn Phước chánh hệ. Triều vua Minh Mạng (1823) năm thứ tư lập sách "vàng" Ngự Đế Chế Hệ Thi và sách "bạc" về Phiên Hệ Thi để đặt chữ lót trước tên cho con cháu như: Tôn Thất Chiêm Đông, Tôn Thất Viễn Nam (Phòng Định Viễn). Tôn Thất Thế Bắc, Tôn Thất Dương Tây (Phòng Từ Sơn). Có lúc dùng cả 4 chữ Tôn Thất Nguyễn Phước, như Tôn Thất Nguyễn Phước Miên Đông, Tôn Thất Nguyễn Phước Hường Nam... Qua đến triều vua Thành Thái, bỏ thi cử theo chữ Nho, các hệ chánh biên bỏ 2 chữ Tôn Thất mà dùng chữ lót Ứng, Bửu, Vinh, Cường, Tráng, Dương, Chiêm... đứng trước tên.

(2) Tên đệm

Thời kỳ các vua Nguyễn, hai hệ đều giữ nguyên họ Nguyễn Phước như Nguyễn Phước Ánh vua Gia Long, Nguyễn Phước Đảm vua Minh Mạng. Nhưng từ đó trở đi, vua Minh Mạng đặt cho con cháu mình mang họ Nguyễn Phước có thêm một chữ lót lấy từ các chữ trong một bài thơ về chính thống do vua Minh Mạng làm ra gồm 4 câu 5 chữ, gọi là bài Đế Hệ Thi, chạm vào kim sách để dùng cho con cháu vua Minh Mạng. Hai câu đầu là Miên, Hường, Ứng, Bửu, Vinh, Bảo, Quý, Định, Long, Trường. Lấy lần lượt các chữ ấy làm chữ lót tên cho các thế hệ trai. Các hoàng tử của vua Minh Mạng (thế hệ 1) lấy họ Nguyễn Phúc và chữ lót là Miên, các cháu trai (thế hệ 2) lấy họ Nguyễn Phúc và chữ lót là Hường, các chắt trai (thế hệ 3) lấy họ Nguyễn Phúc và chữ lót là Ứng... Vua Thiệu Trị, con vua Minh Mạng, huý danh Nguyễn Phúc Miên Tông, vua Tự Đức cháu vua Minh Mạng, huý danh Nguyễn Phúc Hường Nhậm. Con cháu chắt cháu trai trong các hệ, các phòng cũng mang họ và chữ lót theo cách nói trên như Nguyễn Phúc Bửu Đông, Nguyễn Phúc Vinh Tây. Thế thứ này vẫn còn được dùng cho mãi đến ngày nay, có nơi sang đến thế hệ 6 với chữ lót là Bảo, thế hệ thứ 7 với chữ lót là Quý, thế hệ thứ 8 với chữ lót là Định...

Đôi với nữ, việc đặt chữ lót khác hẳn. Con gái vua, bất cứ vua mang chữ lót Miên, Hường, Ứng, Bửu... đều gọi là công chúa đi đôi với tên thường là tên đôi như công chúa An Đông, công chúa Ngọc Tây... đến cháu gái vua thì chữ lót tên cháu gái tùy thuộc thế thứ của cha mình. Nếu cha mình là toàng tử Hồng Đông thì con gái mang chữ lót Công Tôn Nữ (tương ứng với chữ lót của con trai). Cha mình là Bửu Nam, con gái mang chữ lót Công Huyền Tôn Nữ, (tương ứng với chữ lót Vinh của con trai). Các thế hệ gái sau, thường tiếp tục mang chữ lót Công Huyền Tôn Nữ.

Tất nhiên, các cô gái Nguyễn Phước Tộc lấy chồng thì con gái cũng như con trai đều mang họ và thường cả chữ lót của cha mình.

(3) Chữ lót tên ở các nhánh anh em vua Minh Mạng

Vua Gia Long có 13 vị hoàng tử. Vua Minh Mạng là Hoàng Tử thứ tư, có hai hoàng tử chết sớm, còn lại 10 hoàng tử gồm 1 anh và 9 em vua Minh mạng. Vua Minh Mạng cũng làm cho 10 anh em ngài, mỗi người 1 bài thơ gồm 4 câu 5 chữ, gọi là 10 bài Phiên Hệ Thi, chạm vào ngân sách để dùng cho con cháu các phòng anh em vua Minh Mạng (xem mục VI chương I). Con cháu vị nào lấy các chữ trong bài thơ của vị ấy. Chữ đầu các bài thơ Phiên Hệ Thi như Mỹ, Lương, Tịnh, Diên... đối ngang với chữ đầu của bài Đế Hệ Thi là Miên, dùng làm chữ lót tên cho thế hệ 1. Chữ thứ hai của bài Phiên Hệ Thi như Duệ, Kiến, Hoài, Hội... đối ngang với bài Đế Hệ Thi là Hồng (Hường), dùng làm chữ lót tên cho thế hệ 2 v.v... cách đặt tên chữ lót nam và nữ cũng làm như trên.

Dùng chữ lót giúp bà con dễ phân biệt ngôi thứ trong các nhánh, chi phái của các hệ chánh biên; Vinh Tây gặp Bửu Đông, biết ngay cùng thuộc hệ chánh biên và biết Bửu Đông không thuộc hàng anh em, mà thuộc hàng chú hay bác của mình; muốn biết chú hay bác, còn phải biết thuộc phòng nào, nhánh nào.

Con cháu của 10 hoàng tử vua Minh Mạng hiểu biết ngôi thứ của nhau cũng như vậy.

(4) Các bộ tên

Bên cạnh họ và chữ lót, tên các chúa thuộc 8 hệ đầu đều dùng bộ Thủy, đến hệ 9 (hệ cuối) lại dùng cả bộ Nhật và bộ Thủy. Từ vua Gia Long trở về sau đều dùng chuyên một bộ Nhật. Năm 1823, vua Minh Mạng làm một bài thơ gọi là Ngự Chế Mạng Danh thi gồm 20 bộ, các triều vua kế tiếp sau cứ noi theo thế thứ mà đặt bộ tên cho các con.

Tên các con vua Minh Mạng đều dùng bộ Miên, con vua Thiệu Trị dùng bộ Nhơn, con vua Bảo Đại là Bảo Long dùng bộ Phụ bộ thứ 6 bài thơ trên. Còn các phòng con vua Minh Mạng đặt chữ lót theo Đế Hệ Thi và đặt tên mỗi phòng theo một bộ hoặc Mộc, Thủy, Mịch,...

Ngày nay ít dùng chữ Hán, họ tên viết theo chữ Việt, nên bà con không mấy để ý đến các bộ này nữa.

(5) Họ tên ngày nay

Từ khi không còn triều đình nhà Nguyễn, nhiều bà con trong hệ tiền biên, thôi dùng 2 chữ Tôn Thất mà lại dùng họ cũ ngày trước là Nguyễn Phúc hay Nguyễn Phước.

Mặt khác, nhiều bà con trong hệ chánh biên không dùng 2 chữ Nguyễn Phước mà vẫn lấy chữ lót làm họ, cho nên trong khai sinh, giấy tờ... xảy ra tình trạng cha con không cùng họ, việc khai báo lẫn khi bị trở ngại. Ví dụ: Cha tên Bửu Đông đẻ con trai mang tên Vĩnh Tây, đẻ con gái tên Công Huyền Tôn Nữ Phương Nam. Hoặc cha tên Chiêm Đông, đẻ con trai tên Viễn Tây (nhánh ngài Định Viễn Quận Vương). Nhiều cơ quan chính quyền trong nước cũng như ngoài nước không hiểu, không công nhận cha con.

Về phía nữ các bà các cô mang họ Công Tăng Tôn Nữ hay Công Huyền Tôn Nữ... thấy dài, nên thường hay rút ngắn là Tôn Nữ.

Ở các phần trên, chúng ta thấy các chúa Nguyễn, trừ chúa Nguyễn Hoàng, đều mang họ Nguyễn Phước và các vua Nguyễn cũng mang họ Nguyễn Phước, chỉ có thêm chữ lót (Miên, Hường, Ứng, Bửu, Vĩnh...) cho nên chúng tôi thiết nghĩ bà con chúng ta nam cũng như nữ không thuộc hệ tiền biên hay chánh biên nên mang chung một họ là Nguyễn Phước hay Nguyễn Phúc là hợp lý hơn cả. Bản thân chữ Phước cũng đã nói lên nguồn gốc Hoàng Tộc. Tôn Thất Đông đổi thành Nguyễn Phước Đông; Bửu Tây thành Nguyễn Phước Bửu Tây, Tôn Thất Dương Nam thành Nguyễn Phước Dương Nam, Công Tăng Tôn Nữ Quỳnh Bắc thành Nguyễn Phước Quỳnh Bắc... Như vậy bà con chúng ta mang chung một họ Nguyễn Phước Tộc. Việc đổi lại họ đòi hỏi một vài thủ tục về tư pháp, nhưng có lợi nhiều mặt cho hiện nay và mai sau.

IV. Hệ và phòng

Mỗi vua hoặc chúa mở ra một hệ cho con mình. Vua Gia Long mở hệ Nhất chánh, vua Minh Mạng mở ra hệ Nhị chánh, vua Thiệu Trị mở ra hệ Ba chánh... Ngài Nguyễn Kim mở ra Hệ nhất tiền biên, chúa Nguyễn Hoàng mở ra hệ Nhị tiền biên, chúa Nguyễn Phúc Nguyên mở ra hệ Ba tiền biên...

Con các vua hoặc chúa, mỗi người lại mở ra một phòng cho con mình. Vua chúa sinh ra bao nhiêu con, sẽ mở ra bấy nhiêu phòng, trừ những người mất sớm hay vô tự. Vì vậy ngày nay có rất nhiều phòng, mỗi phòng có rất nhiều bà con, chưa thể thống kê biết hết được.

V. Đế Hệ Thi và Ngự Chế Mạng Danh Thi

Đây là hai bài thơ do vua Minh Mạng làm ra. Bài Đế Hệ Thi gồm 20 chữ, dùng làm chữ lót tên cho mỗi thế hệ từ vua Minh Mạng trở về sau. Bài Ngự Chế Mạng Danh Thi gồm 20 bộ dùng để đặt bộ tên cho các triều vua kế tiếp.

BÀI ĐẾ HỆ THI				
Miền	Hường	Ung	Bửu	Vinh
綿	洪	膺	寶	永
Bảo	Quý	Định	Long	Trường
保	貴	定	隆	長
Hiên	Năng	Kham	Kế	Thuật
賢	能	堪	繼	述
Thế	Thoại	Quốc	Gia	Xương
世	瑞	國	嘉	昌

Thích nghĩa những chữ tôn hiệu trong bài thơ của Đức vua Minh Mạng

MIỀN	<i>trường cửu phước duyên trên hết</i>
HƯƠNG	<i>oai hùng đức kết thế gia</i>
UNG	<i>nên danh xây dựng sơn hà</i>
BỬU	<i>bồi báu lợi tha quần chúng</i>
VINH	<i>bên chí hùng anh ca tụng</i>
BẢO	<i>ôm lòng khí dũng bình sanh</i>
QUÝ	<i>cao sanh vinh hạnh công thành</i>
ĐỊNH	<i>tiên quyết thi hành oanh liệt</i>
LONG	<i>vương tướng rồng tiên nối nghiệp</i>
TRƯỜNG	<i>vĩnh cửu nối tiếp giống nòi</i>
HIÊN	<i>tài đức phúc ấm sáng soi</i>
NĂNG	<i>gương nơi khuôn phép bờ cõi</i>
KHAM	<i>đảm đương mọi cơ cấu giỏi</i>
KẾ	<i>hoạch sách mây khói cân phân</i>
THUẬT	<i>biên chép lời đúng ý dân</i>
THẾ	<i>mãi thọ cận thân gia tộc</i>
THOẠI	<i>ngọc quý tha hồ phước lộc</i>
QUỐC	<i>dân phục nằm gốc giang san</i>
GIA	<i>muôn nhà Nguyễn vẫn huy hoàng</i>
XƯƠNG	<i>phồn thịnh bình an thiên hạ</i>

NGŨ CHẾ MẠNG DANH THI				
Miền 一	Nhân イ	Kỳ ネ	Sơn 山	Ngọc 玉
Phụ 阜	Nhân イ	Ngôn 言	Tài 才	Hoà 禾
Bối 貝	Lực 力	Tài 才	Ngôn 言	Tâm 心
Ngọc 玉	Thạch 石	Hoả 火	Hoà 禾	Tiểu 小

VI- Mười bài Phiên Hệ Thi

Vua Minh Mạng còn lại 10 anh em. Ngài làm cho mỗi vị một bài Phiên Hệ Thi, gồm 20 chữ, 4 câu, dùng làm chữ lót tên cho các thế hệ của mỗi vị.

Ngài Tăng Duệ Hoàng Thái Tử (Hoàng tử thứ tư của vua Gia Long)					Ngài Kiến An Vương (Hoàng tử thứ năm của vua Gia Long)				
Mỹ 美	Duệ 睿	Tăng 增	Cường 彊	Tráng 壯	Lương 良	Kiến 建	Ninh 寧	Hoà 和	Thuật 術
Liên 聯	Huy 輝	Phát 發	Bội 佩	Hương 香	Du 攸	Hành 行	Suất 辮	Nghĩa 義	Phương 方
Linh 令	Nghi 儀	Hàm 咸	Tốn 巽	Thuận 順	Dưỡng 養	Di 怡	Tương 相	Thực 式	Hảo 好
Vệ 偉	Vọng 望	Biểu 表	Khôn 坤	Quang 光	Cao 高	Túc 宿	Thế 彩	Vi 爲	Tường 祥

Ngài Định Viễn Quận Vương (Hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long)					Ngài Diên Khánh Vương (Hoàng tử thứ bảy của vua Gia Long)				
Tĩnh 靖	Hoài 懷	Chiêm 瞻	Viễn 遠	ái 愛	Diên 延	Hội 會	phong 豐	Hanh 亨	Hiệp 合
Cảnh 景	Ngưỡng 仰	Mậu 茂	Thanh 清	Kha 珂	Trùng 重	Phùng 逢	Tuấn 雋	Lăng 朗	Nghi 宜
Nghiêm 儼	Khắc 恪	Do 由	Trung 衷	Đạt 達	Hậu 厚	Lưu 留	Thành 成	Tú 秀	Diệu 妙
Liên 連	Trung 忠	Tập 集	Cát 吉	Đa 多	Diễn 衍	Khánh 慶	Thích 適	Phương 芳	Huy 徽

Ngài Điện Bàn công (Hoàng tử thứ tám của vua Gia Long)					Ngài Thiệu Hoá Quận Vương (Hoàng tử thứ chín của vua Gia Long)				
Tín	Điện	Tư	Duy	Chánh	Thiện	Thiệu	Kỳ	Tuấn	Ly
信	奠	思	維	正	善	紹	期	俊	理
Thành	Tồn	Lợi	Thoả	Trình	Văn	Tri	Tại	Mẫn	Du
誠	存	利	妥	貞	聞	知	在	敏	猷
Túc	Cung	Thừa	Hữu	Nghị	Ngung	Lân	Tài	Chi	Lạc
肅	恭	承	友	誼	凝	麟	才	至	樂
Vinh	Hiển	Tập	Khanh	Danh	Địch	Hạo	Doãn	Phu	Hưu
榮	顯	襲	渥	名	迪	道	允	孚	休

Ngài Quảng Oai Công (Hoàng tử thứ mười của vua Gia Long)					Ngài Thường Tín Quận Vương (Hoàng tử thứ mười một của vua Gia Long)				
鳳	符	徵	啓	廣	昌	吉	遵	家	訓
Phụng	Phù	Trung	Khải	Quảng	Thường	Cát	Tuân	Gia	Huân
金	玉	卓	標	奇	臨	莊	粹	盛	躬
Kim	Ngọc	Trác	Tiêu	Kỳ	Lâm	Trang	Tuý	Thanh	Cung
典	孖	期	加	志	慎	修	弥	進	德
Điện	Học	Kỳ	Gia	Chỉ	Thận	Tu	Dy	Tán	Đức
敦	彝	克	自	持	受	益	懋	新	功
Đôn	Di	Khắc	Tự	Trì	Thọ	ích	Mậu	Tân	Công

Ngài An Khánh Vương (Hoàng Tử thứ mười hai của vua Gia Long)					Ngài Từ Sơn Công (Hoàng tử thứ mười ba của vua Gia Long)				
Khâm	Tùng	Xung	Y	Phạm	Từ	Thế	Dương	Quỳnh	Cầm
欽	從	稱	懿	範	慈	采	楊	瓊	錦
Nhã	Chánh	Thủy	Hoảng	Quy	Phu	Văn	Ái	Diệu	Dương
雅	正	始	弘	規	敷	文	藹	耀	陽
Khải	Dễ	Đang	Cán	Dự	Bách	Chi	Quân	Phụ	Dực
愷	悌	勝	勤	譽	百	支	均	輔	翼
Quyển	Ninh	Cộng	Tráp	Hy	Vạn	Diệp	Hiệu	Khuông	Tương
眷	寧	共	綰	熙	萬	葉	效	匡	襄

9. THẾ PHỔ CÁC VUA NGUYỄN

Tôn Thất Chánh Hệ

1- Vua Gia Long (1802 - 1820)

Đức Thế Tổ Cao Hoàng Đế

Huý: Nguyễn Phúc Ánh



2- Vua Minh Mạng (1820 - 1840)

Đức Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế

Huý: Nguyễn Phúc Đảm



3- Vua Thiệu Trị (1841 - 1847)

Đức Hiến Tổ Chương Hoàng Đế

Huý: Nguyễn Phúc Miên Tông



4- Vua Tự Đức
(1847 - 1883)

Đức Dực Anh Tôn
Hoàng Đế

Huý: Nguyễn
Phúc Hồng Nhậm

Ngài Thoại
Thái Vương
Huý: Nguyễn
Phúc Hồng Y

Ngài Kiên Thái
Vương
Huý: Nguyễn Phúc
Hồng Cai

6- Vua Hiệp Hoà
(30/7 - 29/11/1883)
Huý: Nguyễn
Phúc Hồng Dật



5- Vua Dục Đức
(20/7 - 23/7/1883)

Đức Cung Tôn Huệ
Hoàng Đế

Huý: Nguyễn Phúc
Ứng Chân

9- Vua Đồng
Khánh
(1885 - 1889)

Đức Cảnh Tôn
Thuần Hoàng Đế

Huý: Nguyễn
Phúc Ứng Kỷ

7- Vua Kiến
Phước
(1883 - 1884)

Đức Giản Tôn
Nghị Hoàng Đế

Huý: Nguyễn
Phúc Ứng Đăng

8- Vua Hàm Nghi
(1884 - 1885)
Huý: Nguyễn
Phúc Ứng Lịch



10- Vua Thành Thái
(1889 - 1907)

Huý: Nguyễn Phúc Bửu
Lân

12- Vua Khải Định
(1916 - 1925)

Huý: Nguyễn Phúc Bửu
Đạo



11- Vua Duy Tân
(1907 - 1916)

Huý: Nguyễn Phúc
Vinh San

13- Vua Bảo Đại
(1926 - 1945)

Huý: Nguyễn Phúc
Vinh Thụy

10. NHỮNG VẤN ĐỀ CĂN BẢN VỀ TRA CỨU TỘC HỌ

Tạm thời người ta có thể áp dụng nguyên tắc kể sau cho việc tra cứu tộc họ:

1. Căn cứ vào sử liệu

Để trích ghi ra những tộc họ đã cầm quyền, lập triều đại trong lịch sử. Cũng do sử liệu người ta còn ghi nhận thêm những vọng tộc xuyên qua công đức, tên tuổi của một số danh nhân ở mỗi thời đại trong các lĩnh vực cai trị, phòng vệ quốc gia, văn hoá, xã hội (có thể kể thêm mặt tôn giáo tín ngưỡng và kinh tế thương mại).

2. Căn cứ vào những tài liệu văn học.

3. Căn cứ vào những tộc phả của những đại gia danh tộc hiện còn lưu giữ, vốn đã có ghi dấu tích lâu đời, tương ứng với những chuyển trình lịch sử của dân tộc.

Do theo ba cơ sở tra cứu này, ta có thể tạm thời liệt kê:

(1) – Những họ làm nên triều đại trong lịch sử và là những họ nòng cốt của dân tộc: Hồng (Hồng Bàng), Thục (Thục Phán), Trưng (Trưng vương), Triệu (Triệu Thị Trinh hay là Triệu Ẩu, Triệu Quang Phục), Mai (Hắc đế Mai Thúc Loan), Khúc (Khúc Thừa Dụ), Dương (Dương Diên Nghệ), Ngô (Ngô Quyền), Đinh (Đinh Tiên Hoàng), Lê (Lê Hoàn, Lê Lợi), Lý (Lý Công Uẩn), Trần, Hồ (Hồ Quý Ly). Mạc (Mạc Đăng Dung, cháu 7 đời của Mạc Đĩnh Chi), Trịnh, Nguyễn...

Trong số các họ này, có những họ sớm giảm thiểu như họ Hồng, Thục, Trưng, Khúc. Những họ phát triển như họ Trần, Lê và nhất là họ Nguyễn. Họ Nguyễn phát triển rộng lớn, nhưng đồng thời cũng trở nên phức tạp và chuyển tiếp rắc rối mà một đoạn kế tiếp ta cần biết tới.

Họ Lý có điểm chú ý: Nguồn gốc Trung Quốc (Lý Bôn hay Lý Bí cũng còn xưng là Lý Nam Đế (544 – 548) là người vốn dòng dõi Trung Quốc, tổ tiên ở đời Tây Hán, chạy tránh loạn sang Giao Châu, lúc ấy vào đời thứ 7, trở thành người bản xứ khác hẳn Lý Công Uẩn là người thuần bản xứ). Đông đảo người họ Lý gốc Trung Quốc ngày nay thuộc dòng Minh Hương, là những người có quê hương ở nước Trung Hoa vào thời nhà Minh, vốn là hậu duệ của quan binh nhà Minh không đầu phục nhà Thanh gốc Mãn Châu, kéo buồm xuống tàu tới nước Nam định cư, được chúa Nguyễn dung nạp, sau có công giúp chúa Nguyễn dựng nghiệp đế, thống nhất Việt Nam vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19).

Họ Triệu cũng có hai thành phần: Thành phần gốc Trung Quốc là: Xưa, có Triệu Đà, từng làm quan nhà Tần, và sau này là người Minh Hương. Thành phần thứ hai là người bản xứ nước Nam là hai anh em Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh.

Họ Hồ (Quý Ly) cũng là người gốc Trung Quốc, tỉnh Chiết Giang, sang ở nước ta từ nhiều đời.

(2) – Những họ vọng tộc với những danh nhân trong lịch sử hay văn học: Phạm (Phạm Phú Thứ), Phan (Phan Đăng Lưu), Đặng, Lữ (Lữ Gia), Đoàn (Đoàn Nhữ Hài, Đoàn Thị Điểm), Đỗ (Đỗ Cảnh Thạc, sứ quân), Trương, Lưu, Vũ (Võ), Chu (Chu Văn An, danh nho

làm quan Triều Trần Dụ Tôn), Đào (Đào Văn Đích, quan cùng triều với Chu Văn An), Doãn, Woòng (Hoàng, Huỳnh), Lương, Thân, Phùng, Lại, Nghiêm, Bùi, Tạ...

(3) – Những họ “Việt hoá”: Trong khoảng ngàn năm bị lệ thuộc phương Bắc, nước Việt đương nhiên phải tiếp nhận một số đông người Trung Quốc sang cư trú. Số người này ở lại sinh con đẻ cái hoặc là sống hoà hợp với dân Việt, lần hồi bị “Việt hoá”.

Trong thời kỳ tự chủ, thoát khỏi cảnh đô hộ, nước Việt cũng tiếp nhận thêm một số Hoa thương tới buôn bán và lưu trú. Những người này lần hồi cũng bị đồng hoá.

Quan trọng nhất là từ năm Kỷ Tị (1679), khi có đám quan binh nhà Minh không chịu làm tôi nhà Thanh, do Tổng binh trấn thủ Long Môn (Quảng Tây) là Dương Ngạn Địch và các tướng: Phó tướng Hoàng Tiến, tổng binh Châu Cao, Châu Lôi và Châu Liêm (thuộc Quảng Đông) là Trần Thượng Xuyên, phó tướng Trần An Bình, lãnh đạo, bao gồm tới 3.000 người đi trên 50 chiếc thuyền, rời khỏi đất nước Trung Hoa tới Việt Nam tỵ nạn và xin làm dân nước Việt.

Những người này được chúa Hiền cho vào đất Đông Phố (tức đất Gia Định) khai khẩn đất đai. Họ lại chia nhau tới đất Lộc Dã (tức là đất Đồng Nai bây giờ), Mỹ Tho, và Ban Lân (thuộc Biên Hoà) làm nhà, cày cấy lập ra đường xá, xã ấp như xã Thanh Hà ở Biên Hoà và xã Minh Hương ở Phan Trấn (Gia Định).

Lúc bấy giờ lại có thêm một người Quảng Đông là Mạc Cửu tới phủ Sài Mạt của Chân Lạp, chiêu mộ lưu dân lập ra 7 xã, nay gọi là Hà Tiên. Năm 1708, Mạc Cửu được chúa Nguyễn phong cho làm Tổng Binh để giữ vùng đất này.

Từ đó đến nay, người Trung Quốc làm ăn bán buôn thịnh vượng sinh sôi nảy nở nhiều, dân số ngày càng đông đúc và trở thành những công dân Việt Nam. Vì thế những họ của những người ấy cũng bị “Việt hoá”, ngày càng lan rộng ra trong đời sống quần chúng ở Nam Bộ.

Các họ của những người Trung Quốc, thuộc các bang hội Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến... phổ biến rộng rãi trong xã hội miền nam Việt Nam là: Tăng, Tô, Hà, Trác, Châu (hay Chu), Lý, Ngô, Trần, Huỳnh, Lâm, Tống, Tiêu, Lương, Hàn, Tiết, Tạ, Văn, Mạc, Nhan, Chung...

Chương 3

Cách lập gia phả

1. NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHI LẬP GIA PHẢ

Gia phả: Gia phả là sách ghi chép gia tộc, phả hệ, nhân vật và sự tích quan trọng của bạn.

Gia tộc: Tổ chức gia đình được hình thành bởi nhóm người có quan hệ huyết thống với bạn.

Phả hệ: Là hệ thống kế thừa qua các thời đại của gia tộc, cũng gọi là bảng phả hệ. Dùng hình thức bảng biểu phản ánh quan hệ huyết thống của thành viên trong gia tộc, thông thường năm đời là một bảng.

Nguyên quán: nơi sinh của tổ tông. Tổ tông - tổ tiên của mỗi gia tộc.

Chi: gia đình bạn hoặc anh em của bạn là một chi.

Bảng vai vế: bảng thứ tự của dòng dõi gia tộc cần tiến hành khảo chứng nội dung gia phả. Ví dụ, nguồn gốc họ, quá trình và nguyên nhân di dời, ..

Gia huấn: là phép tắc của gia phả. Nội dung cơ bản là tu thân, tề gia, giữ phép tắc,... Một phần trong đó bao gồm: quy ước, lời giáo huấn, miếu quy.

Quy ước: chính là quy tắc mà người trong họ phải tuân theo, như: gia phả.

Lời giáo huấn: chính là đạo lý hướng dẫn con người cách đối nhân xử thế, cũng gọi là giáo dục gia đình.

Miếu quy: cũng gọi là gia lễ. Là nghi lễ thờ cúng của gia tộc, như: miếu tổ tiên, nhà thờ họ, nghi lễ thờ cúng, cưới xin, ma chay,...

Nhà thờ họ: ghi chép lịch sử và hiện trạng, quy tắc, bài vị, huyết thống của gia tộc, việc quản lý điền trang, sự phân bố và phương hướng đặt mồ mả tổ tiên, nghĩa địa.

2. VIẾT GIA PHẢ GỒM NHỮNG NỘI DUNG GÌ?

viết gia phả phải thu thập nhiều tài liệu, phải tìm đọc thông tin về các danh nhân thuộc các ngành nghề trong gia tộc thông qua các phương tiện truyền thông. Quá trình này cần tập trung nhiều thời gian, tìm đọc các tài liệu lịch sử, và từ điển nhân vật.

Nội dung của gia phả nói chung bao gồm các phần: lời nói đầu, nguồn gốc của họ, bảng phả hệ thị tộc, văn hoá thị tộc, giới thiệu về danh nhân, lời kết,...

Lời nói đầu. Chủ yếu giải thích vì sao viết gia phả, tiếp đó phải xác định rõ chi ngành, và tình hình phân bố thị tộc,...

Nguồn gốc của họ. Phần lớn họ là lấy tên của thời thế, đất đai, lịch sử, phía sau rất nhiều họ đều có những câu chuyện phức tạp, trúc trắc khó hiểu. Trong lịch sử có nhiều loại sách thuộc lĩnh vực này.

Bảng phụ hệ thị tộc. Bảng này có thể phản ánh tình hình chung về sự di dời, phát triển, phỏng theo, thay đổi của một chi. Đối với gia tộc lớn, họ bắt nguồn từ những thị tộc khác nhau, thì phần này rất quan trọng.

Văn hoá thị tộc. Bao gồm tác phẩm và phần thưởng của người trong họ; di tích của tổ tiên để lại; thứ tự đặt tên của tổ tiên, quy tắc gia tộc, lời giáo huấn,... Đối với những nội dung này, phải phân tích, giám định và phân biệt, loại bỏ những nội dung không hay, dựa vào tinh thần văn hoá hiện thực, tạo nội dung mới cho đạo đức cao đẹp và truyền thống dân tộc, làm cho mỗi bộ gia phả đều trở thành giáo trình cơ sở để xây dựng nền văn minh tinh thần.

Giới thiệu về danh nhân. Khi viết gia phả phải chú trọng viết tốt phần này, phải luôn bám sát vào lịch sử. Để tiện đọc, phải cố gắng dùng những từ ngữ thông thường và thêm phần chú thích. Đối với việc nhập nhân vật vào gia phả, phải trích dẫn định luận lịch sử như thực, không tùy tiện bình luận. Giới thiệu danh nhân phải lần lượt theo thời đại.

Lời kết. Phần này gồm các nội dung: quá trình thành sách, vấn đề cần từng bước tìm hiểu, cảm ơn người có đóng góp trong việc biên soạn gia phả,...

3. TỘC QUY 10 ĐIỀU

Thờ cúng tổ tiên

Có hiếu với cha mẹ

Hoà thuận với anh em

Hoà thuận với tộc họ

Hoà thuận với làng xóm

Dạy dỗ con cháu

Bỏ thói quen xấu

Ca ngợi danh tiết

Cẩn thận việc cưới xin

Khẩn trương việc thuế má

Sáu điều cấm

Cấm làm sai

Cấm làm điều xằng bậy

Cấm tụ tập

Cấm tham gia tôn giáo

Cấm xuất gia

Cấm tự hạ thấp mình

Chương 4

Mẫu lập gia phả?

1. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC THÀNH LẬP GIA PHẢ

Quan niệm về Gia phả, Tộc phả ngày nay cần được nói rộng hơn. Phải có nhận thức mới về giá trị, công dụng của quyển gia sử thiêng liêng này.

Có mấy vấn đề thiết yếu kể sau:

1- Ngoài mục tiêu sử dụng truyền thống kể trên, phả còn phải được coi là căn bản cho việc gia giáo. Không những là chứng liệu để tuân hành các thủ tục lễ nghi gia đình, cùng những lời huấn dạy của các bậc tiền nhân mà còn dùng để giáo dục các thế hệ nối tiếp.

Ngày nay, xã hội thăng tiến gia tốc, đồng thời cũng có những phức tạp làm thay đổi và ảnh hưởng xấu trong quần chúng. Giới trẻ nhập nhiễm nhanh lẹ những thói xấu mà học đường không thể nào ngăn chặn, cải hoá kịp. Gia đình cần phối hợp, hơn nữa cần phải đề phòng, cảnh giác ngừa trừ từ trước bằng cách:

a - Đem các tấm gương ăn ở, tư tưởng và sự nghiệp của các bậc tiền nhân ra dạy bảo trong những dịp thích hợp.

b - Đem những lời di ngôn của các bậc tiền nhân nhắc nhở các thế hệ sau.

c - Gây ấn tượng về nề nếp gia phong cho mọi người trong gia tộc và nhất là gây ý thức trách nhiệm với gia đình và xã hội cho lớp trẻ ngay từ thời kỳ ấu thơ để rèn luyện phẩm cách xứng đáng cho một con người mới.

2- Cần nên tạo ra một tập quán tôn trọng kỷ luật gia đình trong nếp sống ăn ở mới mà phả là một quy cương có tính chất pháp định trong khuôn vi gia đình.

3- Là gạch nối liền, là sợi dây liên kết ràng buộc đời sống tinh thần của những người cùng chung huyết mạch với nhau

2. TÊN VÀ THỨ BẬC TIỀN NHÂN

Có mấy vấn đề cần lưu ý trong Tộc phả, Gia phả xưa:

1. *Tinh cách quan trọng*

Ở mỗi đời, người xưa chú trọng tới công danh, cách ăn ở trong xã hội, các tên và mả. Tất cả đều phải được ghi đầy đủ.

a) Công danh: Nêu rõ công nghiệp, đức độ.

b) Cách ăn ở: Kể lại tất cả những cách đối nhân xử thế, những tư tưởng và lời dạy bảo con cháu.

c) Các tên gồm có:

- Tên húy: Tên cha mẹ đặt cho cũng còn gọi là tên bộ tộc, là tên ghi vào sổ bộ hộ tịch, hay tên tục.

- Tên hiệu: Là tên của những người thuộc ngành văn thi tự đặt cho mình theo một ý nghĩa chọn lựa nào đó. Tên này được ký dưới các bài văn, bài thơ hay sách, còn được gọi là bút hiệu.

- Tên tự hay tên chữ: Là tên được đặt ra do cha mẹ hay do chính đương sự, có xuất xứ từ Tên húy hay do bản tính chí hướng. Có nhiều văn nhân đặt cho mình nhiều Tên hiệu (khác hơn Tên hiệu thường ba hoặc bốn chữ, Tên tự chỉ có hai mà thôi, ít khi đến ba).

- Tên thụy (còn gọi là tên hèm) do người sắp lâm chung còn sáng suốt tự đặt cho mình, hoặc do con cháu đặt cho, căn cứ vào tính tình, hành vi lúc sinh thời và chí khí, có làm lễ cáo đặt Tên thụy sau khi tắt thở. Đối với những công thần, quan chức cao trọng, nhà vua thường ban cho Tên thụy trước hay ngay sau khi chết, để dùng ăn điển ghi nhớ công lao. Tên thụy được dùng để khấn khi cúng cơm cùng với tên được gọi sinh thời (húy) nên cũng còn gọi thêm là tên cúng cơm (như húy)

Các vua chúa sau khi chết được đặt miếu hiệu là tên viết trên các bài vị để thờ trong miếu. Thí dụ: vua Tự Đức có miếu hiệu là Dực Tôn Anh Hoàng Đế.

Riêng nữ giới theo Phật giáo đa phần đều có pháp danh là tên được đặt cho lúc quy y, cũng được coi như là Tên hiệu, thường dùng tên kép và hầu hết bắt đầu bằng chữ Diêu. (Ở Thiên chúa giáo này nay tên Thánh cũng được coi là Tên hiệu).

2. Thứ bậc của tiên nhân

Trong Gia phả xưa có ghi những thứ bậc kể sau:

Đàn ông	Đàn bà	Hệ thống (có thể đối với người lập phả đầu tiên)
Viễn tổ khảo	Viễn tổ tỷ	Hai cụ tổ xa nhất
Cao tăng tổ khảo	Cao tăng tổ tỷ	Tổ ông tổ bà năm đời
Tăng tổ khảo	Tăng tổ tỷ	Cụ ông, cụ bà, tổ bốn đời.
Tổ khảo	Tổ tỷ	Ông bà nội.
Hiển khảo	Hiển tỷ	Cha mẹ.

Chữ “Khảo” dành cho người đàn ông.

Chữ “Tỷ” dành cho người đàn bà.

Những danh bậc kể trên thường được dùng để khấn trong lễ giỗ.

Ở đây có một vấn đề thường khiến cho những người lập lại gia phả hay đọc gia phả thắc mắc. Đó là cách sắp xếp thứ bậc các đời. Một số gia phả ghi thứ bậc như cụ nội, cụ kỵ, tổ hai đời, tổ ba đời, tổ bốn đời (hoặc là tổ tam đại, tổ tứ đại, tổ ngũ đại) hoặc là ông nội, ông cố, ông sơ,... lại thêm con cháu thì ghi:

- Cháu, chất, chút hoặc là:

- Tăng tôn, huyền tôn, Viễn tôn.

Có lẽ người xưa chưa có quan niệm hệ thống hoá thứ tự bằng những con số cho nên chỉ có thể áp dụng:

1/ Phân loại chi nhánh họ thì dùng hệ can chi, như: chi Giáp, chi Ất (cũng như cách đặt tên các con).

Can có 10 can là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Chi có 12 chi (người ta quen gọi là 12 con giáp) là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Can, Chi kết hợp nhau thành một hệ (nay cũng còn gọi là chu kỳ (thời gian) trong thời sinh học dùng trong Âm lịch và tính tuổi tác con người. Một vòng của hệ (chu kỳ) này gọi tính là Lục thập hoa giáp (tạo thành một chu kỳ 60, nếu tính năm trong âm lịch thì cứ 60 năm là một chu kỳ quay trở lại từ đầu.

Do quen dùng can, chi để tính năm, tính tuổi, người xưa đã áp dụng qua chi nhánh họ để phân loại trưởng thứ như sau:

Chi Giáp: Danh hiệu cho con trưởng và giòng con cháu về sau.

Chi Ất: Danh hiệu cho người con thứ hai và giòng con cháu.

Chi Bính: Con thứ ba...

Chi Đinh: Con thứ tư...

Chi Mậu: Con thứ năm...

2/ Phân thứ bậc các đời thì người xưa áp dụng hệ thống “cửu tộc”. Cửu tộc ở đây không có nghĩa là chín họ mà là chỉ chín đời thân tộc huyết nhục của một người (người lập phả có thể tự lấy mình làm cái mốc chuyển tiếp hay ranh giới cho thứ bậc trên (tổ tiên) và thứ bậc dưới (con cháu).

Chín đời (cửu tộc) gồm có:

1. Cao tổ	Kỵ nội
2. Tằng tổ	Cụ nội
3. Tổ	Ông nội
4. Khảo	Cha
5. Kỵ thân	Chính mình
6. Tử	Con
7. Tôn	Cháu
8. Tằng tôn	Chắt
9. Huyền tôn	Chút

Với cách ghi thứ bậc bằng “chức danh” này, sau khi người lập phả qua đời, phả truyền lại cho các con cháu, việc ghi thêm của các đời sau sẽ lúng túng, trong việc hệ thống hoá thứ tự từ trên xuống.

Vì vậy, ngày nay khi lập gia phả theo lối mới ta nên áp dụng những con số liên tiến theo thứ tự. Về chi nhánh thì theo số La Mã (I, II, III, IV, V...) hoặc là theo các chữ cái vần A, B, C... về các đời thì cũng theo thứ tự diễn tiến theo những con số tương ứng về sau:

Thứ bậc đời (Ngày nay)	Chức danh (Ngày xưa)	Nghĩa nôm	Ghi chú
- Sơ tổ (Tổ khai sáng tông họ)	viên tổ khảo	Tổ xa nhất	Tổ chi nhánh họ hoặc là người đầu tiên chuyển họ
- Đời 1 (Đ.1)	Cao tăng tổ khảo		Kỵ nội (Tổ 5 đời)
- Đời 2 (Đ.2)	Tằng tổ khảo		Cụ nội (Tổ 4 đời)
- Đời 3 (Đ.3)	Tổ khảo		Ông nội
- Đời 4 (Đ.4)	Hiển khảo		Cha
- Đời 5 (Đ.5)	Kỷ thân		Chính mình
- Đời 6 (Đ.6)	Tử		Con
- Đời 7 (Đ.7)	Tôn		Cháu
- Đời 8 (Đ.8)	Tằng tôn		Chắt
- Đời 9 (Đ.9)	Huyền tôn		Chút
- Đời 10 (Đ.10)	Viễn tôn		Gọi chung các cháu xa về sau...

3. CÁCH SẮP XẾP TƯ LIỆU VỀ MỘT ĐỜI

Không có một quy tắc nào và một sự thống nhất kiểu cách nào được biết về công việc sắp xếp tư liệu trong gia phả, tộc phả xưa. Ngày nay, ta nên làm theo một lối cho có khoa học hơn.

Mỗi đời người trong gia phả nên sắp xếp theo thứ tự trước sau các tư liệu ở các tiết mục:

- 1- Trang (hay nhiều trang) lý lịch thu gọn.
- 2- Trang sơ đồ sản sinh (có dán ảnh từng người).
- 3- Thân thế và sự nghiệp.
- 4- Ảnh gia đình gồm đủ, nếu có. Nếu tiền nhân chỉ có một đời vợ thì chỉ cần một bức ảnh chụp chung. Trong trường hợp có nhiều bà thì mỗi bà với các con chụp chung với ông trong một ảnh, được coi là một bộ phận riêng của gia đình. Các ảnh này cần phải sưu tập có khi mất nhiều công và phiền phức. Nhưng vì muốn có một tộc phả đầy đủ, nhất là tộc phả của một đại tộc danh vọng trong xã hội thì cần phải làm để đời, chứ không vì lẽ tình cảm tư riêng với lòng đố kỵ ganh ghét mà bỏ qua.

Nội dung “Thân thế sự nghiệp”

Đây là phần quan trọng mô tả cả một đời người. Xưa, người ta viết đầy đủ cả trăm trang, đối với những danh nhân, công danh hiển hách. Nay, ta chọn một trong hai cách.

- 1- viết tóm lược vào gia phả trong khoảng 10 trang, nhưng đầy đủ những chi tiết chính.

2- Nếu xét thấy có nhiều dữ kiện quan trọng, cần viết dài và nhiều thì dùng một tập vở riêng làm “phụ lục” cho tập gia phả.

việc biên soạn mới dành cho người đang còn sống dễ dàng hơn người qua đời, nhất là đối với người qua đời đã lâu. Cần phải nghiên cứu, truy tầm tư liệu. Với người có nhiều công đức xã hội, để lại nhiều tác phẩm cho đời mà nay thất lạc, cần phải tới thư viện để tra cứu thêm cho đầy đủ.

Thông thường, người ta có thể căn cứ vào các đề mục kể sau để truy tầm, qua sách vở hay bằng cách thăm hỏi nhiều người khác am tường, những chi tiết trong cuộc sống của đời người đó.

A. Tiểu sử

1. Tên: Đúng vào hồi cha mẹ đặt ra lúc mới sinh là gì, tên tục thường gọi, sau có đổi họ đổi tên hay không (vì sao), Tên tự, Tên hiệu, Tên thụy (hèm, cúng cơm). Liệt kê nếu có nhiều Tên tự và hiệu (dùng vào thời gian nào, cho những công việc gì và các tác phẩm văn thi nào).

2. Quán, gồm có hai phần:

a- Nguyên quán: (dành cho tổ họ), gốc gác xuất phát từ địa phương nào (làng, xã, huyện, phủ, tỉnh) thuộc sắc Tộc nào, vì sao cha mẹ phải thiên cư (nếu có). Định cư ở đâu (làng, xã, huyện, phủ, tỉnh)?

b- Sinh quán: (nơi cha mẹ định cư) ghi rõ, làng, xã, huyện, tỉnh.

c- Ngày tháng năm sinh: Ghi rõ ngày tháng năm theo Âm lịch và Dương lịch. Theo ta, Âm lịch cần để dùng làm kỷ giỗ. Có thể theo năm của triều đại, thí dụ vào năm Thiệu Trị thứ mấy...

d- Học hành và trưởng thành: Học ở trường nào, thầy nào? Đỗ đạt ra làm sao? Ghi rõ khoa thi, trường thi, đồ thứ hạng như thế nào? Kết quả sự đỗ đạt đó.

e- Chức việc: Được bổ ra làm quan ở đâu, trong những thời gian nào? Kể ra từng chặng và sự thăng tiến hay thay đổi trong những thời kỳ tiếp theo đó. Đạt được chức tước, phẩm hàm, huân chương, kể ra theo thứ tự lớn nhỏ, trước sau. Có để lại những danh phẩm sáng tác văn thơ nào hay không? Bao nhiêu, có mấy loại (kể ra đầy đủ). Có dạy không? Đã từng dạy bao nhiêu học sinh? Có bao nhiêu người đỗ đạt, thứ hạng và được bổ nhiệm làm quan ra sao, dưới triều đại nào?

Đối với những người làm nghề trong xã hội, phải ghi rõ nghề nghiệp đạt tới mức tinh vi như thế nào, có khai sáng ra ngành nghề và được coi là tổ, là thầy của nghề nghiệp không? Có đào tạo ra được những học trò nghề giỏi hay không? Có những người nào trở thành nghệ nhân tên tuổi, những người thợ khéo tay nổi tiếng, những người nào làm nên sự nghiệp lớn trong nghề.

B. Những bài học kinh nghiệm đời

1- Trong cuộc đời có những sự kiện nào đáng làm những bài học kinh nghiệm quý giá cho thế nhân và cho con cháu về sau?

2- Những tác phẩm để lại dạy cho người đời những gì? Có sáng tạo ra trường phái, học thuật, chuyên ngành nào hay không?

3- Bình sinh đức độ, ăn ở ra sao? Cách đối nhân xử thế như thế nào? Có hành vi, lời nói nào đáng để đời và ý nghĩa nhất?

4- Tư tưởng ra sao? Quan niệm sống như thế nào?

5- Tính tình ra sao? Ưu khuyết điểm, kể ra.

6- Ông thường nói, nhắc nhở mọi người như thế nào?

7- Để lại những gì?

a) Tài sản vật chất.

b) Tài sản tinh thần: Tác phẩm, di ngôn, di chúc, gia huấn... (tác phẩm gồm cả di cảo).

8- Trong gia huấn, ông dạy con cháu những gì, kể ra hết, nguyên văn (nếu ông có viết ra)...

C. Hôn phối

1- Ông có bao nhiêu người vợ, thứ bậc ra sao? Chuyện phối ngẫu đã có những hoàn cảnh nào, cùng một thời kỳ hay trước sau kế tục.

2- Ghi rõ các tên họ (cả Tên tự, hiệu, thụy) nguyên quán, sinh quán, ngày tháng năm sinh theo Âm lịch và Dương lịch, thân thế, dòng dõi, học vấn, kiến thức, đạo hạnh, tính tình, cách ăn ở, lễ lối dưỡng dục con cái... của từng người.

3- Cách đối xử tình cảm của ông đối với từng bà ra sao? Ông chú tâm đến những gì trong đời sống gia đình. Những người nào thành công? Do tự phát tài năng, hay tự lập?

4- Ông có bao nhiêu dòng con và số con. Những người này hiền đạt hay có cách sống ra sao trong trường đời hay do sự giáo dục của cha mẹ? Những người nào thất bại hay sai lầm? Nguyên do tại sao?

5- Tình thương con cháu của ông như thế nào? Ông thương ai, ghét người nào? Tại sao? Ông có đối xử công minh đối với các con hay không?

D. Tử táng

1- Ông mãn phần với trường hợp nào? Vào ngày nào, năm nào? (Ghi rõ Âm và Dương lịch). Kể rõ giờ lâm chung vì đây là điều quan trọng trong tập tục xưa. Lúc lâm chung như thế nào? Vợ con, thân bằng quyến thuộc có đông đủ không? Trước khi chết, ông có bình tĩnh không? Có trăng trối gì không?

2- Tang chế cử hành ra sao? Mức độ tổ chức tang lễ và thời gian cử hành tang lễ. Theo cổ tục hay theo đời mới. Có điều gì đáng lưu ý, kể ra.

3- Hoả táng hay an táng? Mộ địa ở đâu? Có cải táng hay không? Vì lý do gì? Mộ có xây kim tinh hay nhà mồ, xây gạch hay không? Vào lúc nào?

4- Trường hợp các bà, cũng ghi rõ cho mỗi người theo các điều chỉ dẫn nêu trên.

5- Người con nào sớm mãn phần cũng được ghi theo điều 1, 2, 3 nhưng giản lược hơn.

E. Hình ảnh gia đình chụp chung

Một ảnh duy nhất hay những ảnh cùng với từng bà hôn phối (có các con) được dán tiếp theo thứ tự.

Điều lưu ý

Muốn làm phần thân thế sự nghiệp đầy đủ và hoàn chỉnh, cần soạn thảo trước trên một tập nháp, có nghiên cứu, sửa chữa. Sau khi đã nhận thấy hoàn bị mới chép lại vào phả bằng thứ chữ viết rõ ràng.

Tốt nhất nên đánh máy vi tính, lấy bản in hay chụp dán vào phả cho rõ và đẹp. Điều này rất cần cho việc viết chữ tộc họ hay chi họ của mình ở dưới chữ gia phả.

4. VIẾT PHẢ KÝ: VIẾT VỀ GIA SỬ CỦA DÒNG HỌ

Lời nói đầu

Đất nước có lịch sử của dân tộc. Dòng họ tôn tộc phải có nguồn gốc của tổ tiên. Chính vì vậy mỗi dòng họ cần phải có phả ký và cũng chính vì thế mỗi một gia tộc nên sưu tầm, ghi chép, xác minh những cứ liệu, dấu tích theo thứ tự niên biểu của từng Ngành, từng Chi trong một dòng họ cùng chung một thủy tổ để lưu truyền mãi cho đời sau.

NGÔ GIA TỘC PHỔ (lược dịch) đã ghi rõ: Người ta sống trong trời đất ai đều cũng phải có tổ tiên, vì vậy con cháu phải có hiếu, có lễ với tổ tiên và đừng quên rằng có tổ tiên mới có mình".

Phả ký này sơ thảo trên cơ sở NGÔ GIA TỘC PHỔ những tư liệu có thật, qua các cụ kể lại và có sưu tầm bổ sung thêm những tư liệu mới cho đến nay.

NGÔ TỘC HUNG THỊNH

Tổ Tiên họ Ngô ta ở Hồng Cương có từ triều Lê (Lê Hiến Tông) ước tính đến nay khoảng trên 222 Năm (1772 - 1995). Nguyên ở thôn Tư Cương (Gang) xã Mỹ Xá, huyện Phụ Phụng, phủ Thái Bình (Sau đổi thành huyện Đa Dục - Đời Cảnh Hưng 1740-1786, triều vua Lê Hiến Tông). Năm 1890 người Pháp thành lập tỉnh Thái Bình, huyện Đa Dục đổi thành huyện Phụ Dục, thuộc tỉnh Thái Bình (Nay là xã An Cầu, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Theo dấu tích và di chỉ để lại thôn Tư Cương có đến nay khoảng gần 1000 năm sau Công nguyên, đời Lê Hoàn (981), một địa danh lịch sử có đền thờ tướng niệm Đức Thánh Trần. Sinh thời, người dân nơi đây chỉ vui với nghề làm ruộng và đánh bắt cá.

SỰ SINH TRƯỞNG CỦA DÒNG HỌ

.....

Ngành trưởng:.....

Chi trưởng:.....

Chi hai:.....

Chi ba:.....

Chi bốn:.....

Chi năm:.....

Ngành thứ:.....

TỪ NĂM 1945 ĐẾN 1995

Ngày đất nước độc lập cũng là ngày cả nước chuẩn bị trải qua hai cuộc chiến tranh trường kỳ. Cả hai cuộc chiến 30 năm ròng gian khổ, ác liệt, với bao cuộc chia ly, hy sinh mất mát. Họ Ngô Hữu cũng không thể đứng ngoài và cũng hứng chịu những hy sinh mất mát đó của dân tộc.

.....

VÀI NÉT VỀ TỪ ĐƯỜNG DÒNG HỌ

Trong kháng chiến chống Pháp, ngày 21-5-1952 đại bác Pháp bắn trúng giữa sân, ngày 1-4-1953 chúng đã ném bom tiêu hủy 3 gian nhà tế Tổ gỗ lim, mái rạ. Những đồ thờ tự phần lớn hư hỏng. Riêng Từ đường do các ụ xây dựng kiên cố chỉ bị nứt xà đá, hệ thống hiên hơi nghiêng về phía trước. Cụ Đích (trưởng họ lúc bấy giờ) cùng một số cụ khác đã tạm gia cố, chống đỡ. Đến nay đã trên 40 năm chịu đựng với sự phá hủy của bom đạn và thời gian.

.....

Từ đây lòng hướng về cội nguồn tổ tiên các con cháu đã tự nguyện cúng tiến.

Đợt đầu được trên hai triệu, đợt hai trên ba triệu.

Trong đó:

.....

Từ đường họ Ngô ta tính từ cụ tổ Ngô Hữu Rỹ đến nay đã bốn lần làm và tu tạo. (từ hướng Nam, quay hướng Đông, xây dựng kiên cố, và nay tôn tạo). Mỗi lần làm và tu tạo đều được nâng cao về chất lượng, cấu trúc, và thẩm mỹ... Lần này có đặc trưng riêng: trên gian giữa dựng bốn bức cuốn thư đề rõ: Ngô Tộc Đường (Từ đường họ Ngô) và hai câu đối ca ngợi công đức Tổ tiên, con hiền cháu thảo kế thừa cho đến đời nay và mãi mãi đời sau thịnh vượng.

Hai câu gian giữa:

Tổ Công Tông Đức Thiên Thu Thịnh;

Tử Hiếu Tôn Hiền Vạn Đại Hưng.

Hai câu gian cạnh:

Tiên Tổ Tài Bồi Lưu Hậu Thế;

Tử Tôn Thừa Kế Hiển Tiên Nhân.

.....

KẾT

.....

Những việc con cháu cần làm trong thời gian tới:.....

Sưu tầm sơ khảo:.....

Chỉnh lý, hiệu đính:.....

Đã thông qua đại diện các ngành, các chi trong tộc gồm:.....

Tại từ đường họ, ngày 02 tháng 11 năm 1994 (29-9 Giáp Tuất).

5. VIẾT VỀ THỦY TỔ DÒNG HỌ: VIẾT VỀ THỦY TỔ CỦA DÒNG HỌ

Theo tài liệu của các bậc tiền nhân, qua tra cứu các linh vật thờ phụng có các di chỉ, và lắng nghe truyền ngôn của các vị trưởng thượng:

Qua bao cuộc bể dâu nhà hậu Lê sau một thời gian cực thịnh rồi cũng đến lúc suy vi, triều hậu Lê mất ngôi, xã tắc thuộc về tay Mạc Đăng Dung, con cháu nhà Lê tản lạc, dẫu có lúc trung hưng một thời gian nhưng cũng khó lòng phục vị. Đến năm Minh Mạng thứ 14 tức 1833 ngài Lê Duy Lương nguyên là quan Án sát tỉnh Ninh Bình dấy binh chống lại triều Nguyễn, tự xưng là Đại Lê Hoàng Tôn, việc bất thành ông bị bắt về kinh thành Huế xử trảm. Để tránh mầm phản loạn, triều Nguyễn ra lệnh phân tán con cháu nhà họ Lê bằng cách đưa vào đảng trong thuộc tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định cấp đất đai và tiền bạc để lập nghiệp. Thủy tổ của chúng ta là cụ Lê Văn Liêm, người làng Lam Sơn huyện Thụy Nguyên phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào định cư tại làng Mỹ Lợi, xã Phước Thành huyện Tuy Viễn nay thuộc thôn Long Mỹ, xã Thanh Long, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Từ nhiều tư liệu góp nhặt thủy tổ của chúng ta có thể là hậu duệ của ngài Lê Trừ nhưng theo tra cứu của chúng tôi nhà hậu Lê có hai ngài mang tên Lê Trừ:.....

Theo Hán văn Tân Giáo khoa thư:

"Mộc tất hữu bản, Thủy tất hữu nguyên, Nhân tất hữu tổ tiên".

Cây có cội, nước có nguồn, người ta hẳn có tổ tiên nếu không giữ được giềng mối gia phả của tổ tông e rằng sẽ quên đi cội nguồn. Kính xin thân bằng quyến thuộc vui lòng liên lạc với chúng tôi để bổ sung cho gia phả này ngày càng đầy đủ.

Xin đặt biệt ghi nhận công lao sưu tầm, hệ thống nhiều thông tin quý báu của:.....

6. GIỚI THIỆU GIA PHẢ:

GIA PHẢ TỘC NGÔ-LÊ (CỦ-CHI) - SÀI GÒN

Lời nói tiêu biểu của họ tộc

.....

Ở tại

.....

Các ngày lễ giỗ:.....

Tổng quan gia phả:

- Số đời từ thủy tổ đến con cháu là.....
- Số lượng các gia đình từ thủy tổ đến con cháu là.....
- Số lượng người từ thủy tổ đến con cháu là....

**7. VIẾT VỀ TỘC ƯỚC (TỨC LÀ QUY ĐỊNH - GIAO ƯỚC RIÊNG CỦA TỘC HỌ): TỘC ƯỚC - GIA PHÁP
TỘC ƯỚC CỦA DÒNG HỌ NGÔ - LÊ**

*** Vài lời nhắc nhở**

Trăm nét tốt, Hiếu đầu phải nhớ,
Từ nơi đâu, mới có thân này ?
"Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay,
Qua sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm" (Thơ Tố Hữu)
Đừng như kẻ dặng chim bẻ ná,
Hay như người được cá quên nơm.
Cây có cội, nước có nguồn,
Tổ tiên phải kính, khói hương phụng thờ.
Sống đạo đức, ngày giờ tiết kiệm,
Luôn siêng năng tránh tiếng bê tha.
Làm nên sự nghiệp gần xa,
Sao cho xứng đáng: "*Con nhà Ngô - Lê*" !

*** Chánh Nguyên - 2004**

I. Sinh hoạt của họ tộc:

A – Cúng tế:.....

B – Hội họp:.....

II. Thực hiện nội quy sinh hoạt: (xem nội quy ở phần phả ký)

.....

III. Thay đổi nội quy

Nội quy soạn thảo lần đầu này chỉ nêu lên những điểm cơ bản, nên các thành viên trong BCV+BQT và tất cả con cháu trong họ tộc, có quyền góp ý, đề nghị sửa đổi, bổ sung những điều cần thiết cho bản nội quy hoàn chỉnh hơn, theo yêu cầu thực tế của thời đại xã hội.

.....

IV. Kết luận:

Tất cả con cháu không phân biệt nội, ngoại của bảy chi trong họ tộc Ngô-Lê, đều có quyền lợi và nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh mọi quy này.

.....

8. VIẾT VỀ TÀI SẢN HƯƠNG HÒA CỦA DÒNG HỌ: TÀI SẢN, HƯƠNG HOÀ, GHI CHÚ

Năm Giáp Thân - 1944

Từ đường chi họ được xây dựng thờ cụ cao tổ Đỗ Quý Công Huý Mai. Do cụ Đỗ Văn Tý đứng ra khởi công xây dựng, mọi người trong họ đóng góp công sức.

.....

Năm Kỷ Ty - 1989

Từ đường bị hư hỏng nhiều, nhân ngày giỗ tổ 14/7 các cụ, các ông bà, con cháu trong họ về đông đủ. Ông **Đỗ Văn Ấm** - trưởng họ đã chủ trì cuộc họp bàn việc tu sửa từ đường. Họ đã quyết định sửa lại từ đường theo 5 hạng mục:

- 1 - Làm lại toàn bộ mái hiên phía trước;
- 2 - Đóng mới cửa chính và cửa bên;
- 3 - Quét vôi và kẻ vẽ lại toàn bộ trong, ngoài;
- 4 - Xây tường hoa khuôn viên phía trước;
- 5 - Chuyển gia phả sang chữ Quốc ngữ.

.....

Năm Kỷ Mão - 1999

Từ đường chi họ sau hơn nửa thế kỷ tồn tại nhiều chi tiết đã xuống cấp, hư hỏng. Nhân ngày giỗ tổ 29 tháng giêng năm Kỷ Mão - 1999, các thành viên trong họ đã họp và thống nhất trùng tu từ đường và cuối mùa thu năm Kỷ Mão - 1999.

I - Các hạng mục xây dựng:

- 1/ Xây thêm phần hiên phía trước;
- 2/ Xây thêm lầu các;
- 3/ Lợp lại toàn bộ mái ngói;
- 4/ Làm lại các câu đối bên ngoài bằng đá;
- 5/ Trát lại toàn bộ tường trong, ngoài;
- 6/ Sơn lại đồ thờ;

7/ Làm lại bằng gỗ bức đại tự và đôi câu đối trong từ đường. (bức đại tự và đôi câu đối này nguyên bằng giang kết, khung gỗ do cụ **Đỗ Văn Cẩn** tiến cúng năm Mậu Tý - 1948)

Là con thứ	3
Ngày sinh	
Thụy hiệu	
Hưởng thọ	0
Ngày mất	
Nơi an táng	
Sự nghiệp, công đức, ghi chú	

Tổ Trần Cảnh, sinh năm Mậu Dần (1218), là cháu nội của tổ Trần Lý, con trai thứ của tổ Trần Thừa, em ruột của tổ bá Trần Liễu, là anh ruột của tổ thúc Trần Nhật Hiệu, Trần Di Ái...

Dòng dõi họ Trần, từ tổ Trần Lý, trở về trước sống chuyên nghề chài lưới trên sông nước. Từ xã An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương nay thuộc tỉnh Quảng Ninh, lần hồi chuyển dân về làng Tức Mạc, phủ Thiên Trường tỉnh Nam Định. Trên đường làm ăn từ Tức Mạc, phủ Thiên Trường... đã lần đến vùng làng Hải Ấp - Lũ Gia thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình là vùng đất trù phú, rồi định cư tại đó. Khởi đầu từ cuộc hôn nhân giữa bà Trần Thị Dung với hoàng tử Lý Hạo Sảm, con trai vua Cao Tông nhà Lý, nên được thái tử Sảm phong tặng cho ông Trần Lý nhạc phụ của mình tước "Minh Tự" vào năm 1209. Từ đấy, gia đình ông Trần Lý giàu có ở Hải Ấp bắt đầu tham gia công việc triều chính... (Trích trang 82 "Các triều đại Việt Nam")

Năm Canh Ngọ (1210), Ông Trần Lý với các người con, cháu là Trần Tự Khánh, Trần Thừa, Trần Thủ Độ... đã tập hợp hương binh đi đánh dẹp bọn phản loạn Quách Bốc và tháng ba năm ấy, ông Trần Lý chết trong trận chiến đấu này. Người con trai trưởng của ông Trần Lý là Trần Tự Khánh thay cha cầm quân chiến đấu, phò tá hoàng tử Sảm trở về khôi phục kinh thành và đi rước vua Lý Cao Tông cũng đang chạy loạn ở vùng Tam Nông - Phú Thọ về cung. Nên Trần Tự Khánh được triều đình nhà Lý phong cho làm Lưu thuận bá. Một năm sau, năm Tân Mùi (1211) Trần Tự Khánh được triều đình gia phong làm "Chương thành hầu" ("Đại Việt Sử Ký Toàn Thư" - bản kỷ, quyển 4, tờ 26a - "Danh tướng Việt Nam" tập I của Nguyễn Khắc Thuần trang 69 trích dẫn).

.....

Các sử gia xưa đã mô tả đại lược về cuộc hôn nhân giữa Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh như sau:

Trần Cảnh lúc bấy giờ mới lên 7 tuổi, lo đứng ngoài cửa cung để chầu hầu nhà vua. Một hôm, Trần Cảnh bung nước cho vua rửa, nhân đấy mới được vào cung; vua Lý Chiêu Hoàng vừa trông thấy đã lấy làm ưa. Cho nên khi dạo chơi vào ban đêm, vua bà vẫn cho gọi Trần Cảnh đi cùng; thấy Trần Cảnh đứng chỗ tối thì vua thân đến nô đùa, nắm tóc hoặc đứng chèn lên bóng...

Một hôm, Trần Cảnh bung chậu nước đứng hầu Chiêu Hoàng rửa mặt, vua bà lấy tay vốc nước tát ướt hết cả mặt Trần Cảnh, rồi cười và chọc ghẹo... Khi Trần Cảnh bung khăn lau thì vua bà lấy khăn ném cho Cảnh. Trần Cảnh không dám nói năng gì cả, chỉ về ngâm thưa với Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ nói rằng:

- Nếu thực như thế thì họ ta sẽ trở thành hoàng tộc hay là sẽ bị diệt hết đây?

Về công lao sự nghiệp - đạo đức... của Trần Cảnh - Vua Trần Thái Tông đã được sử sách chính thống xưa và nay... tiếp tục ca ngợi:.....

Trần Thủ Độ mất tháng giêng năm Giáp Tý (1264), thọ 70 tuổi.

Ở buổi đầu thời đại nhà Trần, ông Trần Thủ Độ là người duy nhất được chính vua Trần Thái Tông lập đền thờ ông ngay khi ông đang còn sống. Khi mất, ông được triều đình truy tặng hàm “Thượng Phụ Thái Sư” tước “Trung Vũ Đại Vương”. Điều này thể hiện vua Trần đánh giá rất cao tài năng và sự cống hiến của ông trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. (trang 78 và trang 84 Sách “Danh tướng Việt Nam” tập I).

Cũng có một số sử sách trước đây chê trách, phê phán Trần Thủ Độ là:.....

Nhiều sử sách và báo chí xưa và nay có nhiều bài viết nói về Trần Thủ Độ:.....

.....

Người vợ, (hay con dâu) trong gia đình

Các anh em, dâu rể:

Chương 5

Giải thích thuật ngữ, từ vựng

TÔNG PHẢ

Muốn tìm hiểu ý nghĩa của danh từ tông phả, trước tiên phải tìm hiểu chữ tông. Chữ tông có hai nghĩa hẹp và rộng, theo nghĩa rộng, chữ tông chỉ nhà thờ chung của một họ, từ là coi ông tổ mang họ nào đó làm đơn vị (tức là ông tổ của họ nào đó). Nói ngược lại, coi ông tổ mang họ là đơn vị để xây dựng nhà thờ, tên từ là đại tông. Vì vậy giữa văn nhân và người cùng họ thì gọi tông phái, khi nói chuyện với người bề trên cùng dòng họ thì gọi là con cháu đời sau,... Theo nghĩa hẹp, là chỉ ông tổ chi dưới của dòng họ làm đơn vị (tức ông tổ di dời của nhà thờ), coi đây là đơn vị xây dựng nhà thờ, tên từ là tiểu tông (đại tông, tiểu tông trong đại tông, tiểu tông và chế độ tông pháp ở đây khác nhau), thường coi từ đường (tiểu tông) là đơn vị tu sửa gia phả là tông phả.

TỘC PHẢ

Tộc tức là gia tộc, gọi chung gia phả do các thành viên trong gia tộc viết là tộc phả. Thực ra tổ tiên của mỗi từ đường cũng chỉ là gia tộc, tình hình thông thường là, gọi phả của từ đường đã xây là tông phả, phả của từ đường chưa xây là gia tộc phả, vì vẫn chưa có nhà thờ tổ, nên chỉ là tộc mà thôi. Đây không phải là định nghĩa cố định, hoặc có gia tộc chưa lập nhà thờ tổ, nên cũng có gia phả gọi là tông phả, vì nó lấy nghĩa đại tông.

THẾ PHẢ

Thế ở đây mang nghĩa lưu truyền qua các thời đại, ý nghĩa tương đồng với thời đại, gia thế. Nói chung, phả chuyên viết về thế hệ trên, còn người mới sinh chưa nhập gia phả, gọi là thế phả. Cũng có phả viết về thế hệ trên và tăng thêm nhân khẩu mới gọi là thế phả.

THÔNG PHẢ

Vì phả không thuộc một dòng họ, có phả khác họ hoặc khác tộc, nên gọi là thông phả. Thông thường chỉ họ này và họ kia tuy khác nhau nhưng cùng nguồn gốc, nếu không thì bất thông. Hoặc phả có tông nhưng khác phái, cũng gọi là thông phả.

THỐNG PHẢ

Thống nhất các loại gia phả, bao gồm gia phả của 1 khu vực, hoặc của cả một dòng họ lớn.

LIÊN HOÀN PHẢ

Nội dung của nó có hai loại, một là khi viết phả thì mỗi bản in thành hai hoặc ba bộ, một bản gửi cho các phòng để lưu, một bản để ở từ đường làm gốc, bản lưu tại từ đường có nội dung nối tiếp nhau, nên gọi là liên hoàn phả.

TỔNG PHẢ

Trên thực tế chính là liên hoàn phả, vì nội dung của nó là sự tổng hoà của một từ, nên gọi là tổng phả, gọi tắt là liên hoàn phả.

PHÒNG PHẢ

Một tổ tông chia ra rất nhiều phòng, phả chỉ dành cho con cháu thuộc từng phòng gọi là phòng phả. Đặc điểm của nó là chỉ ghi cho con cháu.

CHI PHẢ

Dưới 1 phòng chia ra rất nhiều chi, phả chỉ ghi cho con cháu dưới chi gọi là chi phả.

TÔNG PHÁP

Xã hội phong kiến coi gia tộc là trung tâm, dựa vào sự xa gần của quan hệ huyết thống để phân biệt chế độ đẳng cấp thân sơ của chi trưởng và chi thứ. Bắt đầu nảy sinh từ thời Ân Thương, định hình thời Chu. Trong thời Tây Chu, Chu Vương tự xưng là Thiên tử, vương vị do con trưởng kế thừa, xưng là "đại tông" của thiên hạ, là gia trưởng cao nhất của lớp quý tộc cùng họ, về chính trị là người đứng đầu trong cả nước. Còn những người còn lại phong làm chư hầu, đối với Thiên tử là "tiểu tông", trong nước là đại tông, chức vị của họ cũng do con trưởng kế thừa, họ lấy tên làm họ. Chư tử của chư hầu và con thứ phong làm khanh thần, đối với các chư hầu thì lấy chức vị, tên ấp, vai vế,... làm họ. Từ khanh thần đến sỹ tộc, quan hệ đại tông và tiểu tông cũng giống nhau. Như vậy đã là một cơ cấu nhà nước, lại là tộc đại tông bắt đầu từ quan hệ huyết thống, chế độ tông pháp vẫn trở thành công cụ đắc lực để củng cố sự thống trị cha truyền con nối của tầng lớp quý tộc. Đến cuối thời Tây Chu, chế độ tông pháp theo ý nghĩa ban đầu dần bị huỷ hoại. Đời sau, giai cấp địa chủ đã kế thừa và cải thiện chế độ tông pháp của thời Chu, thực ra việc này vượt ra khỏi phạm vi của đại thân, sỹ tộc. Vì thế, đến cuối thời Thanh, tông pháp là chế độ cơ bản gắn bó xã hội phong kiến, mà từ Thiên tử đến con thứ đều phải tuân theo.

TÔNG TỘC

Cũng gọi là "gia tộc", "tộc". Chỉ tập đoàn thân thuộc đơn hệ phụ hệ, tức là coi nam giới vị thành niên là trung tâm (gọi "tông tử" hoặc "tộc trưởng"), tiếp tục duy trì theo nguyên tắc kế tự cha con, đây là tuyến chính của tông tộc. Cạnh tuyến chính có một vài tuyến chi, thứ tự sắp xếp tuyến chi dựa vào độ xa gần của quan hệ huyết thống với tuyến chính để quyết định. Trong tộc có gia đình, vì vậy tộc là thể kết hợp của gia đình. Người cha trong gia đình chịu sự hạn chế của tông tử của họ tộc. Tông tộc là kết cấu đơn hệ, huyết thống của nó được sắp xếp theo họ nam chứ không sắp xếp cả hai họ nam nữ. Tất cả nữ giới trong tông tộc đều là vật phụ thuộc của nam giới. Trong xã hội văn minh, phải đối mặt với cuộc đấu tranh sinh tồn khốc liệt giữa giới tự nhiên và xã hội, gia tộc chỉ có thể tồn tại với quy mô tương đối nhỏ, con cháu có khả năng độc lập sinh tồn, và dần thoát ly khỏi phụ tộc để lập tông tộc khác.

TỔ TÔNG

Tôn xưng người có công đức trong các bậc tổ tiên.

GIA MIẾU

Gia tộc lập miếu cho tổ tiên. Trong miếu có thờ các bài vị, thường tổ chức tế lễ.

TÔNG PHỤ

1. Vợ chính của tông tử.
2. Vợ của khanh thân cùng họ.

TỔ TIÊN

Tức thủy tổ. Cũng chỉ tổ tiên trong các triều đại dưới thủy tổ. "Chu dịch tham đồng khế" viết: "Con kế nghiệp cha, cháu tiếp gót tổ tiên."

THÂN THÍCH

1. Thời Tiên Tần có thể chỉ người thân, như cha mẹ, vợ, chị dâu, anh em họ, cháu,...
2. Chỉ người thân bên nội và bên ngoại.

TAM ĐẢNG

Chỉ phụ tộc, mẫu tộc, thê tộc.

GIA PHẢ

Cũng gọi là "tộc phả", "thị phả", "thế phả", "tông phả", "gia điệp". Cuốn sách do thị tộc và sỹ tộc khanh thân đời sau ghi lại phả hệ của tông tộc hoặc gia tộc.

CỬU TỘC

Từ thời Hán, "Cửu tộc" có hai cách giải thích theo kinh học là văn cổ và văn hiện đại, mỗi loại có một bối cảnh xã hội và chính trị riêng, lần lượt đáp ứng nhu cầu của kẻ thống trị trên các phương diện khác nhau.

1. Thuyết cổ văn: nhân vật tiêu biểu có Khổng An Quốc, Mã Dung và Trịnh Huyền. Họ cho rằng, cửu tộc chỉ giới hạn bởi phụ tông, bao gồm quan hệ thân thuộc trực hệ chín đời từ cao tổ đến huyền tôn. Thuyết cổ văn đã cấu thành nền tảng của lý luận tông pháp. Sau thời Đường, Tống, thuyết cổ văn cửu tộc chính thức được thừa nhận trong hệ thống pháp luật của đất nước, trong đó luật pháp hai thời Minh, Thanh quy định, cửu tộc chỉ phụ tông.

2. Thuyết kim văn: nhân vật tiêu biểu là Hứa Thận,... Họ cho rằng, cửu tộc bao gồm phụ tộc tứ, mẫu tộc tam, thê tộc nhị. Thuyết kim văn đã đáp ứng nhu cầu của kẻ thống trị thời phong kiến, lợi dụng quan hệ thông gia huyết thống để thực hiện khống chế một cách tối đa giai cấp và xã hội. Kẻ thống trị phong kiến khi ban tặng, trừng phạt, tàn sát thường lợi dụng thuyết kim văn của cửu tộc.

THỦY TỔ

Chỉ tổ tiên mang họ, cũng chỉ tổ tiên xa xưa nhất có huyết thống.

THÂN THUỘC

Người có quan hệ với người trong họ và người trong họ kết thân với người bên ngoài đều là thân thuộc. Cha mẹ tăng cao tổ và cha mẹ tôn là thân thuộc.

GIA TRƯỞNG

Con trưởng trong gia đình. Trong xã hội tông pháp, gia trưởng chi phối tất cả trong gia đình, nắm giữ tài sản, quyết định việc hôn nhân của con cái,... quyền lực đều thuộc gia trưởng. Bộ luật phong kiến bảo vệ quyền lực của gia trưởng, gia trưởng có quyền sinh sát con cái, thiếp, nô bộc.

CHI TỬ

Chế độ tông pháp gọi con trai dưới con thứ của vợ bé và con trai của thiếp là "chi tử".

TỘC TRƯỞNG

Người nắm giữ mọi công việc trong tông tộc. Đời sau thường do con trưởng hoặc cháu trưởng của trưởng ngành nắm giữ. Tộc trưởng có quyền trừng trị và sinh sát người vi phạm tộc quy hoặc làm trái với đạo đức phong kiến.

GIA PHÁP

1. Phép trị gia của gia trưởng phong kiến. Thành viên trong gia đình và nô bộc nếu vi phạm, gia trưởng sẽ trừng trị theo pháp luật.

2. Gia trưởng phong kiến trừng phạt về thể xác đối với con cái và nô bộc.

TAM TỘC

1. Chỉ cha, con, cháu.

2. Chỉ phụ tộc, mẫu tộc, thê tộc.

HIỆU

Hoàng đế thời cổ đại và các bậc quan sau khi chết, người thống trị sẽ căn cứ theo nhu cầu chính trị của họ, dựa theo sự tích hồi còn sống của người chết mà ban danh hiệu cho họ. Thụy hiệu của hoàng đế do quan bộ lễ quyết định, thụy hiệu của đại thần do triều đình quyết định.

TÊN TỰ

Biệt danh sau thời trưởng thành của con người. Tên và Tên tự thường có sự liên quan về ý nghĩa, Tên tự thường là lời giải thích và bổ sung của "tên", trong bảng chữ của "tên", nó cũng được gọi là "tên chữ". Như Tên tự của Gia Cát Lượng là Khổng Minh, Minh, Lượng là từ đồng nghĩa. Tên tự của Khổng Lý con trai Khổng Khâu là Tử Ngư, Lý (cá chép) là một loại cá.

THUY HIỆU

Thời xưa, sau khi vua và quan đại thần chết, người thống trị sẽ căn cứ theo nhu cầu chính trị và sự tích hồi còn sống của người chết, mà ban danh hiệu cho họ. Thụy hiệu của vua do quan bộ lễ quyết định, thụy hiệu của đại thần do triều đình quyết định.

TÔN HIỆU

Danh hiệu tôn sùng vua và hoàng hậu. Tôn hiệu của hoàng đế là Thái thượng hoàng, của hoàng hậu là Hoàng thái hậu, thái hoàng thái hậu. Sau thời Đường, trên hiệu của vua và hoàng hậu có kèm theo danh hiệu.

Chương 6

Thong tục Việt Nam về bàn thờ hương hỏa

PHONG TỤC TRONG CÁC GIA TỘC

1. PHỤNG SỰ TỔ TÔNG

Nhà thờ: Bao nhiêu con cháu dòng dõi trong một họ lập chung một nhà thờ thuỷ tổ, gọi là mỗ tộc (Trần tộc, Nguyễn tộc...) từ đường. Nhà thờ ấy chỉ thờ riêng một thuỷ tổ, và khi tế tự thì lấy các tổ tông biệt chi, biệt phái mà phối hưởng. Có họ không có nhà thờ thì xây một cái bàn lộ thiên, dựng bia đá ghi Tên thụy, hiệu các tổ tiên để khi tế tự thì ra tại đó mà tế. Có họ thì làm nhà thờ để cho chi trưởng nam đời đời giữ hương hoá, chi trưởng tuyệt thì mới truyền sang cho thứ. Có họ thì con cháu luân lưu thờ tổ ở nhà riêng của mình.

Những họ về chi khác, cũng có nhà thờ tổ tông trong bản chi, gọi là bản chi từ đường.

Nhà phú quý có gia từ, phụng thờ cao, tằng, tổ, khảo tại chính bàn giữa, còn đôi bên bàn cạnh nhà thì thờ Thổ công, Táo quân, Nghệ sư, nhà thì thờ bà cô, ông mãnh...

Nhà thường dân không có nhà thờ riêng thì thờ tại nhà mình ở. Dẫu nghèo cũng có một bàn thờ.

Đồ thờ: Nhà thờ thuỷ tổ có riêng một thần chủ, để thờ mãi mãi, không bao giờ thay đổi, gọi là "bách thế đất diêu chi chủ". Còn về gia từ, nhà phú quý có đủ thần chủ bốn đời, để thờ cao, tằng, tổ, khảo. Thần chủ làm bằng gỗ táo, lấy nghĩa rằng gỗ táo sống lâu được nghìn năm. Dài độ một thước, ở giữa đề tên, họ, chức tước và hai bên thì đề ngày tháng sinh tử của tổ tiên, có hộp vuông che kín và để trong lòng khám, khi nào cúng tế mới mở ra. Hết đến năm đời thì lại đem thần chủ cao tổ đi mà nhấc lên tằng, tổ, khảo lên bực trên, rồi đem ông mới mất mà thế vào thần chủ ông khảo gọi là "ngũ đại mai thần chủ". Nhà thường dân cũng có nhà dùng thần phụng thì đại khái nhà nào cũng có một bộ đèn nến, lư hương, bình hoa, mâm quỳ, mâm bông, cổ đài rượu, hộp giầu, đài nước... Người thì dùng đồ đồng đồ thiếc, người thì dùng đồ sơn son thếp vàng thếp bạc. Nhà nào giàu có treo hoành biển khắc ba, bốn chữ đại tự và treo kèm đối liên đôi bên bàn thờ, hoặc khảm trai, hoặc sơn thếp. Nhà không có cũng treo hoành biển và đối liên dán giấy. Đại ý trong chữ thì chỉ là ghi tụng công đức của tổ tông.

Đồ thờ phụng, càng nhà giàu thì càng trang hoàng nhiều đồ quý, mà nghèo đến đâu cũng có được một vài cây đèn nến sơn son và một cái bình hương.

Ta coi đồ thờ tự là đồ rất kính trọng, không ai dám đem cầm đem bán bao giờ. Nếu nhà nào nghèo quá phải cầm bán thì ai cũng chê cười.

Gia phả: Nhà thờ nào cũng có cuốn sổ ghi chép theo thứ tự trước sau và họ tên chức tước ngày tháng sinh tử của tổ tông và người trong nhà, gọi là gia phả. Gia phả thường dùng bằng giấy sắc, viết tinh tả, nghĩa là lấy lòng kính trọng mà thờ tổ tiên vậy.

Nhà đại gia thì gia phả ghi chép cả công nghiệp sự trạng của tổ tông, mà táng tại đâu cũng có ghi vào quyển gia phả, tức như một quyển sử ký trong nhà.

Gia phả để tại nhà thờ, cũng có nhà in ra phát cho mỗi chi một bản để cho con cháu được biết sự tích của tổ tông.

Ruộng kỵ: Một họ hoặc một chi, đã có nhà thờ thì có ruộng kỵ. Ruộng kỵ ấy là hương hỏa của tổ tông để lại hay là trong họ chung nhau mà tậu, hay là của người trong họ cúng để lấy hoa lợi mà chi về việc tế tự. Có họ, người con gái đi lấy chồng, không có con, cúng tiền cúng ruộng về họ để mai hậu họ nhận lấy ruộng ấy làm ruộng kỵ, rồi cũng phải thờ phụng người ấy vào trong nhà thờ. Họ nào không có ruộng kỵ thì mỗi kỳ cúng tế, phải đóng tiền góp gạo với nhau.

Tế Thủy Tổ: Mỗi năm về ngày húy nhật ông thủy tổ, cả họ họp mặt tại nhà thờ, dùng lễ tam sinh, hoặc tùy họ to họ nhỏ mà dùng bò hoặc lợn để tế tổ. Tế xong làm cỗ bàn ăn uống vui vẻ với nhau. Một tiết thanh minh thì cả họ rủ nhau đi đắp mả tổ, nhiều họ đắp mả to gần bằng núi. Có họ đắp xong thì tế ngay tại mả tổ, có họ thì đem về nhà.

Các tuần các tiết cũng có cúng, nhưng chỉ nhà trưởng nam cúng mà thôi. Đến tháng chạp lại có một tuần họp tế các Tổ tông trong họ, thì họ lại họp đông như khi giỗ Tổ.

Trong ba ngày Tết Nguyên Đán, con cháu trong họ đem trâu cau đến nhà thờ lễ tổ, chứ không có ăn uống gì cả.

Cúng vái gia tiên: Mỗi tuần tiết, hoặc ngày kỵ, hoặc mùa có của mới, gạo mới, hoặc khi có việc hiếu hỉ, việc to việc nhỏ, nhà kiệm nhà phong, hoặc dùng bò lợn dê gà hoặc làm một vài mâm cỗ, hoặc dùng đồ hoa quả bánh trái, hoặc thủ lợn mâm xôi, hoặc bát cơm quả trứng, con cá, bát canh, tùy thế nào cho tiện thì thôi.

Nhưng thế nào cũng phải có coi trầu, bát nước trong một hồ rượu mới là thành lễ. Đốt đèn đốt hương tùy việc mà khấn vái gia tiên.

Đồ cúng cấp chưa cúng thì dầu lưng cơm thừa, bát canh dở cũng không ai dám ăn trước, ấy cũng là một lòng rất thành kính vậy.

Xét cái tục phụng sự tổ tiên của ta rất là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, cũng là một việc nghĩa vụ của người. Nhưng cũng nên biết rằng sự cúng cấp là để tỏ lòng thành kính, chứ không phải để mà phụng dưỡng tổ tiên, thì dùng cách nào cho ngụ được cái lòng ấy cũng đủ.

Cúng cấp tuy không tốn kém là bao nhiêu, nhưng nhiều nhà vì có nay giỗ mai tế mãi mà sinh ra khốn khó; hoặc là vì cúng cấp ăn uống mà anh em thường hay khích bác nhau, nào là trách người này một nén hương chẳng mất, nào là chê trưởng nam kiệt, nào là phàn nàn: bao nhiêu nước xáo đồ dầu trưởng nam, thì ra kính lại chẳng bỏ phí.

Giả thử dùng cách nào thanh lịch mà đỡ phiền phí thì có lẽ tiện hơn.

2. THƯỢNG THỌ

Nhà nào có cha mẹ già đến bảy tám mươi tuổi, mà nhà phong phú, đông con cái, thì làm lễ mừng thọ cha mẹ, gọi là thượng thọ.

Hôm ăn mừng, trước hết làm lễ gà xôi, hoặc tam sinh, hoặc lợn bò, đem ra đình lễ thánh, gọi là bái tạ thần hựu, nghĩa là tạ ơn thánh thần đã phù hộ cho cha mẹ được sống lâu.

Đến lúc lễ, cha hoặc mẹ ăn mặc lịch sự ngồi ghế đặt chính gian giữa cho con cái tế tự lễ bái. Con cháu mỗi người dâng chén rượu mừng thọ, hoặc là dâng quả đào, gọi là bàn đào chúc thọ, lấy điển bà Tây Vương Mẫu ngày xưa hiến vua Hán Vũ Đế mấy quả đào tiên, nói rằng ăn quả đào ấy thì được trường thọ.

Con cháu lễ bái xong, ăn mừng ăn rõ, mời làng nước khách khứa, có nhà ăn hai ba ngày, có nhà ăn đến năm bảy ngày.

Khách khứa đem đồ lễ vật đến mừng, cũng như mọi việc ăn mừng khác.

3. THẦN HOÀNG

Người nào làm quan từ tam, tứ phẩm trở lên thì nhà vua ban sắc phong tặng cho cha mẹ, ông bà, cụ kị, tùy theo phẩm tước của mình: như nhất phẩm thì được phong tặng tam đại, nhị phẩm thì được phong tặng nhị đại, tam tứ phẩm được phong tặng nhất đại.

Sắc của vua ban, đại để kể công trạng chức tước của người làm quan, rồi suy ân ra mà truy phong đến tiên đại. Phong về làng nào, dân làng ấy phải rước sắc về nhà chủ, rồi nhà chủ chọn ngày lành tháng tốt làm lễ cáo gia miếu.

Trước hết sao bản sắc của vua ra một tờ giấy vàng, cũng y như bản sắc chính. Hai bản ấy đựng vào một cái mâm, đặt trên hương án. Trên bàn thờ bày đủ đồ tế tự, người chủ đốt hương vào lễ, rồi tuyên đọc một bài văn kể duyên do tổ khảo được phong tặng, và được phong chức gì. Đoạn rồi tuyên đọc đến bản sắc. Xong thì đốt bản sao mà để bản nguyên lại thờ, cho nên gọi là Thần hoàng (đốt tờ sắc vàng).

Tế lễ xong thì khoản đãi khách khứa, cũng như các việc ăn mừng.

Xét cái điểm phong tặng này, chủ ý triều đình thì cốt để khuyến người làm con có tài có đức thì tổ tiên cũng được gọi nhuan mưa móc triều đình. Vậy thì mình hay bao nhiêu, cha ông mình lại được vinh hiển bấy nhiêu, mà nhớ đến công đức cha ông thì lại nên nhớ đến ơn vua, ơn nước càng nên hết lòng mà báo đáp ơn sâu.

Điển này vừa bồi thực được nhân tài, mà lại duy trì được nhân tâm, thực là một điển rất trọng, tục ăn mừng phải lắm.

4. TANG MA

Khi mới mất: Nhà nào có ông già bà cả gần mất, con cái vực đến chỗ chính tẩm, hỏi han xem người giới giảng những gì, rồi đặt Tên hiệu cho người biết, dùng nước trầm hương lau sạch sẽ, thay đổi quần áo thơm tất. Khi tắt hơi rồi, lấy chiếc đĩa, để ngang hàm, bỏ một vốc gạo và ba đồng tiền vào miệng. Nhà phú quý thì dùng ba miếng vàng sống, chín hạt châu trai, gọi là ngậm hàm.

Đoạn giải chiếu xuống đất, đưa người xuống một lát (lấy nghĩa người ta bởi đất sinh ra thì khi chết lại về đất), rồi lại đem lên giường. Người con cầm cái áo của người mất mới thay, treo lên mái nhà hú vía ba tiếng, có ý còn mong cho người sống lại, rồi lấy áo ấy phủ lên thầy.

Khâm liệm nhập quan: Nhà giàu dùng vóc nhiều tơ lụa, nhà thường dùng vải trắng, may làm đại liệm, tiểu liệm, (đại liệm một mảnh dọc, năm mảnh ngang, tiểu liệm một mảnh dọc, ba mảnh ngang) để khâm liệm, rồi nhập quan (bỏ vào săng).

Tục ta phần nhiều người tin theo thầy phù thủy, trong quan tài thường có mảnh ván đục sao Bắc đẩu thất tinh. Trước khi nhập quan phải chọn giờ tránh tuổi rồi dùng bùa nọ, bùa kia, dán ở trong, ngoài quan tài. Có người cho là chết phải giờ xấu thì lại bỏ cổ bài tổ tôm, hoặc quyền lịch Trung Quốc, hoặc quyền lịch ta (nhất là quyền lịch có dấu bộ đóng thì càng hay), hoặc tàu lá gồi, để trấn áp ma quỷ. Đầu đầy sơn gấn quan tài cho kỹ càng, đặt chính gian giữa, hoặc nhà còn người tôn hơn thì đặt gian cạnh. Nhà nào muốn để lâu một vài tháng thì quan lại để trong nhà, hoặc đem ra vườn mà phủ cát lên.

Mấy hôm mới nhập quan, con cháu còn được phép cười, gọi là cười chạy tang.

Thành phục: Được vài ba hôm, công việc lo liệu đầu đầy thì làm lễ thành phục. Trước bàn thờ bày linh sàng linh toạ, đặt hồn bạch (hồn bạch là lấy lụa đắp vào khi người gần mất, rồi kết lại có đầu, có tay, có chân như hình người). Ở ngoài thì bày hương án bàn đọc và đồ cúng cấp. Con cháu mặc đồ tang phục, xoã tóc, theo thứ tự đứng sắp hàng ra sân mà khóc lóc. Nhà phú quý có tế, nhà thường dân hay mượn phù thủy cúng đỡ cho.

Tang phục: Con trai, con gái, con dâu, đội khăn xô, mũ chuôi, mặc áo xô, ngoài quàng sợi chuôi, thắt lưng dây bằng chạc. Cháu nội thì đội mũ mấn, khăn trắng, mặc áo thụng trắng, thân thuộc cũng mặc đồ trắng cả.

Chiêu tịch diện: Tế thành phục rồi thì mỗi ngày buổi sớm, buổi chiều cúng cơm, gọi là chiêu tịch diện. Lễ chiêu tịch diện như thờ khi người còn sống. Buổi sáng con cháu bưng chậu nước, khăn mặt, cau trầu vào chỗ giường nằm, khóc ba tiếng rồi rước hồn bạch ra chỗ linh toạ, mới dâng cúng. Buổi tối dâng cúng xong, lại rước vào chỗ linh sàng, buông màn đắp chăn rồi mới ra.

Lễ ấy, nhà đại gia mới dùng, nhà thường thì chỉ cúng ở chỗ linh toạ mà thôi.

Thối kèn giải: Trong những đêm ma còn quàn ở trong nhà, có nhà mỗi tối mời phường bát âm gảy đàn thối sáo và có phường tang nhạc thối kèn, đánh trống. Con cháu, mỗi người thối một câu khóc ông bà cha mẹ rồi thưởng tiền cho họ. Nhà nào không có kèn giải thì không vui.

Chuyển cữu: Trước hôm cất ma, hoặc ban đêm, hoặc buổi sớm, làm lễ chuyển cữu, nghĩa là xoay quan tài. Nguyên lễ có rước quan tài sang chầu tổ miếu, nhưng nhà chật hẹp không mấy người rước quan tài, chỉ có rước hồn bạch, nhà đại gia thì phong áo mũ đại trào rước sang mà thôi. Còn những nhà không có nhà thờ tổ riêng thì chỉ xoay quan tài đi một vòng rồi lại đặt ở đấy.

Phát dẫn: Hôm cất ma gọi là ngày phát dẫn. Hôm ấy con cháu anh em và người quen biết đều đi đưa cả.

Cha mẹ mất thì con trai chống gậy tre, mẹ mất thì chống gậy vông. Con trai nào mất trước rồi thì con trai người ấy phải chống thay cho cha, hoặc con nào đi vắng thì treo cái

gậy ấy ở đầu đòn đại dư. Nếu không có con trai thì ai vào ăn thừa tự phải chống gậy. Con gái con dâu thì lặn đường cho cha mẹ mới là con có hiếu.

Người thân thích một vài người đi kèm cỗ linh cữu gọi là đi hộ tang.

Còn người đi đưa hết thầy gọi là tống tang.

Nghi trượng đi đường: Trước hết có hai thần phương tướng làm bằng giấy, bốn mắt, hình dung dữ tợn, cầm đồ qua mâu đi dẫn đạo.

Thế đến thế kỳ, có hai người khiêng một bức hoành vải trắng đề bốn chữ (ví dụ cha mất thì đề Hổ sơn vân ám, mẹ mất thì đề Dĩ linh vận mê...) Đôi bên treo đèn lồng chúc tước huý hiệu của người mất.

Thứ đến minh tinh. Minh tinh làm bằng lụa hoặc bằng vóc nhiều đỏ, dài độ 7,8 thước, lấy phần trắng đề chúc tước họ Tên thuy hiệu người đã mất treo vào một cành tre, hoặc làm như hình cái trụ, đề vào toàn độ cho người khiêng. Để lòng minh tinh thường tình theo bốn chữ “quỷ, khốc, linh, thính”, viết dài ngắn thế nào mặc lòng, như chữ cuối cùng, không được chạm vào chữ quỷ, chữ khốc, e chạm phải hai chữ đó thì độc chẳng.

Kế đến hương án, bày giá hương, độc bình, đồ tam sự (hai cây nến và một cái lư hương), mâm ngũ quả.

Kế đến thực án bày tam sinh hoặc lợn quay, bánh trái. Rồi đến linh xa rước hồn bạch, có phường tài tử bát âm đàn mặt và có đủ đồ minh khí, nào đèn giấy, nào biển đàn triệu: đàn ông đề hai chữ trung tín, đàn bà đề hai chữ trinh tiết. Nào trướng, nào câu đối liên của con cháu và của người phúng viếng.

Kế nữa thì cờ công bố, đèn chữ á, nhà đại gia dùng đồ nghi trượng sứ thần, có kiệu phong áo mũ đại trào, có cờ có tán, đồ lộ bộ, nên sắp hai dãy, có chiêng có trống, có võng có lọng, có trống cà rồng. Nhà thường thì chỉ có phường kèn trống thổi khúc nam thương mà thôi.

Sau cùng thì là đại dư rước linh cữu, trên linh cữu che cái nhà táng giấy. Nhà phú quý làm nhà táng rất hoa mỹ, có cái tốn đến ba bốn chục bạc có trống tiêu cổ hoặc lịnh dẫn linh cữu đi.

Con cháu tống táng đi theo linh cữu, có bạch mạc (ta thường gọi là phương du) để che cho khỏi mưa nắng.

Ở về các vùng quê, thì chỉ dùng mấy thứ đồ minh tinh nhà táng, võng chủ, đèn biển sơ sài mà thôi, không mấy nhà trang hoàng như cách phố xá, nhưng lại có các vãi cầm phướn đi duông dục đôi bên, tụng kinh niệm phật, gọi là đi hộ phúc, có nhà sư ngồi xe bận áo cà sa, tay gõ mõ, miệng tụng kinh, để cầu nguyện cho linh hồn được về Tây phương cực lại thế giới, các người qui Phật mà mất, thì các vãi lại đội cầu bát nhã để làm đường cho vong hồn đi sang Tây phương.

Trong khi đi đường có rắc vàng thỏi, vàng giấy, là tục cho rằng có quỷ phụ vào quan tài, phải rắc vàng để tống quỷ kéo quan tài nặng khó đi.

Nhà trạm: Khi đi đường, nhà phú quý có trạm trung đồ để đình cữu mà diện tế. Nhà trạm lợp tam bằng lá hoặc bằng cốt, căng vải kết hoa treo đèn treo liên, bài trí lịch sự. Đến chỗ huyết lại có một trạm tế hạ huyết. Lúc tế trạm, tục thường kén mời người nào có chức tước danh giá để chủ và mượn một người nữa phúng chủ. Lúc tế thì người phúng thần chủ

phúng ra đặt lên trên án, người để chủ cầm bút chấm một nét trên đầu chữ chủ và số một nét. Để xong thì nhà chủ phải hậu tạ lễ vật cho người để chủ có khi bao nhiêu đồ tế tự trong rạp phải biếu cả.

Hạ huyết: Lúc hạ huyết có tế thổ thần ở nơi đó. Có ông thầy địa lý phân kim giống hương, đợi đến giờ tốt (giờ hoàng đạo) thì hạ huyết. Ở quê thì các vải chờ khi lấp đất xong, mỗi người cầm một nắm hương tụng kinh, niệm Phật đi chung quanh mộ, rồi mỗi người cầm một hòn đất ném vào mộ, gọi là dong nhan.

Huyết thường nhờ thầy địa lý tìm đất trước, nhà đại gia thì làm sẵn sinh phần.

Khóc lạy: Từ lúc ma còn ở trong nhà thì con cháu và khách khứa phúng viếng chỉ lạy hai lạy, nghĩa là còn coi như người còn sống. Đến lúc hạ huyết rồi thì mới lạy bốn lạy, nghĩa là đến đó thì mới lấy đạo thờ người chết mà thờ.

Trong lúc đưa ma, con cái lúc nào cũng phải khóc. Khi có khách vào phúng viếng, thường có ô hô ba tiếng (hoặc tình không thân thì lễ không), con trai, con rể đầu phải cúi mà đáp lễ lại, nhưng chỉ đáp có một nửa mà thôi, nghĩa là khách lạy hai thì mình đáp một, khách lạy bốn thì mình đáp hai.

Ngu tế: An táng rồi trở về nhà lại tế, gọi là Ngu tế. Ngày hôm trước gọi là sơ ngu, ngày thứ hai là tái ngu, ngày thứ ba gọi là tam ngu. Ngu nghĩa là yên. Vì người mất, nên xương thịt mới chôn dưới đất, hồn phách chưa được yên, cho nên tế ba lần để yên hồn phách cho người mất.

Nhà phú quý mới có Ngu tế, nhà thường thì trong ba ngày chỉ những họ hàng thân thuộc đến phúng viếng mà thôi. Ở quê thì có tư văn hàng giáp đến trợ tế, ăn uống tốn kém.

Viếng mộ đắp mộ: Trong ba ngày sau khi mới chôn, mỗi buổi chiều con cái đem cơm giầu đến chỗ mà khóc lóc, gọi là viếng mộ. Tục ta thường để đến hôm ba ngày mới sửa sang lại mộ cho tốt đẹp, hoặc làm nhà mộ. Thường dân thì hay mượn thầy phù thủy yểm bùa ở mả, hoặc dùng gà trắng, hoặc dùng chó đen để cúng thổ thần, hoặc dùng lươn, cá chép, ốc, mỏ quạ để yểm bùa, cho rằng làm như thế thì trừ được hung thần, kéo nó quấy nhiễu người mới chết.

Từ đó trở đi, ngày nào cũng cúng cơm hai buổi và phải khóc lóc.

Chung thất: Bốn mươi chín ngày gọi là tuần chung thất. Tuần này có tế, có nhà đem vào chùa làng chay, nhờ nhà sư tụng kinh sám hối ba đêm hoặc bảy đêm ngày, để cho vong hồn được siêu thăng tịnh độ.

Tốt khóc: Một trăm ngày là tuần tốt khóc nghĩa là tiểu tường. Bảy giờ mới trừ bỏ đồ hung phục như đồ sô gai, gậy mũ... Nhưng vẫn còn mặc đồ tang chế cho hết ba năm.

Đại tường: Hai năm giỗ hết gọi là đại tường.

Đàm: Sau đại tường hai tháng, chọn một ngày làm lễ trừ phục, gọi là đàm tế. Bảy giờ mới bỏ hết đồ tang phục, mà mặc các sắc phục thường.

Đốt mã: Trong khoảng tiểu, đại tường, có hai kỳ đốt mã. Kỳ mã đầu gọi là mã biếu, kỳ mã sau mới thực là mã dâng cho người mất dùng. Tục hay đốt về tuần trung nguyên tháng bảy, cũng nhiều nhà thì đốt về ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết.

Đồ mã thì làm những đồ thường dùng của người, như chăn màn, quần áo, hòm xiềng, mâm bát... cho chí thằng quýt con nhai, con mèo, con chó, có nhà sắm đồ mã tốn đến năm bảy chục, một vài trăm bạc.

Nhà thì đốt mã tại gia, nhà thì đốt mã tại chùa. Có người làm chay cúng tam tứ phủ năm bảy ngày.

Từ khi mới khâm liệm cho đến khi đàm tất, mỗi tuần một tiết, như ngày thành phục, ngày phát dẫn trong ba ngày tế ngu cho đến đại tường, tiểu tường giỗ đầu hết, nhà giàu có thì tế bái linh đình, nhà nghèo thì cúng cấp. Tuần tiết nào cũng mời họ mạc làng nước khách khứa, lại có bánh dầy bánh chưng biếu, người có nhiều tốn nhiều, người có ít tốn ít, có nhà tốn một vài nghìn bạc.

Sự báo hiếu cho cha mẹ, ai không muốn hết lòng, hết sức. Nhưng cứ như tục ta thì phiền vãn quá thể, ăn uống lười thôi, làm cho nhiều người khổ sở vì tục. Vả lại nhiều người khi cha mẹ còn thì bạc thì chẳng ra gì, đến lúc mất, lại cúng tế linh đình, kẻ có đã vậy, kẻ không có cũng cố đi vay mượn cầm nhà bán ruộng, để giả nợ miệng và lấy thể diện với đời, thực là một sự vô ích quá.

Một điều nữa là khi cha mẹ mới mất, mặt không dám rửa, ăn cơm không dám xĩa răng, mặc đồ sô gai, nón mê dây lưng chạc, dơ dáy bẩn thỉu, chịu làm sao cho được; và người hiếu tử thì chẳng cứ thế mới là thương cha mẹ, kẻ bất hiếu thì dẫu bẩn thỉu tiêu tụy đến đâu, vẫn không có lòng gì nghĩ đến cha mẹ, thì sự ấy chẳng qua cũng là hư vãn mà thôi.

Một điều nữa là tục ta đưa ma, con cái khóc lóc sầu thảm quá sức, kẻ lẽ con cà con kê, kêu trời kêu đất, nhiều người hết hơi khan tiếng mà vẫn gào. Sự thương cốt ở trong lòng, chỉ ứa hai hàng nước mắt là đủ, mà người thực tình thương, có khóc được đâu, có kẻ được đâu, thì sự khóc cũng là sự che mắt thế gian mà thôi, lại làm cho vang tai nhức óc người ta khó chịu.

Một điều nữa là những nhà hoặc vì cố tìm đất, hoặc vì cố lo liệu công kia việc nọ mà quên ma trong nhà đến hàng tháng, thì chẳng những là phiền phí hại của, mà có khi tử khí truyền nhiễm, lại hại đến cách vệ sinh nữa. Vả tứ giả dĩ đắc táng vi vinh, để lâu như thế đối với người mất cũng là không phải.

Còn như lệ làng thì lắm nơi lại hủ quá, sẽ luận ở mục hương đảng về sau.

Xét như tục tang ma châu Âu, người mất hoặc để tại nhà, hoặc đem đến nhà thờ làm lễ. Hiếu chủ chỉ đưa cái thơ báo tang cho người thân tình hoặc người quen thuộc, nói rõ ngày giờ mà đưa ma, người nào có thân tình thì phúng một vòng hoa hoặc bằng sành, bằng hạt bột, hoặc vòng hoa thực. Trong khi đưa ma, ai nấy im phăng phắc như tờ. Đưa đến huyệt thì những người thân thích đọc một bài điệu tang, rồi dẫu về đấy, hiếu chủ chỉ đón cửa tạ ơn người đi đưa, chứ không có lệ mời mọc ăn uống lười thôi gì cả.

Về sau cứ ngày lễ thì đem bó hoa đến thăm mả. Tục ấy thanh giản mà tỏ lòng hiếu kính biếu là dường nào.

Tục Nhật Bản cũng dùng một cách thanh đạm mà tống táng. Nhưng ai muốn lấy danh giá với đời, thì bỏ ra một món tiền, hoặc dăm ba chục, một vài trăm, hoặc một vài ngàn, gửi vào nhà ngân hàng hoặc thương hội nào để giúp vào một việc gì công ích cho xã hội, rồi

đăng báo cho ai nấy biết rằng người ấy có xuất tiền để làm kỷ niệm cho người chết, thế là danh giá, thế là để cho cha mẹ được về vang.

Tuy vậy mỗi nước có một tục riêng, mà tục nước ta thì quen theo đã lâu, chưa có thể bỏ tục mình mà theo ngay tục khác được. Nhưng tưởng nên nghĩ cách nào cho tiện mà giảm bớt phiền vãn, bỏ bớt sự ăn uống, thì người giàu có đỡ tốn của, để đồng tiền mà dùng vào việc công ích, người nghèo khỏi vay công lĩnh nợ, không đến nỗi hết có nghiệp về làm ma.

Bây giờ cũng đã nhiều người giảm bớt rồi, nhưng cái tục bó buộc, còn nhiều người biết tục dở mà chưa bỏ được.

5. CẢI TÁNG

Người mất, sau khi ba năm đoạn tang rồi hoặc một vài năm nữa, thì con cái lo việc cải táng.

Trước hôm cải táng, làm lễ cáo từ đường. Đến hôm táng, lại làm lễ khấn thổ công chỗ để mả mới táng.

Trước hết khai mả, nhặt lấy xương xếp vào một cái tiểu sành, rảy nước vang vào, rồi che đậy thật kín, không cho ánh sáng mặt trời lọt vào được. Nhà phú quý thì dùng quan khách khâm liệm như khi hung táng.

Đoạn đem cải táng sang đất khác. Còn quan tài cũ nát thì bỏ đi, tốt thì đem về hoặc dùng làm cầu, hoặc làm chuồng trâu, chuồng ngựa, để trâu ngựa đứng cho khỏi sâu chân.

Tục lại tin rằng; hễ ai đau tức thì lấy mảnh ván thoi (mảnh ván quan tài nát) đốt lên, để dưới gầm giường mà nằm thì khỏi đau tức.

Cải táng có nhiều cớ.

Một là vì nhà nghèo, khi cha mẹ mất, không tiền lo liệu mua tạm một cỗ ván xấu, đợi xong ba năm thì cải táng, kéo sợ ván hư nát thì hại đến di hài.

Hai là vì chỗ đất mới kiến, nước lụt thì phải cải táng.

Ba là vì các nhà tin địa lý, thấy chỗ mả vô cớ mà sụt đất, hoặc cây cối ở trên mả tự nhiên khô héo, hoặc trong nhà có kẻ dâm loạn điên cuồng, hoặc trong nhà đau ốm lũng củng, hoặc trong nhà có kẻ nghịch ngợm, sinh ra kiện tụng lôi thôi, thì cho là tại đất mà cải táng.

Bốn là những người muốn cầu công danh phú quý, nhờ thầy địa lý tìm chỗ cát địa mà cải táng. Lại có người thấy nhà khác phát đạt, đem mả nhà mình táng gần vào chỗ mả nhà kia, để cầu được hưởng dư huệ.

Trong khi cải táng, tục lại có ba điều cho là tương thuy mà không táng.

Một là khi đào đất thấy có con rắn vàng thì cho là long xà khí vật. Hai là khi mở quan tài ra thấy có dây tơ hồng quấn quýt thì cho là đất kết. Ba là hơi đất chỗ đó ẩm áp, trong huyết khô ráo không có nước hay là nước đóng giọt lại như sữa đều là tốt. Khi nào gặp như thế thì phải lập tức lấp lại ngay.

Trước khi hung táng thì đắp hình vuông, đến lúc cải táng thì đắp hình tròn. Nhà phú quý thì xây lăng, nhà thường thì dựng mộ chí, đợi khi tuần tiết đến thăm viếng.

Tục cải táng có người theo, nhưng cũng nhiều người khi hung táng, sắm sửa quan quách kỹ càng, thì không cần cải táng nữa.

Tục này bởi ta tin cái lý tưởng tổ tiên với con cháu, huyết mạch tương quan hệ với nhau. Hễ hài cốt tổ tiên có ấm cúng thì con cháu mới mát mặt, hài cốt không yên thì con cháu cũng không yên, cho nên mới có tục ấy.

Nhiều người tin địa lý quá, mời thầy địa lý phụng dưỡng hai ba tháng trong nhà để đi tìm đất. Có nhà động thổ trong nhà không yên thì lại cải táng, có khi cải táng đến năm sáu lần.

Thiết tưởng hài cốt tiên nhân, nếu có lòng kính trọng thương xót, thì chớ nên di dời dịch lại làm gì. Trừ ra những khi vạn bất đắc dĩ thì phải cải đi mà thôi, chớ không nên vì công danh phú quý là việc hy vọng chưa trông thấy mà làm đến việc thương tâm thảm mục. Và lại sự khai mả cũng có khi quan hệ đến việc vệ sinh thì lại là việc không nên lắm. Còn như gia đình hay dở thì tại người sống một khôn một dại khác nhau, chớ có phải tại đất đâu. Nếu có tại đất cũng không dễ mà tìm được, chẳng qua nhà nào có phúc hậu thì tự nhiên gặp hay, nhà nào bạc ác thì có khi gặp dở, cần gì phải uống công mệt sức mà đi cầu cái việc vu vơ làm gì.

Chương 7

Mẫu văn khấn

VĂN LỄ THƯỜNG

I. VĂN CÚNG GIỖ

Mẫu chung – Khấn bằng âm Hán

Duy!

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đệ..... Thập.... niên, tuế thứ.... nguyệt,... nhật....
tỉnh..... huyện.... xã.... thôn.....

Trưởng nam (hoặc tự tôn).... cung thừa mẫu mệnh, hiệp dữ chư thúc, dữ đồng/bào đệ,
tị, muội, nội ngoại tử tôn, hôn, tế đẳng/toàn gia kính bái.

Kim nhân: Hiên khảo (tỷ) hoặc tổ khảo (tỷ) hoặc tăng tổ khảo (tỷ)... huý nhật.

Cẩn dĩ:.... chi nghi, cung trần bạc lễ.

Hiễn:..... tôn linh vi tiền, cảm kiên cáo vu:

viết:..... (theo nội dung từng lễ)

Kính thỉnh:

Hiễn:

Hiễn:

Hiễn:

....

Kính ky:..... liệt vị chư tiên linh, cập phụ vị, thương vong đẳng tông tự, đồng lai hâm
hưởng.

Kính cáo: Bản gia Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân, bản gia tiên thánh, tiên sư,
bản viên thổ công, bản đường ngũ tử tôn thần, mặc thủy chiếu giám, đồng lai giám cách,
tích chi hanh cát.

Cẩn cáo.

Mẫu chung – Khấn bằng tiếng Việt

Hôm nay!

Ngày..... tháng..... năm.... tức là năm thứ.... Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tại: thôn..... xã..... huyện..... tỉnh.....

Con trai trưởng (Hoặc cháu đích tôn) là:..... vâng theo lệnh mẫu thân và các chú, cùng với anh rể, chị gái và các em trai gái dâu rể con cháu nội ngoại kính lạy.

Nay nhân ngày giỗ của... đã tới (hoặc sắp tới) gọi là theo nghi lễ cổ truyền, có kính cẩn sắm các thứ lễ vật gồm:.....

Kính dâng lễ mọn biểu lộ lòng thành.

Trước linh vị của: Hiển.... chân linh.

Xin kính cẩn trình thưa rằng:....

(Theo nội dung từng lễ)

Xin kính mời:

Hiển:

Hiển:

Hiển:

....

Cùng các vị tiên linh tổ bá, tổ thúc, tổ cô và các vong linh phụ thờ theo tiên tổ cùng về hâm hưởng.

Kính cáo: Liệt vị tôn thân: Táo quân, thổ công, thánh sư, tiên sư, ngũ tự gia thần cùng chứng giám và phù hộ cho toàn gia được mọi sự yên lành tốt đẹp.

Cẩn cáo.

Hướng dẫn lập mẫu văn cúng giỗ

Văn chữ Hán hầu hết mở đầu bằng chữ “Duy”.

“Duy” đặt trước niên hiệu: năm, tháng, rồi mới đến ngày. “Duy” chỉ đặt trước niên hiệu văn cúng. “Duy” đứng riêng không có nghĩa. Tiếp đến địa điểm hành lễ: Tỉnh, huyện trước xã và thôn sau. Con cháu cúng lễ ông bà cha mẹ, khi sinh thời đồng cư, thì không cần địa danh. Tiếp đến người chủ lễ tự xưng danh là: cô tử (nếu mồ côi bố), ai tử (nếu mồ côi mẹ), cô ai tử (nếu mồ côi cả bố lẫn mẹ), trưởng nam (con trai trưởng – trong phần lễ thường đứng chủ lễ, không phải chú hai, chú ba, dẫu rằng cháu còn nhỏ tuổi, chưa biết cúng lễ cũng phải nhân danh cháu mà khấn), tăng tôn (chất cúng cụ), huyền tôn (chít cúng kỵ hay can), Viễn tôn hay hậu duệ tôn (cháu xa đời tự xưng với tiên tổ), trưởng tộc hay trưởng chi (trong lễ tổ), tín chủ (trong lễ gia thần), tang chủ (lễ gia thần trong phần lễ tang). Nếu mẹ người chủ lễ còn sống thì đọc thêm “Cung thừa chư thúc mệnh” – nếu chủ lễ là người cao nhất trong gia đình thì bỏ đoạn đó, đọc tiếp: “Hiệp dữ bào đệ tử muội nội ngoại tử tôn hôn tề” (con, cháu, dâu, rể).

Tự nhân (hoặc kim vị hoặc tư thích)... chi tiết (hoặc huý nhật): nay nhân ngày lễ tết:... (xem bản ghi ngày lễ ngày tế bằng âm Hán điền vào) hoặc ngày giỗ của ai thì điền vào trước chữ “Huý nhật”.

“Cẩn dĩ:.... chi nghi”, cung trần phi lễ (bạc lễ): Kính cẩn sắm các lễ vật gồm: Hương đăng (hương đèn nến), trà tửu (chè rượu), phù lưu (trầu cau), phù tửu (trầu rượu), quả phẩm (hoa quả), kim ngân minh y (vàng mã), hàn âm (gà), trư nhục (thịt lợn), ngư nhục

(thịt bò), lý ngư (cá chép), tư thành (xôi), tỉnh quả (bánh trái), điều soạn thứ tu (cổ bàn các thứ), trai bàn (cổ chay). Tiếp đến kính cáo, kính thỉnh, kính kỵ... (kính cáo, kính mời, kính mời thêm).

Hiển:.... vị tiên (mộ tiên, toạ tiên): Trước linh vị (mộ, linh toạ) của.... (“Hiển” là từ tôn xưng tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã khuất, hoặc những vị có uy vọng đặc biệt).

Tiếp sau đó dùng chữ “viết” (thưa rằng) hoặc các cụm từ như: “Cung duy” (trộm nghĩ rằng); “Cảm kiên”, “Cảm cung” hoặc “Cảm minh cáo vu (kính cảm thưa rằng), “Cung văn” (trộm nghe).

Tiếp đến “Kính cáo” (đối với gia thần), “Kính thỉnh” (kính mời đối với gia tiên bậc cao) và “Kính kỵ” (kính mời thêm, đối với gia tiên bậc thấp hơn người được cúng giỗ hoặc phụ vị thương vong).

Kết thúc bài văn khấn thường dùng chữ: “Cẩn cáo” hay “Thượng hưởng” hay “Phục duy Thượng hưởng”.

Cách lập linh vị

Mẫu này có thể khắc trên gỗ dổi, vàng tâm, mít, gỗ,... hoặc dán giấy màu vàng, màu đỏ, nếu thờ gia tiên chưa hết tang thì dùng giấy màu xanh, màu trắng.

Nội dung:

Hiển: Khảo (cha), tỷ (mẹ), tổ khảo (ông), tổ tỷ (bà), tằng tổ khảo hoặc tỷ (cụ). Cao tổ khảo hoặc tỷ: kỵ (can). Tiên tổ khảo hoặc tỷ: bậc trên kỵ (can) tại nhà thờ tổ.

Tiền tước: Đâu đạt, chức vụ địa vị và tước phong khi còn sống.

Hưởng thọ: Lục, thất, bát, hoặc cửu tuần (60, 70, 80 hoặc 90).

Tên huý: Tên chính.

Tên thụy: Người có chức tước được triều đình ban Tên thụy.

Tên hiệu: Tên kèm đặt khi chết, hoặc biệt hiệu khi còn sống.

Tên tự: Tên chữ tự đặt khi học hành sau khi đậu đạt.

Nếu là Tỷ (mẹ, bà hoặc cụ bà) thì tiền tước ghi theo tiền tước của cha, ông hoặc cụ ông, tiếp sau đó ghi Lê, Nguyễn, Trần, Phạm,... công chính thất, kế thất... thị hạng nhất, nhì, tam.... cuối cùng để phụ nhân hoặc chữ nhân linh vị.

Nếu không có chức tước địa vị gì thì để 2 chữ cuối “Chân linh”.

Theo phong tục: Tổng số chữ phải chia hết cho 4, hoặc chia 4 dư 3, không dư 1, dư 2 (quỷ, cóc, linh, thính: đếm từ đầu đến chữ cuối không trùng với chữ quỷ và cóc).

II. VĂN CÚNG TRONG CÁC NGÀY LỄ TIẾT

1. Lễ nguyên đán (Sáng mồng một tết)

Âm Hán:

(Tiếp mẫu văn cúng ngày lễ tiết)

.... Toạ tiền, viết:

Tuế luật phương tân - Đối thời tăng cảm - Truy Viễn chi tư - Cẩn dĩ thứ tự - Liêu thả xuân bàn chi hiến.

Công duy

- Tam dương khai thái - vạn tượng canh tân - Phủ thủ/lý đoan chi thủy - Kiền thân/bái hạ chi thâm - Phục khất giám hâm - Phục duy thượng hưởng - Tôn linh tại thượng - bảo hữu hậu nhân - vĩnh miên thế trạch.

Cẩn cáo

Tiếng Việt

(Tiếp mẫu văn cúng ngày lễ tiết)

.... Kính cẩn thưa rằng:

Nay theo tuế luật - Mồng một đầu xuân - Mưa móc thấm nhuần - Đón mừng nguyên đán - Cháu con tưởng niệm - nội ngoại tổ tiên - Kính cẩn dâng lên - Lễ nghi vật phẩm - Cúi xin chứng giám - Biểu lộ lòng thành - Thỉnh cáo tiên linh - Cùng về âm hưởng - Tôn linh tại thượng - Phù hộ độ trì - Năm mới mọi bề - yên vui khang thái.

Cẩn cáo

Lễ nguyên đán (Yết cáo linh thần ở đình miếu) (toàn bài)

Âm Hán:

Duy!

Niên hiệu:.....

Tỉnh, huyện, xã, thôn.....

Tín chủ:....

Cẩn dĩ: hương đăng phù tửu quả phẩm chi nghi cung t:ần bạc lễ.

Tư nhân Nghênh xuân gia tiết

(Độc linh vị các tôn thần được liệt thờ ở đình miếu)

Liệt vị tôn thần toạ tiền, cảm kiến cáo vu

Cung duy: Tôn thần!

Đại đức phổ thi - Hùng mưu anh đoán -

Phỉ đoan/vị chính, nguy nguy

- Cao xuất/tầm thường vạn vạn.

Tiết thích tân niên, Lễ trần chính đán.

Nguyện giám đàn thâm - Ty kỳ ninh án.

Phụng lai/hàm lạc cát hanh, - Đoái duyệt/tư đào hoà diễn

Phục vong giám lâm - Quyết phục phong kiện -

Thực tại: Tộ thân/chi bảo hộ.

Cẩn cáo.

Tiếng Việt: (Dịch từ đoạn “Cung duy..... Cẩn cáo”)

.... Trộm nghĩ: Tôn thân!

Hào khí sáng ngấn - Đức ân rộng lớn -

Ngôi cao vạn trượng uy nghi - Vị chính mười phương biến hiện.

Nhân buổi đầu xuân - Lễ dâng nguyên đán.

Cúi xin giải tỏ lòng trần - Cầu được hộ trì ý nguyện.

Người người hoan hỉ ninh xương - Nhà nhà cát tường khang kiện

Đội ơn Dương cảnh thành hoàng - Đội đức Tôn thân linh hiển.

Gia lộc, gia ân - Trừ tai, trừ biến.

Cẩn cáo

2. Lễ tạ (Lễ hoá vàng, kết thúc lễ Tết, theo tục địa phương vào ngày 2, 3, 4 hoặc 7...)

Âm Hán:

(Tiếp mẫu văn cúng ngày lễ tiết)

.... Toạ tiền, viết:

Tịch diên dĩ mãn - Tạ lễ cụ trình - Chủ vị nạp tàng - Kim ngân thiêu hoá - Nguyên kỳ yên thoả - Hồi khứ âm cung - Lưu phúc lưu ân - Tỷ chi dĩ an dĩ lạc - Khánh diên nhi tôn.

Cẩn cáo.

Tiếng Việt:

(Tiếp mẫu văn cúng ngày lễ tiết)

Trước án toạ... Kính cẩn thưa rằng:

Tiên xuân đã mãn - Lễ tạ kính trình - Rước tiễn tiên linh - Lại về âm giới - Buổi đầu năm mới - Toàn gia mong đợi - Lưu phúc lưu ân - Kính cáo tôn thân - Phù trì phù hộ - Dương cơ âm mộ - Mọi chỗ tốt lành - Con cháu an ninh - Vạn hành khang thái.

3. Lễ thượng nguyên (Rằm tháng giêng) (toàn bài)

Tiếng Việt:

Hôm nay, ngày rằm, tháng giêng, năm....

Thái tuế....

Gia chủ là.... cùng vợ con cháu chất cả nhà
xin kính cáo:

Nhật cung Thái dương thiên tử tinh quân,

Nguyệt cung Thái âm hoàng hậu tinh quân,

Nam tào Bắc đẩu tinh quân,

Thái bạch Thái tuế tinh quân,

Nhị thập bát tú, Ngũ hành tinh quân,

La hầu, Kế đô tinh quân,

Trước án toạ liệt vị tinh quân xin kính cáo:

Đầu rằm xuân thủ, Kính theo lễ cũ, Gia đình sắm đủ, Mọi thứ lễ nghi, Trần tục vô tri, Tinh quân soi xét. Gia đình thanh khiết, Phúc trạch tự trời, Vận hạn tới lui, Ngài xui khiến cả, Khắp trong thiên hạ, Phúc hoạ cũng nhiều. Vạy dăm nài kêu, Tuỳ phương chế biến, Mở lòng trời biển, Độ kẻ sinh linh, Thấu nỗi ngu tình, Trừ tai, giải hạn. Đèn trời sáng lạn, Chiếu khắp cõi trần, xin các tinh quân, Lưu ân lưu phúc. Lễ tuy bất túc, Tâm kính hữu dư. Mệnh vị an cư, Thân cung khang thái.

Cẩn cáo

4. Lễ thanh minh (Theo ngày tiết thanh minh tháng 3) (*)

Âm Hán:

(Tiếp mẫu văn cúng ngày lễ tiết)

.... Toạ tiên, viết:

Xuân nhật tối hảo – Tiết đào thanh minh – Cung trần lễ số – Nguyên giám đàn thành
– Chưa hưng tống khứ – Bách phúc sinh thành.

Cẩn cáo

(*) Ngày 4 hoặc 5 tháng 4 Dương lịch.

Lễ tảo mộ trong tiết thanh minh

(Tảo mộ gia tiên: các gia đình xem mục lễ giỗ tạ long mạch – Bài này chỉ dùng trong trường hợp chầu chắt, họ hàng tề tựu đông ở mộ tổ)

Âm Hán: (toàn bài)

Duy! Niên hiệu..... Tộc trưởng:..... Hiển tiên tổ....

Mộ tiên, viết:

Bản chi/hữu tiên tổ: tiền tước.... Tính (họ).... Huý.... chi chân linh, cát táng ư thử. Tư nhân: Thanh minh giai tiết, tỉnh tảo mộ phần, Bái tạ long mạch, kỳ yên.

Cẩn cáo lễ đã:

Cung duy: Tôn thân!

Cao sơn dục tú – Tổ địa sử anh – Càn khôn tạo thiết – Sơn thủy hữu tình – Ưc tích bản tổ – Tầng thử tiêm linh – Tầng kinh thế đại – Vĩnh bảo phần hoành.

Tín hồ: Lưu phúc địa / đãi phúc nhân // thừa cát tường / dĩ ám khô cốt //

Ý đã: Hội âm long / dưỡng tâm hưởng // tạ dư linh / dĩ bảo hậu sinh//. Tư nhân tỉnh táo – Kiên cù vi thành – Ngôn niệm tổ đức – Bái tạ thân linh – Phục vong chiếu giám – Tích dĩ hoà bình.

Tiên nhân / chi thể phách / diện yên // mộ dữ sơn / nhi tĩnh thọ//. Đồng tộc / chi vân nhưng / trường thịnh // tử nhược tôn hê / vĩnh ninh//. Thủ / nhược xuất ư / dân nguyện // Thực / đa lại hồ / tôn linh//.

Cẩn cáo.

Dịch nghĩa bài văn trên (Dịch đại ý):

Ngày... Tộc trưởng họ.... tên là....

Đứng trước mộ của.... Kính thưa rằng: Chi họ chúng tôi có vị tiên tổ: Họ.... huý.... chức tước lúc sinh thời... táng ở đây. Nay nhân tiết thuộc Thanh minh, lễ là tảo mộ. Xin bái tạ Long mạch cầu yên.

Cúi nghĩ: Tôn thần!

Núi cao tụ hội tú khí, đất lành hun đúc tinh anh.

Đất trời tạo dựng, sông núi hữu tình.

Nhớ xưa / cụ tổ họ mình / hài cốt thơm / an táng đất lành// Trải qua / bao nhiêu thế đại,/ mà mồ còn,/ đảm bảo an ninh//.

Ý hẩn: Thần hội rồng / nuôi hưởng phần âm / bảo toàn khô cốt//

Trời thành đất / đãi người có phúc / bồi dưỡng hậu sinh//.

Nay nhân lễ tảo mộ, con cháu kính cẩn nghiêng mình,

Mặc niệm tiên tổ, bái tạ thần minh // Cúi mong chứng giám. Được hưởng hoà bình/

Cầu tổ tiên / phách thể bình yên / mộ vững bền / như núi non hùng vĩ/

Nhờ long thần / hồng ân gìn giữ / phúc di lưu / cho con cháu khang ninh.

Cẩn cáo.

5. Lễ sóc (Ngày mồng một), Lễ vọng (Ngày rằm)

(Tiếp mẫu văn cúng ngày lễ tiết)

Lễ sóc

Kính cẩn thưa rằng

Cứ theo tuế luật

Mồng một đến ngày

Kính bày lễ sóc....

Lễ vọng

Kính cẩn thưa rằng

Lễ vọng đêm rằm

Đến vận phong đăng

Ánh trăng vàng vạc...

(Tiếp tục đọc chung cho cả hai lễ)

.... Tuân theo lệ tục – Bát nước nén hương – Kính cẩn lạy dâng – Tôn thần, tiên tổ – Cúi trông phù hộ – Cứu khổ, trừ tai – Tiến lộc, tăng tài – Gái trai hiếu thảo – Vợ chồng hoà hảo – Vận đạo hanh thông – Sắc sắc không không - Âm dữ dương đồng – Dốc lòng cầu khẩn – Cúi xin soi tận – Ý khẩn, tâm thành – Muôn đời tôn linh.

Phục duy! Thượng hưởng.

III. VĂN CÚNG TRONG NGÀY LỄ KHÔNG ĐỊNH KỲ

1. Lễ mừng thọ, chúc thọ

* Bài 1: Yết cáo tổ tiên (toàn bài)

Âm Hán:

Duy! Niên hiệu: Tỉnh.... huyện.... xã.... thôn....

Hậu duệ tôn.... (tên người đứng lễ)
Linh tích tự thiên – Nhân sinh do tổ.
Xuất tiết thích phùng – Vị thành mặc ngụ.
Cung duy: Liệt tổ vị tiên linh!
Vụ quang tâm diên, tư bồi đức thụ.
Nhật ích / nhi nguyệt tăng – Căn thâm / giả mật mậu.
Truy niệm tiên công – Cung trầm lễ số.
Phục nguyện: Giám thủ vi kiên – Tích chi thuận hộ.
Bảo ngã hậu nhân – Khắc tề thượng thọ.
Thiên tào tăng kỷ, / dẫn quy linh / hạc toán / dĩ vô cương. /
Hải ốc thiêm trừ, / dữ lâm động thổ sơn / nhi bất hủ. /
Thực lại: Tiên tổ / triệu bồi / chi dư khương dã.

Thượng hưởng.

Tiếng Việt:

Hôm nay!

Ngày... tháng giêng năm... tức năm.... CHXHCNVN thứ năm mươi....

Hậu duệ tôn là: (Tên người đứng lễ)

Quỳ trước linh vị (đọc linh vị của thủy tổ, tiên tổ được liệt thờ trong nhà thờ họ)

Kính cẩn lạy tâu rằng:

Cúi nghĩ: Tuổi tác tự Trời Phật ban cho;

Hình hài nhờ tổ tiên mới có.

Nay: toàn dân hớn hở đón xuân sang;

Tín chủ mừng vui làm lễ thọ ⁽¹⁾

Yết cáo chư vị thần linh;

Kính lạy miếu đường tiên tổ.

Xin rộng mở lòng nhân;

Nguyện vun trồng đức độ

Mong sao ngày tháng mãi bền lâu;

Uớc được gốc cành thêm củng cố.

Tưởng niệm công đức ngày xưa;

Gọi chút khói hương lễ nhỏ.

Ngưng trông chúng giám tắc thành

Cúi mong phù trì bảo hộ

Xin tiên linh khai rộng mạch trường sinh;

Cho hậu duệ leo lên thêm thượng thọ.

Trên Thiên tào, tăng niên kỷ lâu dài, như rùa hạc vô cương;

Dưới hải ốc, tuổi phúc lộc dồi dào, như suối nguồn bất hủ.

Khẩn đầu cúi lạy thần linh, tiên tổ.

Thượng hưởng.

(1) Nếu người đứng lễ là bản thân người được khánh thọ thì dùng chữ “làm lễ thọ”. Nếu con trưởng hay cháu đích tôn đứng lễ thì dùng chữ “dâng lễ thọ”

* Bài 2: Yết cáo thần linh (Yết cáo tại đình miếu, hoặc yết cáo gia thần)

(Phân mở đầu phỏng theo các bài lễ gia thần)

Duy! Niên hiệu..... tỉnh, huyện, xã, thôn... tín chủ....

Tư nhân: Tân xuân phùng cát nhật – Thân phụ (hoặc thân mẫu) huý:... Kim niên khánh (Cửu, bát hoặc thất) tuần thọ diên (Nếu người con trưởng là chủ lễ đứng làm lễ cáo thần linh thì khẩn như trên).

Cẩn dĩ: Hương đăng phù tử quả phần đẳng vật chi nghi...

Tạo tiến, viết: Tư giả xuất thiếu giai tiết – Hoa giáp so chu – Thực tịch thần sàng – Hạnh tê thọ vực – Ngưỡng kỳ đại đức – Giám thử vi thành – Vĩnh tích quy linh – Trường thêm hạc toán.

Cẩn cáo.

* Bài 3: Yết cáo thần linh

(Yết cáo tại đình miếu thôn xã, đền thờ thành hoàng – Bài này dùng trong trường hợp ban lễ nghi yết cáo chung cho các cụ thọ từ thất tuần trở lên).

Âm Hán: (toàn bài)

Duy! Niên hiệu..... tỉnh, huyện, xã, thôn...

Cung duy:

Tôn thần.... toạ tiền, viết:

Tư nhân: Thôn (xã) nội nhân:.... (liệt kê họ tên, tuổi các bô lão thọ 90, 80, 70 tuổi)

Ngưỡng lai thần sàng, tuế đẳng thượng (hoặc trung) thọ.

Cẩn dĩ: Phù, tửu, quả phẩm, chi nghi, cung hành yết lễ.

Phục vọng giám lâm, tích chi phúc chí.

Hạc toán cao thêm, quy trừ vĩnh bảo.

Thọ khảo vô cương, trường sinh bất lão

Cẩn cáo.

Tiếng Việt:

Hôm nay! ngày.... tháng giêng năm....

Tại thôn, xã, huyện, tỉnh.

Tín chủ.... quỳ trước án toạ của tôn thần....

Xin kính cẩn tâu rằng:

Nay nhân trong thôn xã có các ông.... đã đến tuổi ăn mừng thượng thọ (trung thọ) đang ngưỡng vọng lên án toạ tôn thần, kính dâng: Trầu rượu, hoa quả... làm lễ yết cáo.

Cúi mong tôn thần chứng giám, ban thưởng phúc lành

Hưởng hạc tính quy linh, được an khải an ninh

Được trường sinh bất lão

Cẩn cáo.

VĂN LỄ TANG

I. LỄ TANG TỪ KHI MẤT ĐẾN MÃN TANG

1. Lễ thiết linh (khấn sau khi lập bàn thờ tang, đặt linh vị)

Than ôi! Gió thổi nhà Thung (hoặc Huyền nếu khóc mẹ)

Mây che cội Tử (hoặc núi Dĩ nếu khóc mẹ)

Dung mạo một mai vắng vẻ, bão xô cây, nghĩ lại ngậm ngùi thay;

Âm dương đôi ngã xa vời, mây phủ núi, trông càng đau đớn nhẽ!

Sương bay chớp nhoáng, bạch vân nghi ngút, cội phù sinh;

Nén đỏ hương thơm, án toạ hắt hiu đồ sự tử.

Vài tuần nghi tiết, mong anh hồn, thấu khúc tình vãn;

Tắc dạ bi hoài, trông linh vị, tuôn giòng ai lệ!

Ôi! Thương ôi! Thương hương!

2. Lễ hồi linh (Văn khấn khi rước ảnh hoặc linh vị từ mộ về)

* Bài 1:

.... Than ôi! Xót nghĩ phụ thân (hoặc mẫu thân)

Thân thì táng tất – Hồn phách đã yên.

Xa nơi trần giới – về chốn cửu nguyên.

Nay hồi linh, phụng nghênh thần chủ – rước về linh diên

Để con cháu sớm hôm phụng sự – Tới hạn kỳ làm lễ cáo thiên.

Cha (hoặc mẹ) hỡi có thiêng! Từ nay phách định hồn yên!

Cẩn cáo.

* Bài 2:

... Than rằng:

... Trời cao thăm, mấy lần mây bạc, dời sao Nam cực, biết về đâu?

Đất mịt mù, vạn dặm non xanh, mờ chốn Giao trì, nhìn chẳng tỏ.
 Ngùi than cơ tạo, khéo đo lường;
 Thương xót lòng đơn, thêm ái mộ.
 Ôi! Thương ôi! Nghĩa nặng chưa tròn;
 Ôn sâu dấm phụ.
 Mối tóc tơ, chưa chút báo đền;
 Lòng sâu nảo, càng thêm gấn bó.
 Thế phách đã sang cõi Phật, mả mồ rày đã đắp cồn cao;
 Linh hồn dầu ở cảnh Tiên, ân trạch xin về soi chốn cũ.
 Thảm thay! Mơ màng gặp gỡ, những e không;
 Xót nhẽ! Sụt sùi khóc than, ngăn cũng khó
 Rày nhân! Lễ thành phần vừa xong;
 Lễ hồi linh bày tỏ.
 Tưởng thiên kinh chưa xót tấm lòng;
 Nghĩa địa nghĩa dễ đền tấc cỏ.
 Những ước, sớm hôm phụng dưỡng, áo Thái Ban dành để lúc thừa hoan;
 Nào ngờ, cách trở âm dương, gối cỏ nệm đã kê bên giấc ngủ.
 Cảnh vắng vì người; Mây bay vì gió.
 Cảm nghĩa, non cao, biển rộng, bản khoăn trong dạ chạnh bồi hồi;
 Xót tình khóc sớm, kêu mai, bối rối tắc lòng thêm vò vò

Ô! thương ôi! Thượng hưởng!

3. Lễ châu tổ (Triều tổ lễ cáo)

Sau khi làm lễ Hồi linh ở bàn thờ tang xong thì làm lễ cáo yết với tổ tiên ở bàn thờ chính, nếu là gia đình nhà con thứ thì yết cáo tại nhà thờ của chi họ, nơi thờ ông bà nội, hoặc cụ nội.

Hôm nay! Ngày... tháng... năm... hậu duệ tôn là... (vâng lệnh thân mẫu và các chú) cùng với chị gái, anh rể các em trai gái dâu rể con cháu nội ngoại. Kính cáo tổ tiên:

Vì có: Hiển khảo (hay hiển tử)... thọ chung ngày... nay đã an táng xong, làm lễ Hồi linh.

Kính theo lễ nghi phong tục, xin kính dâng lễ vật gồm.... gọi là lễ bạc lòng thành.

Kính cẩn quỳ trước linh vị của: Hiển cao, tăng, tổ khảo tổ tỷ, liệt vị tiên linh. Trình thưa rằng:

Vật vốn nhờ trời – Người sinh nhờ tổ. Xót nay phụ th ân (hoặc mẫu thân)- Theo tiên theo tổ – Sơ ngu vừa đặt tế diên, nghĩ trước nghĩ sau – Vật mọn kính bày lễ số.

Ngửa trông chúng dám lòng thành;
Cúi nguyện phù trì bảo hộ.

Cẩn cáo.

4. Lễ tiêu tịch diện văn (Lễ cúng cơm trong trăm ngày)

... Than ôi! Thương nhớ phụ thân (hoặc mẫu thân), bỏ về cõi thọ
Gót thừa vân, nghĩ đã xa khơi;
Lòng ái nhậ; nghĩ càng tủi hổ.
Lưng cơm bát nước, miếng trầu cam, tỏ dạ kính thành;
Sớm rượu trưa trà, đạo thần hôn, giữ lòng ái mộ.
Ngậm ngùi, hồn phách biết về đâu; Tưởng tượng bóng hình còn mãi đó

Ôi! Thương ôi! Xin hưởng!

5. Lễ chung thất và tốt khóc (Tức là lễ 49 ngày và 100 ngày) (chung thất: tức là hết một tuần 7 ngày. Tốt khóc: tức là thôi khóc.

* Bài 1:

... Than rằng: Phụ thân (hay mẫu thân) đi đâu – Vội vàng chi mấy!
- Trời cao soi thấu – Thảm thiết muôn phần-
Thương thay! Cõi đời giấc mộng – Hình ảnh phù vân.

Sớm tối xoay vần – Tính vừa bốn chín – Thoi đưa thâm thoát, chung thất tới tuần –
Gia đình sửa lễ cúi dâng. Lễ nghi tỏ lòng hiếu kính.

* Bài 2:

.... Than rằng:

Núi Hổ (hay Di) sao mờ, nhà Thung (hay Huyền) bóng xế.

Tình nghĩa cha sinh mẹ dưỡng, biết là bao;

Công ơn biển rộng, trời cao, khôn xiết kể.

Mấy lâu nay: Thở than trăm mộng mơ màng;

Tưởng nhớ âm dung vắng vẻ.

Sống thời lai lai láng láng, hôn hử chừng nào!

Thác thời kể tháng kể ngày, buồn tênh mọi lẽ!

Ngày qua tháng lại, tính đến nay chung thất (hoặc tốt khóc) tới tuần;

Lễ bạc lòng thành, gọi là có nén nhang kính tế.

Than ôi! Xin hưởng.

* Bài 3: (Cháu đích tôn cúng ông, bà có thể dùng bài này)

.... Than ôi!

Mây bạc xa ngăn cuộc thế, náo nùng thăm cảnh, một niềm lo;
 Trời xanh nở để mối sầu, ngơ ngẩn buồn tình, trăm việc rồi.
 Ngậm ngùi trong dạ, luống bần khoản;
 Sụt sùi bên lòng, thêm nhức nhối.
 Tưởng thừa hoan, cảnh muốn còn lâu
 Song trần mộng, người đã lánh khỏi
 Than ôi! Âm dương cách biệt, sống gửi thác về;
 Mưa gió thăm sâu, sao dòi vật đổi.
 Ngày qua tháng lại, năm tuần (hoặc 100 ngày) đọc văn tế tư thân;
 Thở lặn ác tà, chung thất (hoặc tốt khốc), bày lễ nghi theo thói.
 Thảm thiết nhẽ! Đi thương về nhớ, bóng tiên linh, đoái thấy những mơ màng;
 Đau đớn thay! Than vắn thở dài, lòng hậu tự, biết bao chừng cảm đội.
 Ngán thay! Cây muốn lặng, gió chẳng dừng,
 Nén nỗi! Ngày thêm buồn, đêm lại tủi.
 Thôi! Thời thôi!
 Người về quê tổ, biết lấy chi báo đức, đền ơn,
 Con (cháu) ở cõi trần, nguyện cầu được lượng tình, xá tội.
 Biết tìm đâu, gót tiêu dao hạc nội mây ngàn;
 Xin thấu rõ, cảnh bần bạc, lưng cơm đĩa muối.

Hỡi ơi! Xin hưởng!

6. Lễ tiểu tường, đại tường (Giỗ đầu và giỗ thứ hai)

* Bài 1:

... Than rằng:

Mây che núi Hổ (hoặc núi Dị), muôn dặm mơ màng;
 Gió thổi cành Thung (hoặc Huyền), một vùng nghi ngút.
 Nhớ thuở trước, một nhà sum họp, vui vầy những ước, đặng trăm năm;
 Mà bấy nay, đôi ngả cách xa, nông nỗi nào ngờ, nên một phút.
 Ôn chín chữ, trời cao biển rộng, hiềm chưa chút công đền nghĩa trả, gánh cương thường, nghi nặng trên vai;
 Đêm năm canh, than vắn thở dài, những mơ màng, tiếng nói điều ăn, lòng tưởng vọng, thấm đau trong ruột.
 Cõi trần thế, xuân qua thu lại, ngày trời kể, chẵn một năm tròn; (hoặc hăm bốn tháng tròn).
 Giỗ tiểu tường (hoặc đại tường) lễ bạc lòng thành, chén rượu dâng một vài tuần rớt.

Nhà đơn bạc, còn nhiều bề khiếm khuyết, hương thơm, nến đỏ, việc lễ nghi, tạm gọi theo thời;

Bài văn ai kể mấy khúc nô nê, tâm động, thần tri, miễn minh phủ, may chi thấu chút.

Ôi! Thương ôi! Xin hưởng!

* Bài 2:

... Than rằng:

Sao mờ Nam cực, buồn trông cơ tạo khéo xoay vần;

Biển hoá ngàn dâu, ngẫm nghĩ sự đời càng tức tối.

Ai làm nên mưa thảm, gió sầu;

Ai xui nổi sao đời vật đổi.

Vốn xưa, một nhà sum họp, thường khi đi viếng về thăm;

Bấy nay, đôi ngả âm dương, luống những than trầm khóc tủi.

Rày nhân: Tiểu tường vừa đến (hoặc đại tường lại đến), lệ cổ đã thường;

Tang phục tiện trừ (hoặc kết trừ), lễ nhà theo thói.

Đức cù lao, tưởng đến xót xa;

Tình báo bổ, trông càng mong mỏi.

Thương khóc nhé! Công ơn chưa báo đáp, nợ để, kể về người ở, hai hàng nước sục sùi;

Thảm thiết thay! Thân thể đã cách xa, vậy nên, than vắn thở dài, chín khúc ruột tằm bối rối.

Ngậm ngùi, vừa trải mấy thu đông;

Buồn bã đã biết bao sớm tối.

Nhà bản bạc, lấy gì trả nghĩa, gọi là nén hương bát nước, cúi dâng cuộc rượu, hiến ba tuần;

Chốn u minh, như có thấu tình, rằng nay lễ bạc, lòng thành, ngỏ chút giấy vàng, đưa chín tuổi.

Hỡi ôi! Xin hưởng!

7. Lễ đàm tế (Tức là lễ hết tang trừ phục)

(Sau 2 năm và 3 tháng dư ai, chọn một ngày tốt làm lễ: Đắp sửa mộ dài thành mộ tròn, cất khăn tang, huỷ đốt các thứ thuộc phần lễ tang, rước linh vị vào bàn thờ chính, bỏ bàn thờ tang)

... Than ôi! Nhớ bóng phụ thân (hoặc mẫu thân);

Cách miền trần thế.

Tủi mắt nhà Thung (hoặc Huyền) mây khoá, thăm thăm sâu phiên;

Đau lòng núi Hổ (hoặc Dĩ) sao mờ, đầm ìa ai lệ.

Kể năm đã quá đại tường;
 Tính tháng nay làm đàm tế.
 Tuy lễ hưng biến cát, tang phục kết trừ;
 Song nhân tử sự thân, hiếu tâm lưu để.
 Lễ bạc, kính dâng gọi chút, há dám quên cây cội nước nguồn,
 Suối vàng, như có thấu chăng, hoạ may tỏ, trời kinh đất nghĩa.

Cẩn cáo

* Bài 2: (Cháu cúng ông bà có thể dùng bài này)
 ... Than ôi! Cha mẹ (hoặc ông bà)!
 Vắng cõi trần hoàn
 Thác về tiên tổ.
 Ngán nhẽ! Cao đường mù mịt, ngậm ngùi tắc dạ bi ai;
 Trông chừng, đỉnh núi mây che, thăm thiết nỗi lòng gần bó.
 Cứ gia lễ, quá hai năm trừ phục, nhưng còn khúc ruột vương sầu thương;
 Theo tục xưa, còn ba tháng dư ai, càng hận tắc lòng chưa báo bổ.
 Nay nhân: đàm tế đã xong, thường nghi cất bỏ
 Ôi! Thương Ôi!
 Thể phách, đã quy hồi trạch triệu, xin độ trì, cho con vững, cháu bền;
 Linh hồn còn phảng phất từ đường, nhớ giỗ chạp, mãi hương thơm đèn đỏ.
 Cầu mong! Dưới suối vàng, mãi được thoả yên;
 Trên linh toạ, đường như soi tỏ.

Cẩn cáo

8. Lễ cải cát (Lễ sang tiểu, sửa mộ hoặc dời mộ)
 Hôm nay!
 Ngày.... tháng.... năm.... Tỉnh, huyện, xã, thôn....
 Hiền khảo (hay tử)... mộ tiên:
 Than rằng: Thương xót cha (hay mẹ) xưa, vắng xa trần thế.
 Thác về sang gửi, đất ba thước phải vùi chôn;
 Phách lạc hồn bay, hình trăm năm khó gìn để.
 Lúc trước, việc nhà bối rối, đặt để còn, chưa hợp hướng phương.
 Tới nay, tìm đất tốt lành, sửa sang lại, cầu an hình thể.
 Rày thân: Phần mộ dời xong, lễ Ngu kính tế.
 Hồn thiêng xin hưởng, nguyện cầu vĩnh viễn âm phần.
 Phúc để di lưu, phù hộ vững bền miếu duệ

Cẩn cáo

Lễ tạ long mạch thổ thần khi cải cát

(Trước và sau khi rời mộ, khấn với long mạch, sơn thần, thổ thần nơi cũ và nơi mới. Bài văn khấn phỏng theo bài bằng Hán văn học việt văn trong lễ Thanh phần, và bài cáo long mạch ở phần lễ thường).

II. CÁC NGÀY LỄ TIẾT TRONG VÒNG TANG

1. Lễ sóc, vọng (Cúng mùng một và rằm trong vòng tang)^(*)

* Bài 1:

... Than ôi! Cha (mẹ) hỡi!

Đi đâu? Về đâu?... bấy lâu thương nhớ lắm!

Ngày qua tháng lại, nay vừa lễ Sóc tới tuần

(hoặc nay vừa lễ Vọng ngày rằm)

Sớm dậy, tối nằm, tưởng đến tình xưa thăm thẳm.

Sấm sanh bạc lễ kính tiên linh;

Khấn nguyện phụ thân (hay mẫu thân) về chứng giám

Ôi! Thương ôi! Xin hưởng!

(*) Xem thêm phần lễ Sóc, Vọng trong phần lễ thường

* Bài 2:

... Than ôi! Thân phụ (hay thân mẫu) đi đâu? – Bỏ nơi dương thế – xa lánh bụi trần – tách phần phách thể-

Linh hồn xin về tử lý - để sớm hôm sương khói phụng thờ – Lưng cơm đĩa muối đơn sơ
- Cúi xin lượng tình hâm hưởng

Cẩn cáo.

Bài xướng lễ trong lễ tế thần hoặc tế tổ

Mỗi năm có một kỳ đại tế. Ban hành lễ gồm:

Chủ tế: người có uy vọng nhất trong làng xã

Tế chủ trong lễ tổ là tộc trưởng, trường hợp tộc trưởng già lão quá, hoặc bé nhỏ quá chưa đến tuổi thành niên, hoặc đi vắng, thì chọn vị huynh trưởng thay thế.

Hai bồi tế: hai vị kỳ lão – Tế tổ thì hai vị huynh trưởng (bạc chú)

Đông xướng – Tây xướng (Hai người đứng hai bên hương án để xướng lễ).

Diễn văn, đọc chúc văn (người viết văn và người đọc văn)

Hai nội tán (đứng đôi bên người tế chủ, dẫn tế chủ khi ra vào, coi như trợ lý của thủ trưởng)

Hai đồng văn (người đánh chiêng, người đánh trống)

Những người phục vụ khác trong việc dâng rượu, dâng hương, phúng văn tế, đốt văn tế... gọi chung là chấp sự.

Trình tự tiến hành lễ do người Đông xướng điều khiển: Trước hương án (bái đường) trải sẵn 4 chiếu chiếu: Chiếu gần hương án nhất là chiếu thân vị, tiếp đến chiếu thụ tộ, ẩm phước, thứ ba chiếu chủ tế, thứ tư chiếu bồi tế.

Bài xướng tế

Khởi chinh cổ, các tam nghiêm: Nổi chiêng trống ba hồi.

Nhạc sinh tựu vị: Đội nhạc ngồi vào vị trí, cử nhạc.

Cử soát tế vật: Kiểm soát lễ vật (2 chấp sự dẫn chủ tế vào nội điện cảm hương nến xem xét).

Ế mao huyết: Vứt long huyết

Chấp sự giả, các tư kỳ sự: Mọi người chấp sự sẵn sàng hành lễ.

Tế chủ cập các chấp sự giả nghệ quán tẩy sở: Chủ tế, bồi tế và các chấp sự đến chỗ rửa tay mặt, thuế cân: Lau khô.

Bồi tế tựu vị: Bồi tế vào chiếu (trước).

Tế chủ tựu vị: Tế chủ vào chiếu (sau).

Thượng hương: Lễ thượng hương hai chấp sự 2 bên bưng lư hương và hộp trầm giao chủ tế quỳ vái xong, chấp sự đặt lên hương án.

Nghênh thần cúc cung bái: Tế chủ và bồi tế lạy bốn lạy, theo nhịp đông xướng (bái), tây xướng (hưng).

Bình thân: Đứng nghiêm.

Hành sơ hiến lễ: Dâng rượu tuần đầu.

Nghệ tửu tương sở, tửu tương giả cử mịch (một nội tán gắp mỡ dài rượu).

Chước tửu: Rót rượu.

Nghệ hương án tiên: Tế chủ và 2 nội tán lên chiếu 1.

Quy: Quỳ.

Tiến tước: Một nội tán dâng dài rượu.

Hiến tước: Tế chủ vái rồi 2 nội tán đi 2 bên nâng cao dài rượu đưa vào nội điện.

Phủ phục: Cúi lạy, Hưng: Đứng lên.

Bình thân phục vị: Đứng nghiêm, xuống chiếu cũ.

Độc chúc: Chuẩn bị đọc văn.

Nghệ độc chúc vị: Tế chủ lên chiếu 1, chấp sự vào phúng văn tế ra.

Giai quy: Đều quỳ xuống (Chủ tế, bồi tế, người chuyển văn người đọc văn).

Chuyển chúc: Người chuyển văn đưa chủ tế vái một vái rồi giao người đọc.

Tuyên độc: Người đọc văn xong lại giao chủ tế vái 1 vái và giao người chuyển.

Phủ phục: Cúi lạy hưng, bái: (2 lần) 2 lạy.

Bình thân phục vị: Đứng nghiêm, trở về vị trí cũ.

Hành á hiến lễ Nghệ hương án tiền: (Lễ hiến rượu lần thứ 2 cũng như lần trước).

Quy – Tiến tước – Hiến tước – Phủ phục – Hưng.

Bình thân phục vị: (Lễ dâng rượu tuần 2 cũng như tuần 1).

Hành chung hiến lễ: (Lễ dâng rượu tuần 3 cũng như hai tuần trên).

Nghệ hương án tiền – Quy – Tiến tước – Hiến tước – Phủ phục.

Bình thân phục vị.

Quân hiến ẩm phước: (Lễ tượng trưng thân ban phước lộc, người chủ tế thay mặt toàn dân nhận phước lộc).

Nghệ ẩm phước vị: Lên vị trí ẩm phước (tức chiếu 2) (chủ tế lên).

Ẩm phước: Uống rượu.

Thủ tộ: Nhận lộc (Ăn miếng trâu thay miếng thịt ngay trong lễ).

Phủ phục, Hưng bái (2 lạy) Bình thân phục vị.

Tạ lễ: Cúi cung bái (4 lạy) (Cả chủ tế bồi tế lạy theo nhịp trống và người xướng lễ) Bình thân.

Phân chúc (đốt bài văn tế) Lễ tất (lễ xong).

*** Chú thích**

Quân hiến ẩm phước: Khi tế xong có Ban phẩm vật còn thừa lại, đây là ơn huệ lớn... việc ấy trong lòng người đời cổ, đời nay không bao giờ khác nhau... Không ai là không được thấm nhuần ân trạch ban cho (Người chủ tế ẩm phước thụ tộ là tượng trưng thay mặt toàn dân ban ơn huệ).

Ẩm phước: Tức là uống rượu có phúc trạch của thần.

Thụ tộ: Nhận miếng thịt vai. Tộ là thịt vai.

Tế ở đàn xã tắc, đàn phong vân, Văn miếu, Võ miếu, khi chia tộ nhục (chia thịt con hy, con sinh dùng để tế thần – LND) viên quan chánh hiến được chia một phần thịt vai bên tả con sinh, đây là ý nghĩa quý thịt vai của người nhà Chu (Trích “Kiến văn tiểu lục” của Lê Quý Đôn tập II trang 64). Sau này (theo “Phong tục Việt Nam” của Phan Kế Bình, trang 85) ta dùng miếng trâu mà ăn ngay ở trong chiếu lễ.

Ế mao huyết: Tức là vứt bỏ lông và huyết. Trong buổi lễ một người chấp sự cầm một cái đĩa đựng một ít tiết và mấy cái lông trâu bỏ đi. Đây là tượng trưng, sau khi chủ tế cử soát lễ vật đã xong xuôi, đã trừ bỏ đi các tạp chất chỉ còn lại những thứ tinh túy để lễ tế thần.

MỤC LỤC

Lời dẫn	5
Lời mở đầu của người lập gia phả	8
Ông tổ khai sáng tộc họ	12
Phả đồ kế truyền tông tộc	13
Ông tổ khai sáng Tộc họ (Sơ Tổ)	14
Tiểu sử	15
Phân chi	17
Người lập phả hay tổ phân chi	18
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ GIA PHẢ	62
1. Sự ra đời và khởi nguồn của gia phả	62
2. Nội dung của gia phả	63
3. Các tên gọi khác của gia phả	68
4. Giá trị của gia phả	69
5. Tác dụng của gia phả	70
6. Phả hệ học	71
7. Lịch sử và hiện trạng nghiên cứu gia phả	73
8. Gia phả là giá trị và giới hạn của lịch sử	74
9. Văn hoá gia phả	77
CHƯƠNG 2. GIA PHẢ, DÒNG HỌ & HUYẾT THỐNG	79
1. Nguồn gốc họ tên	79
2. Phân bố họ tên	79
3. Khái quát việc tìm dòng họ	81
4. Kiểm chứng gia phả	81
5. Địa phương chí	82
6. Danh sách 100 họ lớn của Trung Quốc	82
7. Gia phả quy mô nhất Việt Nam	82
8. Cách đặt tên của vua chúa Nguyễn	86
9. Thế phả các vua Nguyễn	92
10. Những vấn đề căn bản về tra cứu tộc họ	92
CHƯƠNG 3. CÁCH LẬP GIA PHẢ	95
1. Những điều cần biết khi lập gia phả	95
2. Viết gia phả gồm những nội dung gì?	95
3. Tộc quy 10 điều	96
CHƯƠNG 4. MẪU LẬP GIA PHẢ	97
1. Mục đích và ý nghĩa của việc thành lập Gia phả	97

2. Tên và thứ bậc tiền nhân.....	97
3. Cách sắp xếp tư liệu về một đời.....	100
4. Viết phả ký: Viết về gia sử của dòng họ.....	103
5. Viết về thủy tổ dòng họ: viết về thủy tổ của dòng họ.....	105
6. Giới thiệu gia phả.....	105
7. Viết về tộc ước (tức là quy định - giao ước riêng của tộc họ): Tộc ước - gia pháp.....	106
8. Viết về tài sản hương hỏa của dòng họ: Tài sản, hương hỏa, ghi chú.....	107

CHƯƠNG 5. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, TỪ VỰNG..... 111

Tông phả	111	Thân thích	113
Tộc phả	111	Tam đẳng	113
Thế phả	111	Gia phả	113
Thông phả	111	Cửu tộc	113
Thống phả	111	Thủy tổ	113
Liên hoàn phả	111	Thân thuộc	113
Tổng phả	112	Gia trưởng	113
Phòng phả	112	Chi tử	114
Chi phả	112	Tộc trưởng	114
Tông pháp	112	Gia pháp	114
Tông tộc	112	Tam tộc	114
Tổ tông	112	Hiệu	114
Gia miếu	112	Tên tự	114
Tông phụ	113	Thụy hiệu	114
Tổ tiên	113	Tôn hiệu	114

CHƯƠNG 6. PHONG TỤC VIỆT NAM VỀ BÀN THỜ, HƯƠNG HỎA..... 115

Phong tục trong các gia tộc..... 115

1. Phụng sự tổ tông	115	4. Tang ma	117
2. Thượng thọ	116	5. Cải táng	122
3. Thần hoàng	117		

CHƯƠNG 7. MẪU VĂN KHẤN..... 124

Văn lễ thường 124

I. Văn cúng giỗ.....	124
II. Văn cúng trong các ngày lễ tiết.....	126
III. Văn cúng trong ngày lễ không định kỳ.....	130
Văn Lễ tang..... 133	
I. Lễ tang từ khi mất đến mãn tang.....	133
II. Các ngày lễ tiết trong vòng tang.....	139

GIA PHẢ DÒNG TỘC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

<i>Chịu trách nhiệm xuất bản:</i>	BÙI VIỆT BẮC
<i>Chịu trách nhiệm bản thảo:</i>	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG
<i>Biên tập:</i>	THANH VIỆT
<i>Bìa:</i>	TRỌNG KIÊN
<i>Sửa bản in:</i>	XBVN.NET

PHÁT HÀNH TẠI

Nhà sách Huy Hoàng

95 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
Tel/Fax: (04) 736.5859 - 736.6075
Mobile: 0903.262626

Nhà sách Thành Vinh

59 Đường Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An
Tel/Fax: (038) 3591.167 - Mobile: 0912.109349

www.huyhoangbook.com.vn

In 1.000 cuốn khổ 20,5 x 29,5 cm tại: Công Ty CP In Sao Việt
ĐC : 47 Nguyễn Tuấn – Thanh Xuân – Hà Nội
Số đăng ký KHXB: 466-2007/CXB/04/02 - 78/VHTT
In xong nộp lưu chiểu quý I/2008



GIẢ PHẢN DÒNG TỘC



Nhà sách Huy Hoàng
95 Núi Trúc, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
Tel/Fax: 7365859 - 7366075 • Website: www.huyhoangbook.com.vn